THÔNG TIN NGHIÊN CỨU
BẢO TỒN DI SẢN

Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An
Chi hội Khoa học Lịch sử Hội An
Chi hội Văn nghệ Dân gian Quảng Nam

Chỉ đạo nội dung
Phạm Phú Ngọc
Giám đốc Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An

Chịu trách nhiệm biên soạn
Quảng Văn Quý
Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An

Ban Biên soạn
Quảng Văn Quý
Tống Quốc Hưng
Nguyễn Chí Trung
Trần Văn An
Phùng Tấn Đông
Võ Hồng Việt
Phạm Phước Tịnh

Trình bày
Võ Hồng Việt
Nguyễn Văn Thịnh

Thiết kế bìa
Trần Quang Ngọc

Tập 02 (66) - 2024

❀ Trao đổi chuyên môn nghiệp vụ

- Tổng quan về truyền thống hiếu học, khoa cử Hội An - ThS. Nguyễn Chí Trung 2

- Di sản tư liệu về truyền thống khoa bảng ở Hội An - Những vấn đề bảo tồn, phát huy - ThS. Quảng Văn Quý 13

- Truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo ở Hội An qua ngữ văn dân gian - ThS. Thái Thị Liễu Chi 21

- Hành trạng và sự nghiệp của các tiến sĩ và phó bảng ở Hội An dưới thời nhà Nguyễn - ThS. Phạm Phước Tịnh 27

- Các vị khoa bảng họ Nguyễn Tường - CN. Tống Quốc Hưng 35

- Làng Thanh Hà xưa - Từ những quan thợ gốm đến những nhà khoa bảng trứ danh dưới triều Nguyễn - TS. Nguyễn Thị Vĩnh Linh 40

- Khoa bảng làng Minh Hương - Hội An dưới triều Nguyễn - NNC. Trương Nguyên Ngã 45

- Trước tác thơ, văn của các vị khoa bảng ở Hội An - CN. Lê Thị Lưu 49

- Những di tích, dấu tích liên quan đến truyền thống hiếu học, khoa cử ở Hội An - CN. Trần Phương 55

- Một vài quy định về giáo dục và khoa bảng dưới triều Nguyễn - CN. Nguyễn Văn Thịnh 65

- Ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo trong kiến trúc nhà ở, nhà thờ tộc ở Hội An - KTS. Trần Thanh Hoàng Phúc 71

❀ Thông tin tư liệu

- Ký sự Kỷ niệm đài và Khổng Tử miếu Quảng Nam 78

❀ Tin tức - Sự kiện

❀ Văn bản pháp quy

❀ Di sản đó đây

TỔNG QUAN VỀ TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC, KHOA CỬ HỘI AN

ThS. Nguyễn Chí Trung

Truyền thống hiếu học cùng với chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn, từ ngàn đời nay, đã trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Theo cuốn *Từ điển Tiếng Việt* (*Nxb KHXH, Hà Nội, 1994*), truyền thống hiếu học là thói quen ham thích, coi trọng việc học hành được hình thành lâu đời, được truyền từ đời này sang đời khác. Biểu hiện trước hết của truyền thống hiếu học là tinh thần ham học hỏi, thích hiểu biết một cách tự nguyện và bền vững. Người hiếu học là người có nhu cầu học tập suốt đời. Với ý thức: "*Học nhi bất yếm, Hối nhân bất quyện*" (*Học không biết chán, dạy người không biết mỏi*), ông bà ta xưa dù nghèo mấy cũng cố cho con đi học kiếm dăm ba chữ để làm người. Biểu hiện thứ hai của truyền thống hiếu học là thái độ luôn coi trọng sự học, thầy dạy học, coi trọng người có học. Ở nước ta, tư tưởng coi đọc sách là thanh cao cũng là quan niệm rất phổ biến đối với các nhà Nho. Việc đề cao giá trị của trí tuệ, thái độ trân trọng việc học hành cũng là điều được dân gian hết sức quan tâm (*Kho vàng không bằng một nang chữ - nang là túi đựng; Người không học như ngọc không mài).* Từ đó hình thành đạo lý tôn sư trọng đạo "*kính thầy mới được làm thầy*". Thậm chí trong tam cương, người xưa còn đặt người cha tinh thần/ người thầy trước người cha đẻ của mình (*Quân/ vua - Sư/ thầy - Phụ/ cha*). Cũng theo *Từ điển Tiếng Việt*: khoa bảng hay khoa cử là nói việc thi cử, đỗ đạt thời trước; người đỗ đạt trong các khoa thi: Bậc khoa bảng; còn lối học khoa cử là cốt để đi thi, đỗ đạt, làm quan. Với nhận thức, khái niệm nêu trên, để trình bày bao quát, đầy đủ được truyền thống hiếu học, khoa cử ở Hội An (*xưa - nay*) trong không gian văn hóa xứ Quảng quả là cần có một công trình nghiên cứu chuyên sâu. Trong phạm vi của bài viết này chỉ xin trình bày có tính: "*Tổng quan về truyền thống hiếu học, khoa cử Hội An*" trong lịch sử.

1. Hội An trong không gian truyền thống hiếu học, khoa cử[1] của vùng đất Quảng

[1] Chế độ khoa cử thời phong kiến được tổ chức rất nghiêm ngặt và chia làm ba kỳ: Thi Hương, thi Hội, thi Đình. Thi Hương là thi ở các trấn/ tỉnh, thông thường thì nhiều trấn/ tỉnh lân cận cùng khu vực gộp lại thành một trường thi. Thi Hội và thi Định được tổ chức tập trung ở kinh đô. Thí sinh đỗ đạt trong kỳ thi Hương được lấy từ người có điểm cao xuống thấp theo danh sách chấm thi và chia làm 2 loại: Tốp đầu bảng *(số lượng do nhà vua quy định*), có danh hiệu là Cống sĩ hoặc Hương cống - năm vua Minh Mạng thứ 2 (*1821*) đổi thành Cử nhân, người đứng đầu có danh hiệu là Giải nguyên. Những người này được phép thi Hội. Tốp sau có danh hiệu là Sinh đồ - Năm vua Minh Mạng thứ 2 (*1821*) đổi thành Tú tài. Những người đỗ tốp này không được đi thi Hội. Thi Hội dành cho người đã đỗ Cử nhân hoặc tốt nghiệp trường Quốc Tử Giám. Bài thi chấm xong phải qua vua duyệt, người đỗ kỳ thi đạt danh hiệu Tiến sĩ

Xứ Quảng - Quảng Nam, xét về bề dày truyền thống hiếu học, khoa cử chắc hẳn không thể sánh được với các vùng đất học Thăng Long - Hà Nội, xứ Nghệ, xứ Thanh, cả vùng Kinh Bắc... Song, với đặc tính, hoàn cảnh xuất thân của lớp tiền nhân nơi đây trên hành trình mở cõi về phương Nam; với một tính cách mở, một tư tưởng ưa khám phá, khai thác, thích hướng ngoại là nhân tố quan trọng giúp con người xứ Quảng tiếp thu nhanh những thành tựu khoa học kỹ thuật để thích nghi trong điều kiện mới; tiềm ẩn bên trong những con người năng động luôn phù hợp với xu thế xã hội ấy là một bản lĩnh vững vàng, kiên định, một nghị lực bền bỉ, một ý chí mạnh mẽ với tinh thần luôn xả thân làm việc nghĩa, vì dân, vì nước. Chính từ đây, mà con đường tu tập, hiếu học, khoa cử của các lớp thế hệ con người, sĩ phu đất Quảng có những nét khá riêng biệt - của một vùng "*địa linh nhân kiệt*".

Khổng Tử miếu ở Hội An. Ảnh: Quang Ngọc

Thực ra, thời gian đầu các chúa Nguyễn phải chăm lo ổn định cuộc sống dân cư, giữ yên bờ cõi trên vùng đất mới khai phá, nên phải mãi đến năm 1632, thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên mới cho mở khoa thi Nhiêu học và Hoa văn đầu tiên cho cả hai xứ Thuận - Quảng. Từ đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế nhờ vào nhiều chủ trương, chính sách tích cực của các chúa Nguyễn, thì ở Đàng Trong cũng bắt đầu xuất hiện một đội ngũ trí thức khá đông đảo. Trong đó, Quảng Nam là một địa phương tiêu biểu được sử sách ghi nhận.[2]

Dưới thời triều Nguyễn (*1802 - 1945*), Quảng Nam nổi tiếng là đất học, đất sản sinh ra một đội ngũ trí thức dân tộc, và thật sự có một sự đột phá về tinh thần hiếu học, khoa cử, làm nở rộ một thế hệ nhân tài[3] với nhiều danh hiệu để

(*quan Nghè*), được vua ban cân đai, áo mão để vinh quy bái tổ và được dự khoa thi Đình. Thi Đình được tổ cức rất long trọng tại sân đình nhà vua. Lễ khai mạc tại điện Cần Chánh, có vua ngự giá. Các tân Tiến sĩ được khắc tên trên bia Tiến sĩ để lưu danh. Có 3 loại học vị trong kết quả thi Đình: Tiến sĩ cập đệ (*xếp vào hàng đệ Nhất giáp*), Tiến sĩ xuất thân (*xếp vào hàng đệ Nhị giáp*) và Đồng Tiến sĩ xuất thân (*xếp vào hàng đệ Tam giáp*). Triều Nguyễn có thêm học vị Phó bảng (*số điểm sát với hạng Tam giáp*). Dẫn theo Trung tâm lưu trữ quốc gia IV, 2012: *Khoa bảng Trung bộ và Nam bộ,* NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.

[2] Sách "*Đại Nam nhất thống chí*" của Quốc sử quán triều Nguyễn phần nói về Quảng Nam cho biết dưới thời các chúa Nguyễn nhiều thí sinh của Quảng Nam đã đỗ đạt tại các kỳ thi do các chúa Nguyễn tổ chức để chọn người làm việc trong bộ máy chính quyền, như Lê Cảnh, Nguyễn Quang Lộc, Phạm Hữu Kính, Phan Phước Ân, Trương Công Hy, Trần Phước Thành…; trong đó, Phạm Hữu Kính, dưới thời Nguyễn Phúc Chu, làm quan đến chức Cai bộ Quảng Nam; Trương Công Hy được chúa Nguyễn đã chọn vào dạy học cho các hoàng tử, hoàng tôn (*trong đó có hoàng tử Nguyễn Phúc Dương*)…

[3] Trong 42 khoa thi ở trường thi Hương Thừa Thiên được tổ chức dưới triều Nguyễn, đã lấy 1.248 đỗ cử nhân, Quảng Nam có 253 người và hơn 400 tú tài, trong đó có 6 người đỗ đầu khoa (*thủ khoa*) thi Hương - hương nguyên, tạo nên danh hiệu "*Lục tuyệt*

tiếng thơm muôn đời sau[4]. Quảng Nam cũng là vùng đất đã sản sinh ra nhiều thầy giáo nổi tiếng không chỉ ở phạm vi địa phương mà trong cả nước, được nhân dân và học trò nhiều thế hệ trọng vọng với danh hiệu "*ông đồ Quảng*".[5]

2. Truyền thống hiếu học, khoa cử Hội An trong lịch sử

Xét về truyền thống hiếu học ở Hội An ngày xưa, (*từ năm 1945 trở về trước - thời phong kiến và Pháp thuộc*), trước hết cần phải nói rằng, hiếu học ở đây (*như đã nói ở trên*) không chỉ ở sự chăm học, ham học (*cá nhân*), mà còn là sự quan tâm đến việc học, khuyến học, tôn quý thầy dạy học… ở từng gia đình, dòng tộc và cả xã hội - cộng đồng làng/ xã. Ngày xưa ở Hội An, trong từng gia đình, dòng tộc có nhiều hình thức đề cao việc học, khuyến học như: thông qua gia phả/ phú ý nêu gương, đề cao hành trạng về những tấm gương hiếu học, thành đạt của các bậc tiền nhân; trong các bài văn tế, trên hoành phi, liễn đối tại gia đình, từ đường/ nhà thờ tộc họ thường có nội dung, những câu chữ gửi gắm, giảng dạy

---

Quảng Nam"**.** đó là các ông: Phạm Phú Thứ, người Điện Bàn, khoa thi năm 1842; Lê Vĩnh Khanh, người Tiên Phước, khoa thi năm 1843, đỗ phó bảng năm 1844; Nguyễn Hanh, người Hòa Vang, khoa thi năm 1852; Phạm Liệu, người Điện Bàn, khoa thi năm 1894, đỗ tiến sĩ 1898; Huỳnh Thúc Kháng, người Tiên Phước, khoa thi năm 1900, đỗ tiến sĩ 1904; Võ Hoành, người Duy Xuyên, khoa thi năm 1903, đỗ phó bảng 1910.

Trong 39 khoa thi Hội và thi Đình thì Quảng Nam có 39 người đỗ đại khoa trong 22 khoa, bao gồm 15 tiến sĩ (*có 1 hoàng giáp*) và 24 phó bảng. Đầu tiên là trong khoa Mậu Tuất, 1838; trong khoa thi này, cả nước có 10 người đỗ đại khoa, trong đó Quảng Nam có 3 người gồm: Tiến sĩ Lê Thiện Trị, người Duy Xuyên; Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh, người Hội An; Phó bảng Nguyễn Dục, người Phú Ninh. Và 3 người đỗ cao nhất về khoa bảng ở Quảng Nam thời kỳ này là: Phạm Như Xương, người Điện Bàn, đỗ Đình nguyên Hoàng giáp khoa Ất Hợi 1875 (*Đỗ Tiến sĩ trong khoa thi Ất Hợi 1875 ở Quảng Nam còn có Tiến sĩ Trần Văn Dư - Người làng An Mỹ Tây, nay là xã Tam An, huyện Phú Ninh*) ; Phạm Phú Thứ, người Điện Bàn, đỗ Thủ khoa cả khoa thi Hương năm 1842 và thi Hội 1843; Huỳnh Thúc Kháng, người Tiên Phước, cũng đỗ Thủ khoa cả khoa thi Hương năm 1900 và thi Hội 1904. Ngoài ra, Quảng Nam còn có 2 vị Tiến sĩ võ, đó là Võ Văn Đức đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ võ xuất thân năm 1865; Phạm Học đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ võ xuất thân năm 1868. (*Theo Thạch Phương - Nguyễn Đình An, 2010. Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng, Nxb KHXH, Hà Nội*).

[4] 1/ "*Ngũ phụng tề phi*" - Năm con chim phụng cùng bay: Vào khoa thi Mậu Tuất 1898, năm đó cả nước có 17 người cùng đỗ đại khoa 8 tiến sĩ, 9 phó bảng; trong đó, riêng Quảng Nam có 5 người: 3 tiến sĩ là Phạm Liệu, Phan Quang, Phạm Tuấn; 2 phó bảng là Ngô Chuân, Dương Hiển Tiến; 2/ *"Tứ hổ"*: khoa thi năm Tân Sửu 1901, Quảng Nam lại có 4 người đỗ phó bảng đó là Nguyễn Đình Hiến, Võ Vĩ, Nguyễn Mậu Hoán, Phan Châu Trinh. 3/ *"Tứ kiệt"***:** để chỉ 4 người nổi tiếng về văn chương khoa cử, đó là: Trần Quý Cáp về thơ; Nguyễn Đình Hiến về phú; Phan Châu Trinh về kinh nghĩa; Huỳnh Thúc Kháng về cả 3 loại văn đó. 4/ *"Ngũ tử đăng khoa"*: vua Tự Đức ban tặng danh này cho 5 anh em, gồm 3 tú tài Nguyễn Khắc Thân, Nguyễn Chánh Tâm, Nguyễn Tu Kỷ và 2 cử nhân Nguyễn Thành Ý, Nguyễn Tĩnh Cung. Họ là con ông Nguyễn Tấn Duệ và bà Trương Thị Tam, người làng Túy La, trú làng Bất Nhị, nay là Điện Phước, thị xã Điện Bàn. 5/ *"Xuân Sơn ngũ tử"*: là danh hiệu 5 anh em ruột quê ở làng Xuân Đài, huyện Diên Phước, nay là xã Điện Quang, thị xã Điện Bàn, gồm: 2 cử nhân Hoàng Kim Bảng, Hoàng Kim Giám, Phó bảng Hoàng Kim Tích (*Hoàng Diệu*) và 2 tú tài Hoàng Kim Bình, Hoàng Kim Đạt. 6/ *"Lục phụng bất tề phi"* - sáu con chim phụng không cùng bay - là danh xưng mà nhà Quảng Nam học Nguyễn Văn Xuân gọi sáu người Quảng hiếu học, học giỏi và đỗ đạt cao; tuy không cùng đỗ một khoa nhưng người nào cũng có nhiều đóng góp cho sự nghiệp của dân tộc, đó là: Hoàng giáp Phạm Như Xương, Tiến sĩ Phạm Phú Thứ, Tiến sĩ Trần Quí Cáp, Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Phó bảng Phan Châu Trinh, Phó bảng Nguyễn Duy Hiệu.

[5] Với những ông thầy có trình độ và tâm huyết, như Nguyễn Doãn Thành có số môn sinh lên đến hàng ngàn, nhiều người thành đạt; như Tiến sĩ Mã Sơn Trần Đình Phong người Nghệ An, là danh sư đào tạo nhiều bậc đại khoa, những sĩ phu kiệt liệt như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... Xứ Quảng cũng là nơi cung cấp cho triều đình nhiều ông thầy (*Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu, Nguyễn Đình Tựu…*) được giao trọng trách dạy những người sẽ làm vua. Đây chính là thể hiện sự tin cậy và đánh giá cao học vấn, nhân cách của sĩ phu xứ Quảng.

con cháu, đề cao việc học hành, đề cao về truyền thống gia phong, gia pháp, hiếu học… nhằm xây dựng gia đình, tộc họ hướng đến: thuần phong mỹ tục, đức lưu quang, trâm anh thế phiệt…; lập quỹ khuyến học hay trong các làng xã có người đỗ đạt thì lập miếu/ từ Văn Chỉ, hội Tư văn… Người có học vị luôn được dòng tộc, làng xã kính nể, được ngồi/ đứng ở vị trí trân trọng trong đình làng, miếu xóm, nơi cộng đồng…

Trong phạm vi hành chính thành phố Hội An ngày nay, thì ngày xưa thực chất bao gồm nhiều làng/ xã trực thuộc các tổng, huyện khác nhau của phủ Điện Bàn, qua các thời kỳ dinh/ trấn/ tỉnh Quảng Nam[6], mà Hội An chỉ là tên của một làng/ xã (*Hội An*) trong số đó. Phần lớn các làng/ xã ở Hội An lúc bấy giờ là làng sản xuất nông nghiệp, ngư nhiệp/ làng chài… gắn với nghề thủ công và nghề buôn. Chính vì vậy, việc tổ chức và điều kiện học hành cũng như bao làng/ xã khác ở miền Trung - Việt Nam. Nghĩa là, điều kiện học hành ban đầu đều trong phạm vi, quy mô làng xã, vẫn là dựa vào các ông "*đồ/ thầy*" làng/ ở làng, dựa vào gia cảnh của từng gia đình, người dân trong làng xã rất khó khăn thiếu thốn. Tuy nhiên việc học hành luôn được các gia đình (*ông bà, cha mẹ*), dòng/ tộc rất quan tâm, với những thủ tục, nghi thức kỹ lưỡng, kính trọng việc học và đối với thầy dạy học. Khi con cái lớn lên, đến tuổi đi học khoảng 6 - 7 tuổi thì cha mẹ phải làm lễ **khai tâm** cho con tại nhà. Lễ gồm xôi gà, hương đèn, hoa trà, quả, thiết bàn án đặt lên. Người cha hoặc anh đứng vái lạy cho con (*em*). Khi khấn vái phải nói rõ tên của đứa trẻ xin khai tâm - nghĩa là xin cho được "*mở lòng*", trí óc để học hành, đứa trẻ cũng phải quỳ lạy trước án để **thọ khai**. Tiếp theo cha mẹ tìm đến nhà thầy gần nhà, uy tín làm **lễ nhập học**, lễ vật sắm trầu, rượu *(trầu 5 miếng, 1 ve rượu nhỏ)* đặt vào trong một cái khay, trên khay đặt quyển vở mới, cha mẹ bưng đến trường hoặc nhà thầy đặt lên án thờ xin cho con mình nhập học. Thầy hỏi tuổi, tên, nếu chưa có tên thì xin thầy đặt tên cho *(vì ngày trước đứa bé thường mới có tên tục)*. Thầy cầm bút viết tên, tuổi lên quyển vở mới *(ở trên khay)*, rồi cha mẹ dẫn đứa trẻ đứng ra trước mặt thầy, lạy 2 lạy **thọ giáo**. Hàng năm, còn có lễ khai và tạ lớp/ trường. Sau khi ăn Tết *(khoảng 10 - 15 tháng giêng âm lịch)* là **khai lớp/ trường**. Lễ vật đơn giản, chỉ hương, hoa, trà, quả, trầu rượu, bánh khô, thầy đứng cúng cùng các học trò đứng xung quanh rồi lần lượt vái lạy. **Lễ tạ lớp/ trường**, một năm có hai kỳ nghỉ chính, một là vào dịp Tết Đoan ngọ *(5/5 âm lịch)* và

[6] Theo nhiều nguồn tư liệu cho đến trước năm 1945 vùng đất Hội An - tương đương với thành phố Hội An hiện nay gồm các làng xã sau: Vùng đất trung tâm và phía Tây, Tây Bắc Hội An hiện nay có các làng/xã: Hoài Phô, Cẩm Phô, Thanh Hà, Cổ Trai, Hội An, Minh Hương, Sơn Phô, An Mỹ, Đông An, Phong Hộ, Tân An, Hòa Yên, Mậu Tài thuộc về tổng Phú Chiêm hạ, huyện Diên Khánh/Phước, phủ Điện Bàn. Vùng đất phía Đông, Đông Bắc, Đông Nam Hội An hiện nay có các làng/xã: Võng Nhi, Thanh Châu, Đế Võng, Tân Hiệp, Đại An, Phước/Phúc An thuộc tổng Thanh Châu, huyện Hòa Vang/Vinh, phủ Điện Bàn (*Riêng Thanh Châu sau nhiều lần phát triển và chia tách thành: Thanh Đông, Thanh Tây, Thanh Nam, Thanh Nhứt, Thanh Nhì, Thanh Tam*); làng Kim Bông/Cẩm Kim Thuộc tổng An Nhơn, huyện Diên Khánh/Phước, phủ Điện Bàn. **Ghi chú:** tên làng/xã chúng tôi gạch chân là những làng/xã hiện nay không còn do sáp nhập hoặc đổi tên. Riêng các tên: Thanh Đông, Thanh Nhứt, Thanh Nhì, Thanh Tam được đặt lại là tên thôn của xã Cẩm Thanh. Hoặc Thanh Tây, Thanh Nam thuộc phường Cẩm Châu. Thời Pháp thuộc *(ngày 30/8/1899 Toàn quyền Đông Dương là Foures ký nghị định đặt "Ville de Faifoo"- Phố Hội An, phạm vi hành chính gồm các xã Hội An, Cẩm Phô, Minh Hương, Sơn Phong (Sơn Phong được nhập từ làng Phong Hộ, Mậu Tài và ấp Sơn Tây của làng Sơn Phô).* Tham khảo thêm: Nguyễn Chí Trung, 2019. *Cư dân Faifo - Hội An trong lịch sử*, Nxb Đà Nẵng, tr.62 - 85.

Nội thất Văn chỉ Minh Hương. Ảnh: Hồng Việt

một lần nữa vào dịp nghỉ Tết Nguyên đán. Mỗi dịp nghỉ này phải làm lễ tạ, lễ cúng lớn, nhỏ tùy năm không bắt buộc, thường học trò cùng nhau nuôi hoặc sắm con gà mang đến cúng. Cũng vào dịp lễ Tết *(Tết Đoan ngọ, Tết Nguyên đán - "mùng 5 ngày Tết")*, do ngày trước thầy dạy học không hưởng lương mà chỉ có lễ tết mỗi năm, vì vậy, vào dịp này, cha mẹ học trò phải lo lễ tết thầy. Nhà có gì tết cái đó như: Nếp, gạo, đường, bánh... trong lễ vật ấy có kèm theo vài quan tiền *(nhiều ít tùy học trò và tuỳ từng bậc học: Tiểu - trung - đại tập)*. Ngoài ra, khi nhà thầy có việc giỗ kỵ, việc tang hiếu, hoặc việc hỉ, lúc thầy đau ốm hay nhà thầy có việc quan trọng, kể cả khi thầy qua đời học trò phải đến lo giúp giống như cho chính cha mẹ mình. Con trai lớn của thầy được xưng là "*thế huynh*", học trò xưng lại là *"thế đệ"*. Sau khi thầy qua đời, các học trò cũ thường lập thành **Hội đồng môn**. Họ chung tiền làm vốn cho hội, cử người học trước hoặc người có danh vọng cao làm Hội trưởng, thư ký, thư bổn, đặt ra điều lệ. Ngày giỗ kỵ, mồ mả, thầy đều có phần đóng góp của Hội cùng gia đình con cái thầy. Có khi nhiều vốn, Hội mua đất trí hương hỏa hay xây mồ, đắp mả cho thầy chu đáo. Ngoài thầy dạy học/ chữ, còn nhiều thầy dạy nghề cũng có những hình thức tương tự như thế và cũng được tôn trọng không kém.

Ở làng/ trường làng, thực ra là ở tư gia/ nhà thầy, hoặc gia đình khá giả thì mời thầy về nhà dạy. Các trò/ học sinh được các "*thầy đồ/ ông giáo*"[7] dạy chương trình sơ học gồm các sách nhập môn cho học trò nhỏ mới đi học được các

[7] Trường làng phần lớn là trường tư thục - thực chất phần nhiều là ở nhà thầy. Mệnh danh là thầy đồ/ông giáo đều do người trong làng tự chọn, gồm những người thi hỏng, người làm quan về hưu, hoặc thi đỗ mà không muốn làm quan. Nhà nước không đài thọ cho các trường này, mà chỉ mở trường huyện, phủ, tỉnh (*giáo dục ở huyện gọi là Huấn đạo, ở phủ gọi là Giáo thụ, ở tỉnh gọi là quan Đốc học*).

nhà Nho ta tự soạn[8]. Muốn học lên cao hơn, học sinh phải lên trường huyện, phủ, tỉnh ở Điện Bàn[9]. Tuy nhiên ở Hội An vốn là một trung tâm thương mại - thương cảng mậu dịch quốc tế và là một trong cái nôi hình thành chữ Quốc ngữ, hình thành phát triển của các tôn giáo: Thiên Chúa giáo và Phật giáo ở Đàng Trong - Miền Trung, Việt Nam nên đây cũng là nơi có giao lưu tiếp xúc, tiếp biến văn hóa mạnh mẽ. Nhờ các yếu tố, điều kiện này đã có tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu sắc đến đời sống kinh tế, văn hóa và giáo dục, dân trí trong các làng/ xã ở Hội An. Nhất là vào thời kỳ Pháp thuộc, Hội An là nơi Tòa Công sứ Pháp đóng, cùng với việc Pháp cho thành lập thành phố Hội An - Ville de Faifoo. Lúc này, ở Hội An có 2 trường học bậc tiểu học do chính quyền Pháp lập là trường Nam tiểu học *(Écolle primaire complémentaire des garcons de Faifoo)* và trường Nữ tiểu học *(Écolle primaire complémentaire des filles de Faifoo)*[10]. Trường nam và nữ tiểu học dạy đủ các lớp từ lớp Năm đến lớp Nhất và tồn tại cho đến năm 1945. Ngoài hai trường do Pháp lập còn có 2 trường tư thục cấp sơ cấp, bậc tiểu học là trường Tân Dân và trường Phú An[11]. Trường lớp tương đối đơn sơ, riêng trường tư thục đôi khi chỉ là một ngôi nhà bình thường được trưng dụng, gần giống các lớp dạy kèm tư gia ngày nay. Tuy vậy đội ngũ thầy cô giáo lại khá vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ bởi vì chính họ đã được đào luyện qua một thời học sinh với chế độ học rất kỳ công, và học sinh thì được tinh lọc kỹ lưỡng với số lượng khá khiêm tốn để đảm bảo chất lượng dạy và học. Học sinh phần lớn gia cảnh không khá giả, thường nhịn ăn sáng đến trường, nhưng vẫn say mê, ham muốn học tập. Uy tín của các trường và của các thầy rất cao, thu hút nhiều học sinh các nơi về học. Học xong bậc tiểu học, muốn học lên học sinh Hội An phải ra Huế và phải trải qua kỳ thi tuyển, nam sinh thi đỗ vào trường Khải Định (*sau đổi thành Trường Quốc học*) nữ vào trường Đồng Khánh. Để giải quyết cho nhu cầu học của con em Hội An, ông Nghè Nhạn đã đứng ra thành lập trường Viên Minh. Đây là trường trung học tư thục đầu tiên của Hội An[12]. Chính những ngôi trường tại Hội An đã góp phần không nhỏ đúc nên những nhân tài cho phố Hội, xứ Quảng và cho cả đất nước. Về trường học tiếng Hoa của người Hoa, trước 1940 có trường Quảng Triệu và trường Hưng Hoa của bang Quảng

[8] Có Sơ học vấn tân, Tam tự kinh (*kinh 3 chữ*), Tứ tự kinh (*kinh 4 chữ*), Ấu học Ngũ ngôn thi (*thơ 5 tiếng cho trẻ nhỏ*). Hoặc nhất thiên tự (*một ngàn chữ*), Tam thiên tự (*ba ngàn chữ*). Tập làm văn, khi đầu làm câu đối 2 chữ, 4 chữ,… biết phân biệt vần trắc và vần bằng. Về đức dục học sinh phải lễ phép, kính trên nhường dưới: Tiên học lễ, hậu học văn.

[9] Điện Bàn có trường tỉnh, trường phủ là hai trường lớn nhất của Quảng Nam. Trường tỉnh hình thành vào năm Gia Long thứ nhất (*1802*) tại xã Câu Nghê, đến năm Minh Mạng thứ 10 (*1835*) thì được dời qua Thanh Chiêm. Còn trường phủ được xây dựng từ năm 1824 tại La Qua đến năm Thành Thái thứ 10 (*1898*) thì dời đến xã Từ Phúc.

[10] Lúc bấy giờ, toàn tỉnh Quảng Nam không có trường nào dạy đến cấp tiểu học cả, chỉ dạy ở cấp sơ cấp, đến hết lớp 3. Do vậy, muốn học tiếp lên cấp tiểu học phải về Hội An học. Muốn vào học ở trường Nam tiểu học hay trường Nữ tiểu học đều phải thi, thi rất khó, những người có trình độ mới đậu. Ai thi không đậu vào trường Nam tiểu học và trường Nữ tiểu học thì học trường tư. Trường Nam tiểu học nằm ở vị trí cơ quan công an thành phố Hội An hiện nay. Trường Nữ tiểu học nằm xéo về phía Bắc so với trường Nam tiểu học, ở chỗ đơn vị bộ đội D91. .

[11] Trường Tân Dân ở khu vực phía sau Tiền hiền Minh Hương. Trường Phú An nằm ở vị trí trước nhà Đức An *(127 Trần Phú hiện nay)*..

[12] Trường Viên Minh thành lập năm 1939, tồn tại đến năm 1945, nằm ở số 30 đường Quảng Đông *(Rue du cantonnai)*, nay là số 108 Nguyễn Thái Học. Học sinh ở trường Viên Minh có đồng phục là khăn đen, áo dài, guốc gỗ. Ngôn ngữ dạy học trong các trường nói trên là tiếng Pháp. Dùng tiếng Pháp trong mọi môn học. Tiếng Việt trở thành sinh ngữ, mỗi tuần chỉ học 1 tiết.

Đông, trường Dưỡng Chánh của bang Phước Kiến, trường Bồi Anh của bang Triều Châu, trường Dục Trí[13] của bang Hải Nam. Các lớp học đều dạy ở hội quán của mỗi bang. Ngôn ngữ dạy học ở các trường này là phương ngữ của địa phương.[14]

Về khoa cử/ khoa bảng vào thời Nguyễn ở Hội An (*tính cho đến ngày Hán học cáo chung của khóa thi cuối cùng 1919 - triều Khải Định*) có 4 vị đỗ đại khoa (*trong đó có 1 Tiến sĩ: Nguyễn Tường Phổ và 3 Phó bảng: Nguyễn Tường Vĩnh, Nguyễn Duy Hiệu và tính cả Trần Ngọc Dao*) và 11 Cử nhân (*theo: Cao Xuân Dục, 2001. Quốc triều hương khoa lục, Nxb Lao động, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông - Tây*[15]), cùng một số lượng tú tài (*hiện chưa điều tra thống kê được*) và đặc biệt với nhiều gia đình truyền thống khoa cử, hiếu học... Những vị khoa bảng này đều xác định việc học hành, thi cử không phải cốt để đi thi, mà khoa cử để lập nghiệp, cống hiến cho xã hội, tuy làm quan cho nhà Nguyễn ở nhiều cương vị, địa phương, lĩnh vực khác nhau nhưng đều giữ gìn được đạo đức của kẻ sĩ. Ở vào thời cuộc nước nhà bị mất quyền tự chủ, họ đều luôn nêu cao ý thức, quan niệm truyền thống của Nho học là khoa cử và xuất thân giúp đời, không ai lợi dụng khoa danh, địa vị của mình để đè nén nhân dân hay làm tay sai bán nước cho kẻ thù. Trong số những người đó, đã nổi lên những tấm gương sáng ngời về nhân phẩm, tài năng, họ đã sống và cống hiến cuộc đời mình xứng đáng hơn với những danh vị và chức phận, lưu danh sử sách nghìn thu.

Như vậy, trên tinh thần khoa cử gắn với xuất thân, cống hiến sức mình cho triều đình, các vị khoa bảng ở Hội An đều tham gia hoạt động quan trường trong triều Nguyễn, họ đã trải qua ở nhiều chức vụ, công cán tại quê hương Quảng Nam cũng như tại nhiều địa

---

[13] Hưng Hoa hàm nghĩa là làm hưng thịnh người Hoa; Dưỡng Chánh hàm nghĩa là bồi dưỡng chánh nghĩa; Bồi Anh hàm nghĩa là bồi dưỡng anh tài; Dục Trí hàm nghĩa là giáo dục trí thức.

[14] Các trường này sau năm 1947 thống nhất thành Trung Hoa công học. Sau nữa đổi tên là trường Lễ Nghĩa[14]. Ngôn ngữ dạy học là tiếng Quan thoại.

[15] 11 Cử nhân**:** 1/ Trần Văn Tú, đỗ cử nhân khoa Quý Dậu (*1813*) *(ông quê xã Cẩm Đăng (?), huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, nay thuộc thành phố Hội An. Ông được bổ vào Cống sĩ viện, làm Tri huyện ở hai huyện Bình Sơn và Chân Định, năm 1820, giữ chức Lang trung bộ Hộ)*; 2/ Nguyễn Văn Điển, đỗ cử nhân khoa Kỷ Mão (*1819*) *(về tiểu sử sẽ được đề cập ở phần truyền thống quan trường - người viết chú thích)*; 3/ Trương Tăng Diễn, đỗ cử nhân khoa Ất Dậu (*1825*), *(ông quê xã Minh Hương, huyện Diên Phước, nay là phường Minh An, thành phố Hội An. Ông làm quan tới chức Tri huyện)*; 4/ Hoàng Kim Côn, đỗ cử nhân khoa Quý Mão (*1843*) *(ông quê xã Kim Bồng, huyện Duy Xuyên, nay thuộc xã Cẩm Kim, thành phố Hội An. Ông làm quan tới chức Huấn đạo)*; 5/ Nguyễn Văn Tuyển, đỗ cử nhân khoa Đinh Mùi (*1848*) *(ông quê xã Thanh Hà, huyện Diên Phước, nay thuộc xã Cẩm Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Ông làm quan tới chức Án sát Hà Nội. Thân phụ của ông là Nguyễn Văn Điển)*; 6/ Trương Hoài Phác, đỗ cử nhân khoa Giáp Tý (*1864*), *(ông tự là Thế Nho, sinh năm Mậu Thân (1848). Quê làng Minh Hương, tổng Phú Triêm, nay thuộc phường Minh An, thành phố Hội An. Ông làm Tri phủ Thanh Oai. Năm 1890 vì có quan hệ với văn thân Nghệ Tĩnh nên ông bị giáng chức, sau được bổ Tri huyện. Ông qua đời năm 1901 tại Hội An)*; 7/ Huỳnh Toản, đỗ cử nhân khoa Đinh Mão (*1867*) *(ông quê xã Kim Bồng, huyện Duy Xuyên, nay là xã Cẩm Kim, thành phố Hội An. Ông làm quan tới chức Tu soạn)*; 8/ Mai Dần, đỗ cử nhân khoa Giáp Thân (*1884*) *(ông quê xã Cẩm Phô, huyện Diên Phước, nay là phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam)*; 9/ Trương Đồng Hiệp, đỗ cử nhân khoa Giáp Ngọ (*1894*) *(ông hiệu là Thuấn Phu, sinh năm Đinh Tỵ (1857), quê xã Minh Hương, nay thuộc phường Minh An, thành phố Hội An. Ông làm chức Giáo thụ, nổi tiếng viết văn bia cho làng Minh Hương tại Hội An và các làng lân cận)*; 10/ Nguyễn Tấn Cung, người xã Thanh Châu, huyện Hòa Vang; 11/ Nguyễn Tự, người xã Thanh Châu Nhâm *(trích theo nguyên văn)*, huyện Hòa Vang. Dẫn theo Trương Hoàng Vinh, 2021. Nhiều tác giả "*Hội An trong lịch sử 550 năm danh xưng Quảng Nam*" Nxb Đà Nẵng, tr.179 - 180.

phương trong cả nước. Đặc biệt, Hội An có đến 2 vị Thượng thư Bộ Binh của triều Nguyễn, 2 gia đình vừa khoa bảng vừa có truyền thống quan trường và nhiều cá nhân xuất sắc, yêu nước mà lịch sử đáng ghi nhận, noi gương.

1/ Gia đình Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân, ở làng Cẩm Phô (nay là phường Cẩm Phô, thành phố Hội An)[16]

Theo tư liệu Hán - Nôm hiện lưu giữ tại nhà thờ tộc Nguyễn Tường ở Hội An (*Tư liệu do Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An giới thiệu, xuất bản năm 2016, trong bộ Di sản Hán Nôm ở Hội An, tập 2: Tư liệu lưu trữ của dòng họ nguyễn Tường. Nxb Đà Nẵng*) cho biết về các thế hệ khoa cử của dòng họ đó là:

- Nguyễn Tường Vân: Đương thời được xem là người đỗ đạt đầu tiên ở đất Gia Định. Năm Tân Hợi (*1791*) dự thi trúng cách bậc "*nhiêu học*" (*học trò giỏi được học bổng của nhà nước phong kiến*). Năm Bính Thìn (*1796*), thi đỗ đệ tam danh ở kỳ nhất trường, đệ nhất danh ở kỳ nhị trường, được khâm thụ (*tức là nhận ân điển vua ban*) cho vào làm lễ sinh ở phủ, tước Nam. Ông đã theo vua Gia Long chinh chiến, dựng lại triều Nguyễn, rồi làm quan được phong đến chức Binh bộ Thượng thư, chánh nhị phẩm bậc Tư chính đại phu, thụy Công nguyện. Ông có 2 con trai đỗ đạt, có nhiều đóng góp trong chốn quan trường triều Nguyễn cũng như xã hội, đó là Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh và Tiến sĩ Nguyễn Tường Phổ.

- Nguyễn Tường Vĩnh (*là con trai trưởng của Nguyễn Tương Vân*): Năm Minh Mạng thứ 18 (*1837*) đỗ cử nhân thứ 2 khoa Đinh Dậu, kỳ thi Hội khoa Mậu Tuất là Phó bảng thứ nhất. Làm quan triều Nguyễn được thăng làm Triều liệt đại phu, Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ. Tuần phủ tỉnh Định Tường.

- Nguyễn Tường Phổ (*1807-1856*), danh thần triều Nguyễn, tự là Quản Thúc, Hi Nhân, hiệu Thứ Trai, con trai thứ 3 của ông Nguyễn Tường Vân và là em cùng cha khác mẹ với Nguyễn Tường Vĩnh. Đỗ đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Dần, niên hiệu Thiệu Trị (*1842*), giữ chức Hàn lâm viện Biên tu, vào nội các, rồi Hoằng An Tri phủ, sau về làm Giáo thụ Điện Bàn, tiếp theo là trông coi việc học ở phủ Học chánh tỉnh Quảng Nam.

- Vào đầu thế kỷ 20, có 3 anh em nhà Nguyễn Tường đó là: Nguyễn Tường Tam (*bút danh là Nhất Linh*), Nguyễn Tường Long (*bút danh là Hoàng Đạo*) và Nguyễn Tường Vinh/ Lân (*bút danh là Thạch Lam*). Họ là cháu gọi ông Nguyễn Tường Phổ là ông cố nội, có ông nội và cha làm quan, viên chức thời Pháp ở vùng Hải Dương, định cư tại Cẩm Giàng. Họ là trong nhóm gồm 8 thành viên sáng lập chính - "*Bát tú*", nổi danh của Tự lực văn đoàn ra đời vào năm 1932.

2/ Gia đình Binh bộ Thượng thư Nguyễn Văn Điển ở làng Thanh Hà xưa

Tại thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An có gia đình thuộc tộc Nguyễn Văn, có 3 thế hệ khoa cử, làm quan, đóng góp công sức cho sự nghiệp phát triển đất nước thời đầu triều Nguyễn gồm các vị Nguyễn Văn Yến *(cha)*, Nguyễn Văn Điển *(con)*, Nguyễn Văn Tuyển *(cháu nội)*.

[16] Hiện nay Nhà thờ tộc Nguyễn Tường ở tại số 8/2 Nguyễn Thị Minh Khai (*di tích lịch sử văn hóa cấp Tỉnh*), dân gian gọi là Dinh Ông và ngôi nhà thờ phái 2 ở số 33 đường Lê Quý Đôn, tại đây còn lưu giữ nhiều di vật quý, minh chứng cho bề dày của một gia tộc khoa bảng, văn chương, nghệ thuật.

- Nguyễn Văn Yến *(cha của Nguyễn Văn Điển)* làm chức Thư ký Bắc Thành, Hàn Lâm Viện thị giảng học sĩ vào thời Gia Long, được phong Triều Liệt Đại phu, ban tên thụy là Đoan Lang.

- Nguyễn Văn Điển: Sinh năm 1791, tự là Tam Lễ, thụy là Trang Lượng, đỗ cử nhân năm Kỷ Mão, thời Gia Long *(năm 1819)*, làm quan, dốc sức cống hiến cho nhân dân, triều đình qua 3 đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức *(đến năm 1852)* với nhiều chức vụ, tiêu biểu là: Đổng lý xây dựng lăng Hiếu Đông và Xương lăng ở kinh đô Phú Xuân - Huế vào năm Thiệu Trị nguyên niên *(1841)*, Tổng đốc Nam Định, Hưng Yên, Đổng lý thanh tra Bộ Hộ và Bộ Hình, Tham tri Bộ Binh. Ông mất vào năm Nhâm Tý *(Tự Đức ngũ niên - 1852)* khi công cán tại Hải Dương, được Vua truy phong là Tư Thiện đại phu, Thượng trị, Thượng khanh, Thượng thư Bộ binh.

- Nguyễn Văn Tuyển: Con trai trưởng Nguyễn Văn Điển, đỗ cử nhân năm Mậu Thân - 1848, giữ chức Thủ ấn Đổng lý đại thần, làm Án sát Hà Nội thành.

3/ Tham tri Bộ Binh Trần Ngọc Dao

Thuỵ là Trang Khải, ông sinh năm 1799, đỗ Phó bảng[17] tại khoa thi Kỷ Sửu (*1829*). Ông làm quan vào đời vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị, trải qua nhiều chức vụ quan trọng là Binh bộ tham tri kiêm Đô sát viện, Tham tri Bộ Lễ, Phó Hữu đô ngự sử, tuần phủ Định Tường đẳng sứ địa phương, Đề đốc quân vụ kiêm lý lương hướng, thụy Trang Khải. Tham tri bộ Binh Trần Ngọc Dao mất năm Thiệu Trị thứ 4 - 1844, hàm Tòng Nhị Phẩm, thuy hiệu là Cáo thụ Trung Phụng đại phu.[18]

4/ Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu

Ông sinh năm 1847 tại ấp Bến Trễ, làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (*nay là thôn Bến Trễ, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An*). Nguyễn Duy Hiệu có tố chất thông minh, năm 14 tuổi (*1861*) đỗ tú tài, 29 tuổi (*1876*) đỗ cử nhân, 32 tuổi (*1879*) đỗ phó bảng, 35 tuổi (*1882*) được phong tước Hồng Lô Tự Khanh. Năm 1882, thấy ở ông một người tài cao, học rộng, có nhân cách, Tự Đức sung ông làm chức Giảng tập, lo việc giảng dạy cho một ông hoàng, con nuôi của Tự Đức, người có thể làm vua (*ông vua này không có con*). Ông là vị quan thanh liêm và có lòng yêu nước thiết tha, nên khi thực dân Pháp đô hộ, triều đình nhu nhược cam tâm làm nô lệ, lấy cớ phụng dưỡng mẹ già Nguyễn Duy Hiệu lui về quê ẩn dật. Khi vua Hàm Nghi xuất bôn xướng hịch Cần Vương, Nguyễn Duy Hiệu cùng với tiến sỹ Trần Văn Dư hưởng ứng phong trào thành lập Nghĩa hội Quảng Nam (*1885*). Hội chủ Trần Văn Dư bị giặc giết, Nguyễn Duy Hiệu lên thay tạo được bước ngoặc mới trong hoạt động của Nghĩa hội. Ông tiến hành thống nhất Cần vương 3 tỉnh Nam - Ngãi - Định. Dưới sự lãnh đạo tài tình của ông, Nghĩa quân càng đánh càng mạnh lập được nhiều chiến công dồn dập như: Nam Chơn, Bãi Chài, Gò Muồng, Bình Sơn...

[17] Phó bảng Trần Ngọc Dao không được ghi trong tác phẩm *Quốc triều hương khoa lục* của Cao Xuân Dục nhưng được đề cập trong *Đại Nam thực lục, tập 2*, tr.381, Nxb Giáo dục, 2007. Tiền nhân của ông là người gốc phủ Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc và vào khoảng thế kỷ 17 sang Đại Việt mưu sinh, làm đồ thau thiếc ở làng Mậu Tài, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế, đã có một số vị tộc Trần ở làng Mậu Tài - Phú Vang vào lập nên làng Mậu Tài làm nghề thau thiếc ở Hội An. Mộ của ông hiện ở tại khối Lâm Sa, phường Cẩm Phô, Hội An.

[18] Xem Mộ Tham tri Bộ Binh Trần Ngọc Dao - hoianheritage.net.

Chân dung chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu

Trước sức mạnh của Nghĩa quân, thực dân Pháp và triều đình Đồng Khánh phải tập trung lực lượng, cử tên tay sai cáo già Nguyễn Thân đánh phá quyết liệt. Nhằm để bảo toàn lực lượng và biết không thể xoay chuyển tình thế Nguyễn Duy Hiệu giải tán Nghĩa hội và tự để cho giặc bắt. Trước kẻ thù Ông tự nhận trách nhiệm về mình và tỏ rõ khí phách anh hùng của một lãnh tụ Nghĩa hội. Biết không thể khuất phục được, giặc đem hành hình tại An Hòa - Huế ngày 15/10/1887 (*15/8 âm lịch*). Nguyễn Duy Hiệu đã để lại cho đời những hình ảnh sáng ngời, đẹp đẽ của một sĩ phu yêu nước.

5/ Trương Đồng Hiệp (1857- 1928)

Gốc người Minh Hương (*Minh An, Hội An nay*), đỗ cử nhân năm 1894, được bổ làm Huấn đạo Quảng Nam, ông luôn là người thầy mẫu mực, tài năng. Năm 1908, nhân phong trào chống thuế xuất phát từ Đại Lộc, Tri huyện Đại Lộc bỏ trốn. Công sứ Pháp tại Hội An bấy giờ là Charlies đã cố tình ép ông làm tri phủ Đại Lộc hòng lấy uy tín, đức độ của ông suốt thời dạy học mà phủ dụ, xoa dịu sự phẫn nộ và làn sóng đấu tranh của nhân dân trước sự bóc lột, thống trị tàn khốc của chủ nghĩa thực dân. Biết rõ âm mưu đó nên ông quyết liệt từ chối, bất chấp cả việc chúng đe dọa bỏ tù nếu không nghe theo lời. Cuối cùng để thoát vòng cương tỏa, ông viện cớ tuổi già sức yếu để xin về hưu. Về lại nhà, ông tiếp tục cống hiến cho đời bằng việc mở lớp dạy học cho con em Hội An. Ông giao du, kết bạn với Phan Bội Châu, Tiểu La Nguyễn Thành và nhiều chí sĩ yêu nước. Nhà ở của ông từng là nơi ghé đến của các văn thân, chí sĩ yêu nước cách mạng. Bình sinh ông sáng tác nhiều thơ, câu đối và đặc biệt ông là tác giả của nhiều văn bia ở chùa Bà Mụ, chùa Thanh Minh và đền thờ làng Minh Hương.

6/ Nhà yêu nước Châu Thượng Văn

Hiệu là Thơ Đồng, ông sinh năm 1856, là con của một gia đình buôn bán giàu có của làng Minh Hương - Hội An. Ông đã chứng kiến nhiều sự khổ nhục, áp bức của người dân khi bị thực dân cai trị nên ông sớm có tinh thần kháng Pháp, giải phóng dân tộc. Ông hưởng ứng chiếu Cần Vương, đóng góp kinh phí từ gia sản đến vốn liếng buôn bán của bản thân cho Nghĩa hội Quảng Nam. Sau khi Nghĩa hội Quảng Nam bị đàn áp, Châu Thượng Văn vẫn tiếp tục liên lạc với các chí sĩ Nguyễn Thành, Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu để khởi xướng Duy Tân hội. Ông cầm văn khế nhà đất được 350 đồng, ủng hộ Duy Tân hội để cho thanh niên sang Đông Du để nâng cao dân trí,

về nước làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Ngôi nhà của ông ở giữa chợ phố cũng trở thành nơi hội họp, đón tiếp các chí sĩ của phong trào Đông Du, Duy Tân đến Hội An. Khi tham gia phong trào Đông Du, ông đã bị mật thám Pháp theo dõi và trong sự kiện chống sưu thuế nổ ra năm 1908 ông bị quân Pháp bắt giam tại nhà lao Hội An. Ông đã tuyệt thực 20 ngày trong nhà lao, sau đó ông bị giải đến Huế, qua đời vào tháng 3 năm Mậu Thân *(tháng 4/1908)*.

Đặc biệt, qua nhiều nguồn tư liệu (*lịch sử, thần phả, gia phả, sắc phong, bia ký/ bia mộ… hiện được sưu tầm, lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*) cho biết còn khá nhiều người đã dùng sở học của mình tham gia đấu tranh, chống thực dân Pháp và tay sai, có nhiều người ham học, hiếu học, tinh thông nghề nghiệp, công nghệ, võ nghệ làm quan trên nhiều lĩnh vực khác nhau: võ quan/ quan võ, quan trường, quan thợ/ công nghệ,… nhưng do nguồn tư liệu hoặc nhiều lý do nào khác mà hiện nay ta chưa biết về việc học hành thi cử của họ[19]. Chính họ đã góp phần làm nên truyền thống hiếu học, khoa cử tốt đẹp, giúp ích cho dân, cho nước, phát triển kinh tế, các ngành nghề - thủ công nghiệp, vào thời Nguyễn, đây là dấu ấn khá đặc trưng của người Hội An đối với xứ Quảng lúc bấy giờ.

Có thể nói, truyền thống hiếu học được giữ và lưu truyền qua nhiều thế hệ, thành nền nếp của một nền giáo dục học và tự học, xem khoa cử để lập nghiệp, cống hiến cho xã hội, cho đời trên mảnh đất - quê hương Hội An. Nơi đây, có biết bao tấm gương sáng bất diệt cho muôn đời sau về kết hợp hài hòa đẹp đẽ nhân cách của kẻ sĩ, của thần dân và của người thầy. Có những người âm thầm, ẩn danh. Dù công khai hay lặng lẽ nhưng những người đó đã dạy chữ, dạy người, dạy nghề, nâng cao mặt bằng dân trí, giáo dục truyền thống nhân nghĩa và yêu nước thương nòi hoặc đã sẵn sàng hy sinh, xả thân vì dân, vì nước, vì nên độc lập của dân tộc mà không cần bổng lộc, danh vọng. Đây chính là truyền thống trân quý của con người Hội An nói riêng, trên quê hương xứ Quảng địa danh - nhân kiệt nói chung◈

[19] Ngoài nhà yêu nước Châu Thượng Văn, chúng tôi đã giới thiệu ở trên, thật là quá thiếu xót bởi còn khá nhiều nhân vật không được nêu danh, chắc hẳn cần phải có công trình khảo cứu kỹ về những trường hợp nói trên. Như một số ít trường hợp của các vị: Ông Trương Chí Cẩn (*tổ 3 đời tộc Trương*), người làng Minh Hương làm quan chức Chủ sự bộ Binh được sắc phong Thừa vụ Lang; Ông Trần Văn Đợi *(Đại)*, người tộc Trần, làng Hội An, làm quan chức Hàn Lâm viện chế cáo *(nay đổi làm Thị giảng học sĩ)* rồi trải qua nhiều chức, đến trước khi mất là Cai Bộ *(Phủ doãn)* dinh Quảng Đức *(nay là Thừa Thiên Huế)*; Tộc Nguyễn Đức, làng Sơn Phô có: Ông Nguyễn Văn Cẩn đã được bổ chức Cai đội thuộc vệ Hầu Lý, tước Cẩn Tài hầu và ông Nguyễn Văn Nghị được sắc ban chức Tham luận binh vụ *(tham mưu quân sự)*, tước Tú Ngọc hầu, ông Nguyễn Văn Tất được truy thực nhận là Tinh binh Chánh đội trưởng suất đội; Ở làng Thanh Châu (*nay là xã Cẩm Thanh*) có gia đình tộc Trần (*gồm cha, các con, cháu*) đều là võ tướng thời Tây Sơn, sau cũng có vị tiếp tục là võ tướng triều Gia Long; và gia đình tộc Hồ: nhiều đời là Quản cơ, Phó quản cơ, Đội trưởng… phụ trách yến hộ khai thác yến sào ở Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa; Tộc Phan Xuân làng Kim Bồng, xã Cẩm Kim, có ông Phan Văn Mưu ở Cục thợ nề (*triều đình Huế*) được bổ hàm tòng cửu phẩm; Ở làng Thanh Hà, tộc Nguyễn Văn Tổ đời thứ 05 - Nguyễn Văn Đông nguyên là thợ nung ngói ở Tượng cục Long Thọ thuộc kinh đô Huế. Nguyễn Văn Bình đời thứ 06 làm Thư lại ở Ngõa tượng cục *(Cục làm ngói)*. Ông Nguyễn Văn Lò, đời thứ 06, lúc 15 tuổi đã thay anh là Văn Bình làm việc ở Tượng cục Long Thọ; Hoặc tộc Võ có Ông Võ Văn Đằng - Cai đội Tượng binh Võ vệ lục đội, tước Đằng Văn hầu, ông Võ Văn Hòa - Tòng cửu phẩm Tượng mục; tộc Bùi có ông Bùi Phước Thạch - Chánh cửu phẩm Tượng mục vì rành nghề nấu ngói và gạch lưu li; ông Bùi Phước Châu - Tòng cửu phẩm Tượng mục vì rành nghề nấu ngói…

DI SẢN TƯ LIỆU VỀ TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG Ở HỘI AN - NHỮNG VẤN ĐỀ BẢO TỒN, PHÁT HUY

ThS. Quảng Văn Quý

Mở đầu

Qua các giai đoạn lịch sử, Hội An không chỉ nổi tiếng là một đô thị thương cảng quốc tế sầm uất vang bóng một thời mà vùng đất này được biết đến là nơi có bề dày truyền thống khoa bảng. Dưới triều Nguyễn, Hội An có 04 vị đỗ đại khoa gồm 3 Phó bảng, 01 tiến sĩ và 11 vị đỗ cử nhân, cùng với nhiều vị đỗ tú tài… Hầu hết các vị đỗ đạt khoa bảng ở Hội An đều được các vương triều phong kiến trọng dụng, bổ nhiệm giữ nhiều chức vụ quan trọng không chỉ ở Quảng Nam, kinh đô Huế mà còn cả nhiều địa phương khác trong cả nước. Trong hành trạng học hành, khoa cử và quan trường, nhiều vị khoa bảng với tài năng và đức độ của mình đã có nhiều cống hiến và hy sinh to lớn cho quê hương, đất nước. Gắn liền với thân thế sự nghiệp của các vị khoa bảng ấy còn những di sản tư liệu có liên quan như: Mộc bản, sắc phong, văn bia, hoành phi, đối liễn,… còn lưu lại với thời gian. Bộ phận di sản độc đáo này rất cần thiết phải được sưu tập, lưu giữ bảo tồn và phát huy trong xã hội đương đại nhằm giáo dục về truyền thống khoa bảng, hiếu học của tiền nhân cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Bài viết này xin tập hợp giới thiệu về các di sản liên quan đến truyền thống khoa bảng ở Hội An còn lưu giữ tại địa phương cũng như đề xuất những giải pháp để bảo tồn, phát huy trong thời gian đến.

1. Sơ lược về truyền thống khoa bảng ở Hội An

Hội An chưa được đánh giá là vùng đất học, tuy vậy dưới triều Nguyễn (1802 - 1945), mảnh đất nhỏ bé, hiền hòa này đã có 04 vị đỗ đại khoa gồm các Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh, Trần Ngọc Dao, Nguyễn Duy Hiệu, Tiến sĩ Nguyễn Tường Phổ và 11 vị đỗ cử nhân, bao gồm: Trần Văn Tú, Nguyễn Điển, Trương Tăng Diễn, Hoàng Kim Côn, Nguyễn Văn Tuyển, Trương Hoài Phát, Huỳnh Tuyển, Mai Dần, Trương Đồng Hiệp, Nguyễn Tấn Cung, Nguyễn Tự, cùng với nhiều vị đỗ tú tài… Hầu hết các vị đỗ khoa bảng đều được các vua triều Nguyễn trọng dụng, bổ nhiệm giữ nhiều chức vụ quan trọng.

Ở Hội An, làng giàu truyền thống hiếu học, có nhiều vị đỗ đạt cao phải kể đến là làng Cẩm Phô đã có 01 Tiến sĩ và 02 Phó bảng. Trong đó, có Trần Ngọc Dao đỗ Phó bảng tại khoa thi Hội năm Kỷ Sửu - Minh Mạng thứ 10 - năm 1829, còn gọi là Ất Tiến sĩ cùng với 4 vị khác. Sinh thời, ông Trần Ngọc Dao là vị quan có chí tiến thủ cao, làm quan qua hai đời vua Minh Mạng và Thiệu Trị, từng trải trong Nam ngoài Bắc. Bia ông Trần Ngọc Dao ở khối Lâm Sa phường Cẩm Phô đề: Cáo thụ Trung Phụng đại phu Binh bộ tham tri kiêm Đô sát viện Phó

Hữu đô ngự sử Tuần phủ Định Tường đẳng sứ địa phương Đề đốc quân vụ kiêm Lý lương hướng thuỵ Trang Khải Trần hầu chi mộ. Theo văn bia, sinh thời cụ Trần Ngọc Dao từng giữ những chức vụ quan trọng dưới triều Nguyễn như: Đề đốc quân vụ, Tuần phủ phủ Định Tường, Phó Hữu đô ngự sử của Đô sát viện, Tham tri bộ Binh. Theo sách *Đại Nam thực lục chính biên*, trong phần chép về Nguyễn Công Trứ có đề cập đến một chức vụ khác của cụ Trần Ngọc Dao là Tham tri bộ Lễ. Tham tri bộ Binh Trần Ngọc Dao mất năm Thiệu Trị thứ 4 - 1844, hưởng hàm Tòng Nhị Phẩm, được ban thuỵ hiệu là Cáo thụ Trung Phụng đại phu[1].

Cũng tại làng Cẩm Phô riêng dòng tộc Nguyễn Tường có ông Nguyễn Tường Vĩnh (*là con trai trưởng của Thượng thư Bộ Binh Nguyễn Tường Vân*), năm Minh Mạng thứ 18 (*1837*) đỗ Cử nhân thứ hai, khoa Đinh Dậu, kỳ thi Hội khoa Mậu Tuất đỗ Phó bảng thứ nhất. Ông làm quan triều Nguyễn được thăng làm Triều liệt đại phu, Hàn Lâm viện Thị giảng Học sĩ, Tuần phủ tỉnh Định Tường. Sau Nguyễn Tường Vĩnh có Nguyễn Tường Phổ *(là con trai thứ 3 của Nguyễn Tường Vân)*, đỗ đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Dần, niên hiệu Thiệu Trị (*1842*), giữ chức Hàn lâm viện Biên tu, vào Nội các, rồi làm Hoằng An Tri phủ, sau về làm Giáo thụ Điện Bàn, tiếp theo là trông coi việc học ở phủ Học chánh tỉnh Quảng Nam[2].

Bên cạnh làng Cẩm Phô, làng Thanh Hà cũng có các tộc họ có nhiều vị đỗ đạt như tộc Nguyễn. Người đầu tiên phải kể đến là Nguyễn Duy Hiệu, ông thi đỗ Cử nhân Trường Thừa Thiên, khoa Bính Tý, năm Tự Đức thứ 29 (*1876*), năm 33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (*1879*). Ông làm quan tới chức Hồng lô tự khanh, sung chức giảng quan cho các hoàng tử[3]. Thứ nữa là Nguyễn Văn Điển, ông sinh năm 1791, mất năm 1853, quê ở Trà Quế, Thanh Hà. Ông đỗ Cử nhân năm 1819, làm quan trải qua 3 triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, được truy phong chức Thượng thư Bộ Binh, từng là Đổng lý xây dựng lăng miếu Đông và Xương lăng ở kinh đô Phú Xuân - Huế[4].

Văn bia tại mộ Thượng thư Bộ binh Nguyễn Văn Điển. Ảnh: Hồng Việt

[1]https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/BINH-BO-THAM-TRI-TRAN-NGOC-DAO-88.html

[2] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2016), *Di sản Hán Nôm tập 2 - Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường, NXB Đà Nẵng.*

[3] Nguyễn Thúy Nga (chủ biên, 2019), *Khoa cử Việt Nam - Cử nhân triều Nguyễn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.406.

[4] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, Mộ Thượng thư Bộ binh Nguyễn Điển - Thôn Trà Quế - Xã Cẩm Hà, https://hoianheritage.net/vi/di-san-

Ngoài Thanh Hà, Cẩm Phô, còn có làng Minh Hương vốn nổi tiếng với hoạt động buôn bán thương nghiệp, nhưng vẫn có nhiều người học hành đỗ đạt, trong làng có 3 vị cử nhân và một số vị tú tài, trong đó riêng tộc Trương có 2 vị là cử nhân Trương Tăng Diễn và tú tài Trương Tăng Trị[5].

Nhìn chung, qua các giai đoạn lịch sử, hành trạng xuất thân, học hành của các nhà khoa bảng, đỗ đạt ở Hội An và hoạt động quan trường của họ đều gắn liền với các giai đoạn phát triển thịnh suy của các vương triều Nguyễn từ thời Gia Long (*1802*) đến Bảo Đại (*1945*). Nhiều vị đã có nhiều cống hiến lớn lao cho xã hội đương thời, nhiều vị trở thành những danh nhân, chí sĩ được lịch sử tôn vinh và mãi là niềm tự hào của quê hương, đất nước.

2. Các di sản tư liệu về truyền thống khoa bảng ở Hội An

Gắn với cuộc đời hành trạng của các nhà khoa bảng, các danh nhân, chí sĩ là các di sản tư liệu quý liên quan đến truyền thống học hành, khoa cử và quan trường của họ. Đây là những tư liệu cổ mang nhiều giá trị, rất phong phú về loại hình nội dung và hình thức thể hiện, theo tổng hợp bước đầu, chúng tôi tạm nhóm lại một số loại như sau:

- **Mộc bản**: Mộc bản triều Nguyễn là khối tài liệu gồm nhiều pho sách quý, mang tính biểu trưng của một vương triều. Mỗi tác phẩm từ khi biên soạn cho đến khi khắc in đều phải theo mệnh lệnh của vua[6]. Mộc bản phản ánh khá nhiều về lĩnh vực văn hóa, giáo dục, trong đó có truyền thống khoa bảng cả nước và tỉnh Quảng Nam. Việc khắc in về chế độ khoa cử dưới triều Nguyễn rất chi tiết, cụ thể từ thể lệ, phép tắc đến danh sách các vị đỗ đạt. Đối với các kỳ thi hương, tài liệu mộc bản triều Nguyễn khắc ghi tên tuổi, quê quán,… những người thi đỗ ở các trường thi trong cả nước. Đối với các kỳ thi đại khoa (*thi hội, thi đình*), mộc bản khắc ghi tên tuổi và tiểu sử những người đỗ, đồng thời khắc ghi tên tuổi, quê quán những người có quan hệ thân thuộc cùng đỗ đại khoa[7]. Theo đó, trong tư liệu Mộc bản triều Nguyễn sẽ lưu lại nhiều dấu tích của các vị khoa bảng Hội An nói riêng và Quảng Nam nói chung.

- ***Sắc phong:*** Ngoài mộc bản thì sắc phong cũng là một loại di sản tư liệu quan trọng, đó là các văn bản của hoàng đế triều Nguyễn ban chức tước, phẩm trật hoặc thiên chuyển, điều động công tác cho các quần thần. Ở Hội An nhiều nhà khoa bảng được các vua triều Nguyễn phong tặng, truy tặng các tước hiệu cao quý như: Phó bảng Trần Ngọc Dao, Nguyễn Tường Vân, Tiến sĩ Nguyễn Tường Vĩnh, Nguyễn Tường Hân, Nguyễn Tường Tranh, Nguyễn Tường Tiếp, Cử nhân Nguyễn Văn Điển.

- ***Hoành phi, liễn đối*:** Ở Hội An, hầu hết các gia đình, dòng tộc đều coi trọng học hành, chữ nghĩa, theo đó truyền thống, tập quán sử dụng hoành phi, liễn đối chữ Hán để trang trí, thờ tự trên các công trình kiến trúc trong và ngoài phố cổ Hội An hình thành và lưu truyền từ bao đời. Đặc biệt đối với các

van-hoa/Mo-co/di-tich-mo-thuong-thu-bo-binh-nguyen-dien-thon-tra-que-xa-cam-ha-220.html

[5] https://hoianheritage.net/vi/di-san-van-hoa/Nha-tho-toc/Nha-tho-toc-Truong-151.html

[6] https://mocban.vn/moc-ban-trieu-nguyen/gia-tri-truong-ton/

[7] Khánh Linh, Truyền thống khoa bảng Quảng Bình qua tài liệu mộc bản triều Nguyễn https://baoquangbinh.vn/dat-va-nguoi-quang-binh/202112/truyen-thong-khoa-bang-quang-binh-qua-tai-lieu-moc-ban-trieu-nguyen-2195923/

gia đình những người học rộng, khoa bảng, đỗ đạt thì truyền thống này xem như nguyên tắc bắt buộc, một thú chơi rất tao nhã được các cư dân phố Hội trân quý giữ gìn. Bên cạnh các loại nhà thờ, nhà ở, hầu hết di tích tín ngưỡng như: Đình, chùa, miếu, mộ,… đặc biệt là các di tích liên quan đến nho học như: Văn chỉ, Văn thánh miếu,… đều có treo hoành phi, liễn đối. Các hoành phi, đối liễn thường được thể hiện bằng nhiều hình thức như chạm, khảm trên gỗ, khắc đá; đắp nổi, cẩn sành sứ, kẻ, vẽ trên tường,… với những nội dung phong phú liên quan đến truyền thống hiếu học khoa bảng, tôn sư trọng đạo;… mang ý nghĩa sâu xa, tính kinh điển bác học. Đặc biệt nhiều câu đối, hoành phi tại đây đều do các các nhân vật đỗ đạt, nổi danh hay chữ,… đặt ra và đề bút nên bản thân từng câu chữ đều mang nhiều giá trị khác như giá trị về nghệ thuật, triết học, văn học, giáo dục[8].

- **Hệ thống văn bia tại các di tích:** Qua bước đầu tập hợp có thể thấy rằng hệ thống văn bia trên các di tích tín ngưỡng ở Hội An như đình, chùa, miếu, mộ,… đa phần do những người có học hàm, đỗ đạt, khoa bảng hoặc là những chức sắc của làng/ xã lập. Các văn bia liên quan đến truyền thống khoa bảng ở Hội An ngoài giá trị về tư liệu lịch sử còn là những tác phẩm văn học có giá trị được tác giả có tên tuổi soạn như: Phó bảng Nguyễn Tử Tu, Giải nguyên Đặng Huy Trứ, Cử nhân Trương Đồng Hiệp, Tiến sĩ Phan Văn Nghị, Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh… Đây là những người hay chữ và trong số họ có những người là tác giả văn học có tên tuổi, do vậy những văn bia do họ soạn luôn mang giá trị cao về văn học. Đọc những văn bia như trùng tu Lai Viễn Kiều ký của Đinh Tường, Đốc học dinh Quảng Nam; Trùng kiến Viên Giác tự của phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh, bia Thanh Minh đình của Phó bảng Nguyễn Tử Tu, bia trùng tu chùa Bà Mụ của Cử nhân Trương Đồng Hiệp,... không khỏi khâm phục trước nghệ thuật sử dụng ngôn từ một cách hình tượng, bóng bẩy, các câu chữ lại nhịp nhàng đối nhau chặt chẽ tạo nên dòng cảm xúc khi đọc văn bản[9]. Ngoài ra, ở một số di tích nhà thờ tộc ở Hội An còn có các văn bia do con cháu trong dòng tộc tạo lập, trong đó có thể kể đến văn bia nhà thờ tộc Nguyễn Viết (*do 2 vị cử nhân và tú tài soạn*).

- **Các ghi chép cá nhân, sáng tác thơ văn,…** của các nhà khoa bảng bằng nhiều chất liệu. Đây là nhiều tư liệu quý rất phong phú về thể loại,… được lưu giữ ở các gia đình, dòng tộc, nhất là những dòng tộc có truyền thống khoa bảng như tộc Nguyễn Tường ở Cẩm Phô, tộc Nguyễn ở Thanh Hà, tộc Trương ở làng Minh Hương... Đây là những tư liệu cực kỳ quý giá giúp chúng ta có nhiều thông tin phong phú và bổ ích về hành trạng của các nhà khoa bảng cũng như những thông tin về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, nghệ thuật đương thời. Và trong kho tàng Di sản ở Hội An hẳn không thể không nói đến một trữ lượng tư liệu khá phong phú của dòng họ Nguyễn Tường[10]. Theo thống kê bước

[8] https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/hoanh-phi-cau-doi-trong-di-tich-o-hoi-an-858.html

[9] Nhóm nghiên cứu Hội An, *Di sản Hán Nôm tập 1, Văn bia*, năm 2014, Giấy phép xuất bản số 122/GP-STTTT do sở Thông tin truyền thông Quảng Nam cấp ngày 31/12/2014. tr.08

[10] Phần lớn được lưu giữ tại nhà thờ phái II, ở số 33 đường Lê Quý Đôn và số ít sắc phong, chiếu chỉ,… được lưu giữ tại nhà thờ phái I, ở số 08/02 đường Nguyễn Thị Minh Khai.

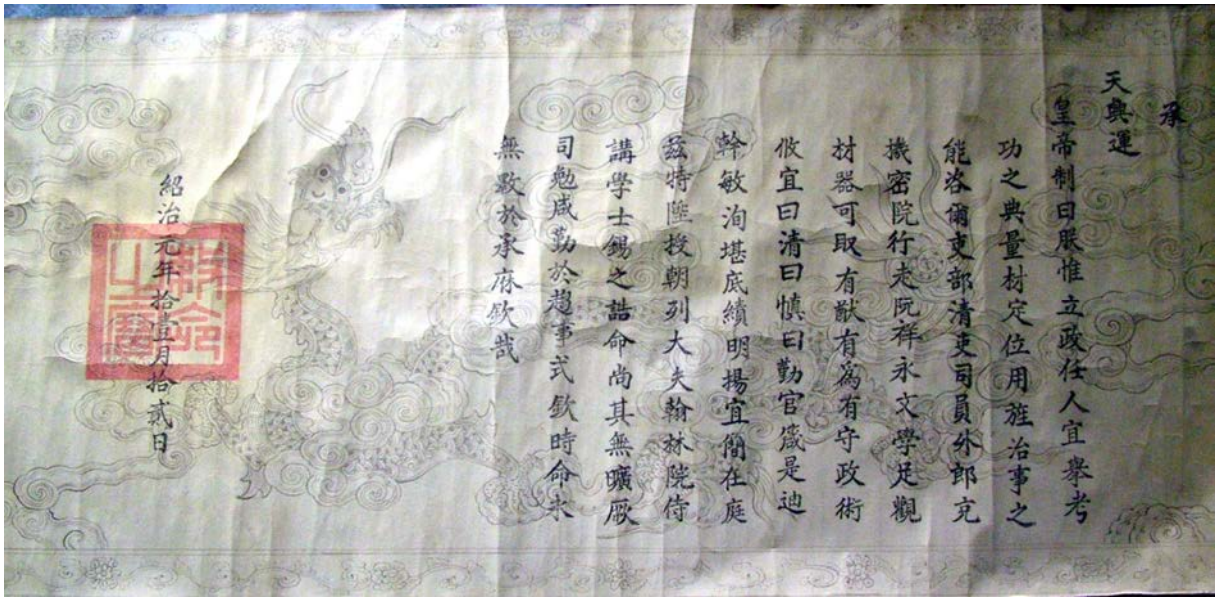

Sắc phong Nguyễn Tường Vĩnh vào năm Thiệu Trị nguyên niên (1841)

đầu từ chương trình điều tra phục vụ đề tài *"Nghiên cứu, biên soạn địa chí Hội An"* tại đây cho biết có 195 đơn vị tư liệu, với tổng số 449 trang gồm có: gia phả, hành thuật; văn bằng (*sắc, chiếu, bằng, trát - lệnh truyền, tấu, đơn, bẩm, khế ước, thư, biên nhận, chúc thư...*); và các sáng tác (*thơ, văn, đối - liễn...*). Khung niên đại của nguồn tư liệu này từ cuối thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 20.

3. Những kết quả về công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản và phát huy

Nhận thức được vai trò, giá trị của hệ thống các di sản tư liệu của địa phương nói chung và các tư liệu liên quan đến truyền thống khoa bảng nói riêng, trong hơn hai thập niên qua, từ Ban Quản lý Di tích và Dịch vụ Du lịch Hội An trước đây, đến nay là Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã triển khai nhiều chương trình điều tra, sưu tầm, nghiên cứu di sản tư liệu. Trung tâm đã tích cực liên lạc với các gia đình, dòng tộc có những người đỗ đạt xin sao chép nội dung, sao chụp hình ảnh, các tư liệu liên quan, qua đó đã sao chụp được hơn 2.000 trang tư liệu gốc, hơn 4.500 trang tư liệu bản sao, 300 bản dập thác bản văn bia, 800 bản in mộc bản, 63 sắc phong,... Từ năm 2016 trở lại đây, ngoài việc sưu tầm, sao chụp văn bản trong các gia đình, dòng họ, di tích tại Hội An, đã mở rộng ra các địa phương, vùng phụ cận Hội An,… đồng thời kết nối với các Trung tâm lưu trữ quốc gia thuộc Bộ Nội vụ; Viện nghiên cứu Hán Nôm, Viện Thông tin Khoa học Xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam để trích lọc, sao chụp và chuyển giao tư liệu về di sản tư liệu Hán Nôm Hội An như Địa bạ Hội An (*2671 trang*), Quảng Nam tỉnh tạp biên (*3176 trang*), Châu bản triều Nguyễn (*211 trang*), Thần tích thần sắc (*50 trang*)[11]… Những năm gần đây, công tác sưu tầm, kiểm kê nhận diện tiếp tục được quan tâm triển khai liên tục và thường xuyên; phạm vi đối tượng càng được mở rộng. Việc sao chụp, xử lý, bảo quản bước đầu cũng được quan tâm thực hiện. Nhiều tư liệu văn bản, hình ảnh,

[11] Võ Hồng Việt, Phạm Phước Tịnh, Lê Thị Lưu (2020), *Báo cáo về Công tác sưu tầm và phát phát huy Di sản tư liệu Hán Nôm ở Hội An thời gian qua*, Tài liệu lưu trữ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

thác bản,… đã được sao chụp, từng bước số hóa lưu trữ lâu dài phục vụ tốt cho công tác nghiên cứu phát huy.

Bên cạnh công tác điều tra, sưu tầm, xử lý, bảo quản, công tác nghiên cứu phát huy các di sản tư liệu liên quan đến truyền thống khoa bảng, hiếu học cũng được chú trọng. Nhiều chuyên đề, bài viết có liên quan đến các danh nhân, chí sĩ xuất thân khoa bảng ở Hội An được công bố trong nhiều tập san, tạp chí chuyên ngành, Cổng thông tin điện tử thành phố và website của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An. Đặc biệt, trong gần 10 năm qua, việc nghiên cứu dịch thuật, biên soạn, xuất bản luôn được tập trung đẩy mạnh. Từ năm 2014 đến nay, qua xử lý di sản tư liệu sưu tầm được, Trung tâm đã tuyển chọn, dịch thuật, biên soạn, xuất bản nhiều ấn phẩm theo từng chủ đề phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu của các nhà nghiên cứu và công chúng, trong đó có các ấn phẩn trực tiếp liên quan đến truyền thống khoa bảng ở Hội An tiêu biểu với các ấn phẩm như: "*Di sản Hán Nôm Hội An, Tập 1 - Văn bia*" năm 2014, "*Di sản Hán Nôm Hội An, Tập 2 - Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường*" năm 2016; "*Di sản Hán Nôm Hội An, Tập 4 - Hoành phi - liễn đối*" năm 2018 , "*Di sản Hán Nôm Hội An, Tập 5 - Tư liệu lưu trữ trong các gia đình, dòng họ*" năm 2019, "*Di sản Hán Nôm Hội An, Tập 6 - Sắc phong* " năm 2021; "*Hội An qua Châu bản triều Nguyễn*" năm 2021…[12]. Những công trình ấn phẩm này cũng đã góp phần giới thiệu những thông tin phong phú về truyền thống khoa bảng ở Hội An cũng như những thông tin tư liệu mới về lịch sử, văn hóa của vùng đất, con người Hội An, qua đó góp phần quảng bá các giá trị di sản văn hóa Hội An đến bè bạn gần xa.

Ngoài việc nghiên cứu, biên soạn, in ấn xuất bản, các di sản tư liệu này cũng đã được Trung tâm phát huy hiệu quả thông qua các hình thức trưng bày thường xuyên tại các điểm bảo tàng của Hội An, các đợt trưng bày, triển lãm chuyên đề trong và ngoài Hội An bằng các hình thức trực tiếp và trực tuyến, qua đó cũng đã thu hút một lượng lớn công chúng tham quan thưởng lãm bước đầu tiếp cận với bộ phận di sản tư liệu liên quan đến truyền thống khoa bảng của địa phương.

4. Một số đề xuất bảo tồn, phát huy

Có thể nói rằng, công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản và phát huy các di sản tư liệu nói chung và các di sản liên quan đến truyền thống khoa bảng của Hội An nói riêng đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần khẳng định sự phong phú của các loại hình di sản văn hóa ở Hội An.

Tuy nhiên cho đến nay, với tính chất đặc thù của các di sản tư liệu vốn rất mong manh, dễ bị tác động và hủy hoại bởi thời gian, môi trường, thiên tai, hỏa hoạn và mối mọt, thất lạc;… cùng với đó do tính chất sở hữu từ nhiều nguồn, nhiều đối tượng, các phương thức lưu trữ, bảo quản khác nhau,… nên việc thống kê, nhận diện và nhất là trong quản lý, bảo quản và phát huy chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn thách thức. Trên thực tế vẫn có tình trạng một bộ phận hoành phi liễn đối, văn bia trên các di tích; nhiều mộc bản, sắc phong và các tư liệu Hán Nôm khác liên quan đến truyền

[12] Võ Hồng Việt, Phạm Phước Tịnh, Lê Thị Lưu (2020), *Báo cáo về Công tác sưu tầm và phát phát huy Di sản tư liệu Hán Nôm ở Hội An thời gian qua*, Tài liệu lưu trữ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

thống khoa bảng,… được lưu giữ trong cộng đồng và tại các tư gia, dòng tộc chưa được bảo quản tốt, dẫn đến nhiều trường hợp hư hại.

Do vậy, trong thời gian đến, cùng với việc triển khai các nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở Hội An, thành phố cần phải quan tâm thực hiện các giải pháp đồng bộ để gìn giữ phát huy các di sản tư liệu độc đáo này. Theo chúng tôi, nên cần tập trung vào một số nhiệm vụ sau:

- Trước hết cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng, nhất là các chủ sở hữu các di sản, các cơ quan quản lý và các địa phương để hiểu rõ được các loại hình, giá trị của các di sản tư liệu về truyền thống khoa bảng của địa phương, qua đó góp phần tích cực trong việc chung tay giữ gìn, phát huy.

- Thành phố cần xây dựng một đề án căn cơ, ưu tiên các nguồn lực để "*sưu tầm, kiểm kê nhận diện, số hóa, lưu trữ bảo quản và phát huy*", trong đó chú trọng xây dựng lộ trình thực hiện phù hợp qua từng giai đoạn, đề xuất các giải pháp toàn diện để bảo tồn và phát huy hiệu quả, bền vững bộ phận di sản tư liệu độc đáo này.

- Bên cạnh đó, thành phố cần có những cơ chế chính sách khuyến khích các cá nhân, tổ chức quan tâm bảo quản và phát huy các di sản tư liệu đang sở hữu. Có chế độ hỗ trợ, tôn vinh xứng đáng đối với các tổ chức, cá nhân, đơn vị có sự hiến tặng, chuyển giao các di sản tư liệu cho Trung tâm lưu giữ, bảo quản và nghiên cứu, phát huy lâu dài.

- Xây dựng các phương án thực hiện việc tu bổ, bảo quản, trị liệu và phục chế các di sản tư liệu quan trọng gắn với quá trình tu bổ tôn tạo các di tích trên địa bàn thành phố hằng năm.

- Tăng cường đầu tư các phương tiện, thiết bị chuyên dụng trong sao chép, bảo quản, trị liệu chuyên ngành về các di sản tư liệu sau khi sưu tầm. Đầu tư số hóa bằng các phương thức hiện đại để lưu trữ lâu dài và phát huy hiệu quả phục vụ công chúng theo hướng tiếp cận đa phương tiện về các loại hình di sản tư liệu.

- Quan tâm tạo điều kiện để các cán bộ chuyên môn được tham gia các khóa tập huấn, đào tạo chuyên ngành về các lĩnh vực bảo tồn và phát huy di sản tư liệu để tham mưu thực hiện tốt hơn nhiệm vụ công tác này.

- Tăng cường các nguồn lực, đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu, công bố giá trị của di sản tư liệu về truyền thống khoa bảng của Hội An trên các tạp chí chuyên ngành; quan tâm tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo chuyên đề; tổ chức thường xuyên các đợt trưng bày triển lãm bằng nhiều hình thức thích ứng linh hoạt trong điều kiện phát triển công nghệ số để đưa các giá trị của di sản đến với công chúng một cách hiệu quả nhất, nhất là trong các đối tượng học sinh, qua đó giúp nâng cao sự hiểu biết và bồi đắp tình yêu mến về truyền thống hiếu học trong thế hệ trẻ - những chủ nhân tương lai của di sản.

Lời kết

Có thể nói rằng, các di sản tư liệu liên quan đến truyền thống khoa bảng ở Hội An dưới thời triều Nguyễn là những tài sản quý giá minh chứng cho bề dày truyền thống trọng khoa cử, học hành của Hội An qua các giai đoạn lịch sử. Bên cạnh đó bộ phận tư liệu này càng khẳng định rõ ràng hơn những hành

trạng và cống hiến trong nhiều lĩnh vực như giáo dục, chính trị, đấu tranh chống ngoại xâm,… của các bậc danh nhân khoa bảng, không những vậy, nhiều vị còn nổi tiếng là những vị quan thanh liêm, cương trực, là tấm gương tiêu biểu về nhân cách đạo đức đại diện cho cốt cách, phẩm hạnh của con người Hội An. Do vậy, việc bảo tồn và phát huy bộ phận di sản này một cách phù hợp cũng góp phần tiếp tục khơi dậy và lan tỏa mạnh mẽ hơn về truyền thống hiếu học, yêu quê hương, đất nước cho các thế hệ người Hội An hôm nay và mai sau◈

**** Tài liệu tham khảo***

1. Nhóm nghiên cứu Hội An, *Di sản Hán Nôm tập 1, Văn bia*, năm 2014, Giấy phép xuất bản số 122/GP-STTTT do sở Thông tin truyền thông Quảng Nam cấp ngày 31/12/2014. tr.08

2. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2016), *Di sản Hán Nôm tập 2- Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường, NXB Đà Nẵng.*

3. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2018), *Di sản Hán nôm Hội An, tập 4, hoành phi liễn đối ở một số di tích tín ngưỡng*, Nxb Đà Nẵng.

4. Trung tâm QLBTDS Văn hóa Hội An (2019) *Di sản Hán Nôm Hội An tập 5 - Tư liệu lưu trữ trong các gia đình, dòng họ*, NXB Đà Nẵng.

5. Nguyễn Thúy Nga (chủ biên, 2019), *Khoa cử Việt Nam - Cử nhân triều Nguyễn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Võ Hồng Việt, Phạm Phước Tịnh, Lê Thị Lưu (2020), *Báo cáo về Công tác sưu tầm và phát phát huy Di sản tư liệu Hán Nôm ở Hội An thời gian qua*, Tài liệu lưu trữ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

7. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, Mộ Thượng thư Bộ binh Nguyễn Điển - Thôn Trà Quế - Xã Cẩm Hà, https://hoianheritage.net/vi/di-san-van-hoa/Mo-co/di-tich-mo-thuong-thu-bo-binh-nguyen-dien-thon-tra-que-xa-cam-ha-220.html

8. https://mocban.vn/moc-ban-trieu-nguyen/gia-tri-truong-ton/

9. Khánh Linh, Truyền thống khoa bảng Quảng Bình qua tài liệu mộc bản triều Nguyễn https://baoquangbinh.vn/dat-va-nguoi-quang-binh/202112/truyen-thong-khoa-bang-quang-binh-qua-tai-lieu-moc-ban-trieu-nguyen-2195923/

10.https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/hoanh-phi-cau-doi-trong-di-tich-o-hoi-an-858.html

11.https://hoianheritage.net/vi/di-san-van-hoa/Nha-tho-toc/Nha-tho-toc-Truong-151.html

12.https://mocfun.net/kien-truc-noi-that/hoanh-phi-cau-doi-trong-nha-co-o-hoi-an-473.html

13.https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/hoanh-phi-cau-doi-trong-di-tich-o-hoi-an-858.html

14. https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/BINH-BO-THAM-TRI-TRAN-NGOC-DAO-88.html

TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC VÀ TÔN SƯ TRỌNG ĐẠO Ở HỘI AN QUA NGỮ VĂN DÂN GIAN

ThS. Thái Thị Liễu Chi

Vùng đất Quảng Nam ngũ phụng tề phi đã đóng góp cho nền văn hiến nước nhà những tên tuổi lẫy lừng. Trong đó, đất Hội An cũng rạng danh là quê hương của một số vị quan đứng đầu triều đình nhà Nguyễn. Có thể nói, không chỉ nổi danh là chốn giao thương sầm uất, Hội An còn là nơi hội văn, quy tụ nhân tài và nuôi dưỡng nhiều bậc anh tài xuất chúng. Tất cả đều được hun đúc nên từ truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo trong cộng đồng dân cư. Điều đáng quý là, không chỉ tầng lớp trên trong xã hội mới quan tâm đến việc học hành, những người lao động nghèo vẫn thường bày tỏ lòng ham muốn học và tôn kính người thầy qua những sáng tác văn chương bình dân. Trong số đó, chúng tôi chỉ mới tiếp cận được một truyện kể, song ca dao, dân ca, tục ngữ thì rất phong phú, thuộc nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là hò khoan, bài chòi.

1. Coi trọng việc học

Chính vì việc học hành khoa bảng rất quan trọng trong xã hội thời trước, nên người đời đặt vào đó nhiều kỳ vọng và khát khao. Người dân quê Hội An đã đem tinh thần yêu chuộng sự học thả vào những sáng tác dân ca bài chòi, một thể loại diễn xướng dân gian vô cùng được yêu thích ở vùng này. Ở đó, sự thể được phản ảnh và đón nhận bởi nhiều góc độ quan sát; dựa vào nghệ thuật của sự mộc mạc, giản dị để trở nên sống động, nhiều chiều và lung linh, hấp dẫn. Có hình ảnh của những chàng học trò với câu chuyện đèn sách, thi cử miệt mài; ước mong đỗ đạt, đem vinh hiển về cho bản thân, gia đình và dòng tộc:

Anh đi vạn dặm sương mờ
Thương em chiếc bóng mãi chờ đợi anh
Chồng em công toại danh thành
Tên đề bảng hổ xứng danh anh trò

(Con Nhứt trò - lời hô bài chòi)

Hai tay bưng chén quỳnh tương
Đưa người quân tử người thương nhất đời
Gắng công đèn sách anh ơi
Rạng danh bảng hổ sáng ngời tông môn

(Con Nhứt trò - lời hô bài chòi)

Có sự thanh cao, trọng vọng:
Một quan là sáu trăm đồng
Thiếp đây dành dụm cho chồng đi thi
Khoa trường bảng hổ đề ghi
Chồng em bái tổ vinh quy về làng
Về làng rộn rã trống vang
Ngựa xe đi trước lọng vàng theo sau
Chồng em vinh hiển biết bao
Mũ quan áo gấm đẹp sao chân giày

(Con Bảy giày - lời hô bài chòi)

Mà cũng không thiếu những bỡn cợt gây cười, đậm chất thế tục của dân gian:

Hai tay cầm bốn cái lờ

Đun bậy nhét bạ dưới bờ lung tung

Kiếm vài con cá về um

Cho chàng ăn học đến cùng mới thôi

Đến nay đã toại nguyện rồi

Khoa trường chiếm bảng phản hồi cố hương

Việc nhà em đảm em đương

Anh lo đèn sách người thương em chờ

Đến nay đã thỏa ước mơ

Công thành danh toại nhờ bốn cái lờ của em

(Con Bạch huê - lời hô bài chòi)

Việc học hành được cả xã hội đề cao vì theo con mắt nhìn đơn giản nhất của đa số, đó là con đường vinh hiển, dẫn đến quan chức, bổng lộc và nhiều thứ danh tiếng khác.

Hoài đời mà lấy thợ cưa

Cơm ăn ba bữa, đong đưa cả ngày

Học hành lợi ích vào thân

Chức cao, quyền trọng, dần dần theo sau

Học như lúa nếp trong nhà

Không học như cỏ người ta chê cười[1]

Dẫu biết vậy, nhưng thường dân trong xã hội phong kiến không có cơ hội để được học. Họ đem trải giấc mơ chữ vào trong ca dao, tục ngữ. Cho đến khi

Một lớp học ở đình Hội An trước năm 1975

được trao vào tay cơ hội học tập, nhiều người đã vui sướng tham gia, động viên nhau bằng những câu ca một thời bình dân học vụ:

Nhỏ mà không học không hành lần lần[2]

Lớn lên dốt nát mươi phần khổ thay

Hàng ngày đi cuốc đi cày

Đi buôn đi bán tối ngày mỏi mê

Đến khi mãn tuổi trở về

Phải lo mà học nhiều bề khó khăn

Phần thì lo việc làm ăn

Phần lo mù chữ cũng bằng bệnh to

Đàn bà ngày trước không lo

Bề trên cha mẹ không cho học hành

Sợ con biết chữ khôn lanh

Viết thơ trai gái gởi anh bạn tình

Người biết chữ thì biết cho mình

Biết tu tính nết biết binh giống nòi

Gương thời tróc thủy khó coi

Người không biết chữ ai coi ra gì

Ai chưa biết chữ học đi

[1] Bà Trần Thị Chiện, khối Lâm Sa, Cẩm Phô, Hội An cung cấp.

[2] Phương ngữ, nghĩa là: dần dần.

Sớm thì sáu tháng chậm thì một năm

Học rồi lo việc làm ăn

Lên nguồn xuống biển ai có đón ngăn làm gì?[3]

2. Đề cao người có học

Đứng đầu trong hàng tứ dân, sĩ là thành phần nhận được nhiều sự kính trọng trong xã hội ngày xưa. Tuy rằng không tạo ra của cải, *thư sinh trói gà không chặt*, nhưng họ là niềm tự hào, ngưỡng vọng của những người xung quanh. Qua giai thoại dân gian của làng Minh Hương mà tác giả Minh Hương chép lại trong cuốn *Hội An quê tôi* với tên "*Ông đầu heo*", chúng ta được biết về một phong tục đẹp từ truyền thống tôn sư trọng đạo của cư dân như sau: Rằm tháng giêng và các rằm lớn trong năm, ngày cúng kỳ yên hay thành hoàng, có làm heo, chia thịt cho các vị chức sắc trong làng. Mỗi người được một miếng thịt mỏng, dày, tùy theo chức vị, một đĩa xôi vò, một chén chè đậu xanh đặc và một chén rượu nếp… Tuy nhiên, chỉ có ông tiên chỉ[4] là có thêm được cái đầu heo. Ông tiên chỉ của làng trong câu chuyện là một con người hiểu biết và rộng lượng với dân nghèo. Tính cách này trái nghịch hẳn với tên quan giàu có (*ông phán Tòa sứ*) sống cùng làng, nức tiếng tham lam, keo bẩn. Sự cố nhầm lẫn của anh trùm lo việc đi phân chia thịt heo của làng càng bộc lộ rõ sự khác biệt này. Khi phát hiện ra việc mình đưa nhầm đầu heo đến cho quan và quan thì đã xơi mất, anh trùm đã đem đến thường một cái đầu heo khác cho ông tiên chỉ. Nhưng ông dứt khoát không lấy vì thương gia cảnh anh túng thiếu mà lương thiện, bảo anh đem về cho vợ con ăn. Thái độ và lời nói của ông ở cuối truyện thể hiện rõ tình cảm ấm áp với dân nghèo, cũng như cái oai nghiêm của bậc bề trên vốn dĩ được dân làng yêu kính. "*Ông cử quát: Mi về đi! Quân tử nhất ngôn. Đứng xớ rớ đó, lão đánh cho mấy roi chừ. Mi về hỏi thằng chú mi, trước đó có học với tao, lão có đánh nát đít hắn không?*"

Người được học hành, có chữ nghĩa bao giờ cũng lấy phép cư xử theo lễ giáo làm mực thước, khuôn mẫu nên cung cách sẽ không thô kệch, cục mịch; dễ gây thiện cảm:

Không ngon cũng bánh lá gai

Dẫu anh có dại cũng trai học trò[5]

Với học trò yếu đuối, dân gian nhoẻn nụ cười cảm thông thấp thoáng sau những câu ca dao đùa vui dí dỏm:

Học trò đi học đã về

Cơm canh chưa chín thì trề môi ra[6]

*

Thương trò may áo cho trò

Thiếu đinh thiếu vạt thiếu má hò[7] *trò ơi*[8]

Song, cũng dành cho hạng học trò lười, chẳng chịu chú tâm dùi mài kinh sử, dễ bị sa vào cám dỗ thường tình, những nụ cười giễu cợt:

Thương thay cho lũ học trò

[3] Bà Huỳnh Thị Xô, thôn Hà Trung, Cẩm Nam, Hội An cung cấp.

[4] Tiên chỉ: người lớn tuổi nhất, có khoa bảng và được dân làng trọng vọng vì đã đóng góp nhiều cho làng-chú thích của người kể chuyện.

[5] Bà Đỗ Thị Hồng Hạnh, nhà số 8AC73, Lý Thường Kiệt, Hội An cung cấp.

[6] Ông Thái Văn Thôi, phường Cẩm Châu, Hội An cung cấp.

[7] Hò: cổ áo. Có dị bản *"Thương trò may áo cho cho trò/Thiếu đinh thiếu vạt thiếu hò thiếu bâu"*.

[8] Bà Võ Thị Nhâm, đường Lưu Quý Kỳ, Minh An, Hội An cung cấp.

Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm[9]

Thậm chí, ra đòn rất đau nếu trò kia thật sự bất tài:

Một bụi tre năm bảy bụi trầu

Một bụi trầu năm bảy dây nho

Đố văn đố võ đố trai học trò

Trò mô đối đặng tôi gả chị tôi cho

Trò mô không đối đặng tôi gả bầy bò chín con[10]

Câu nói *"Cha làm thầy, con bán/đốt sách"* là lời đúc rút của dân gian về chuyện học hành, tuy ngắn gọn mà sâu cay vô cùng. Đó là một điều tối kỵ, vô phúc, có thể giúp cảnh tỉnh đối với những học trò lười nhác hoặc để răn dạy chung với những ai không muốn hủy hoại truyền thống gia phong.

Một lượng lớn các bài hò khoan dân ca của cư dân vùng này có nội dung liên quan đến việc đố chữ học trò. Qua những lời hát xạo giao duyên giữa nam và nữ, chúng ta có thể hình dung quan niệm của cư dân rất coi trọng việc học hành, văn chương. Không hẳn là việc thi cử ở chốn khoa trường, nhưng tham gia hò khoan hát xạo cũng mang danh thi thố chữ nghĩa. Người thử thách và giải lời đố ít nhiều đều phải biết chữ. Rất có thể, đấy là những sáng tác của các bậc túc nho hay chữ, lâu dần trở thành các sáng tác tập thể, dân gian.

Gương trong lòng thủy thủy ngoài lòng gương

Tiếng đồn chàng chữ ngãi văn chương

Đố chàng cát lư hương mấy trăm hột

Cỏ ngoài đường mấy trăm cây

Bạn phân cho đặng hầu này

Để thiếp vô gá ngãi tại đây từ chừ

Chàng phân không đặng chàng hư

Bạc với vàng để đó thiếp không ừ cũng thất danh[11]

*

Mặt trời chi mà nhựt chi nhựt luôn cả giờ

Mặt trăng chi mà nguyệt chi nguyệt luôn cả tháng

Hai cái chia hắn sáng dồn lại chữ minh

Tiếng chàng ăn học sử kinh

Có chữ chi mà đối chữ minh thiếp tường[12]

*

Tiếng chàng ăn học quyên thuyên

Thiếp hỏi chàng đất thiếu ông trời nghiêng phương nào

Tiếng chàng ăn học đã dày

Ông Thuấn canh nông vội định dăn dắt bỏ cái cày ở hướng mô?[13]

*

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều

Nhớ người quân tử khăn điều vắt vai

Áo vắt vai quần hai ống ướt

Chữ nghĩa chi chàng[14] *lấn lướt vô thi*

Tiền năm quan ngủ quán mất đi

Trai nam nhân đối đặng gái nữ nhi kết nguyền

*

[9] Ông Thái Văn Thôi, phường Cẩm Châu, Hội An cung cấp.

[10] Bà Võ Thị Hắt, khối Xuyên Trung, Cẩm Nam, Hội An cung cấp.

[11] Bà Võ Thị Nghi (*bà Pháp*), số 75-Lưu Quý Kỳ, Minh An, Hội An cung cấp.

[12] Bà Nguyễn Thị Xuân Ni, khối An Bàng, Cẩm An cung cấp.

[13] Bà Nguyễn Thị Xuân Ni, khối An Bàng, Cẩm An, Hội An cung cấp.

[14] Có dị bản là: "*chữ nghĩa chừng nào*".

Nữ sinh Tiểu học ở Minh Hương Tụy Tiên Đường trước năm 1975.
Ảnh do ông Nguyễn Bội Ngọc cung cấp

Nơi kết nguyền, nơi chóng hỏng

Ngộ tình cờ đã đóng trao duyên

Bởi sông dài cho nên anh mới lội băng

Quần không xăn nên hai ống ướt

Mồ hôi ra anh cởi áo vắt vai

Làm trai như anh đây văn hay võ biết
mới đến khoa bài vô thi

Tiền lục văn ăn sáu cân y

Đây trai nam nhơn đối đặng đó gái nữ
nhi kết nguyền[15]

Ngoài ra, chuyện học theo quan niệm dân gian là khá phổ quát, không riêng gì học chữ, làm văn. Liên quan đến thái độ cầu thị khiêm nhường của người học, tinh thần học hỏi không mệt mỏi và lối ứng xử khéo léo biết đúng, biết đủ, có một số câu tục ngữ thường được nhắc đến trong cuộc sống hằng ngày như: *Ăn vóc học hay, Tiên học lễ hậu học văn, Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà nghe, Đi một ngày đàng học một sàng khôn, Học thầy không tày học bạn…*

3. Tôn sư trọng đạo

Theo truyền thống học hành của người Việt ngày trước, những nho sĩ không tiếp tục ứng thí thường chọn việc dạy học ở làng hoặc đến những nhà có điều kiện để kèm cọc con cháu người ta. Họ trở thành mắc xích quan trọng, đảm bảo sự liên tục của hệ thống Nho học từ cộng đồng làng, xã đến huyện, phủ, trung ương. Học trò đến học ở nhà thầy ngày xưa không có lệ trả tiền hàng tháng. Thế nhưng đầu tiên, cha mẹ phải sắm lễ nhập học cho con để đến thọ giáo thầy. Sau đó, vào dịp Tết Đoan ngọ và Tết Nguyên đán mỗi năm, các trò lớn nhỏ

[15] Ông Phùng Tấn Lẹ, phường Minh An, Hội An cung cấp.

đều có lễ đến nhà thầy để báo đáp công ơn dạy dỗ, gọi là Tết thầy. Cả khi không còn theo học nữa, trò cũ cũng nhớ đến thăm thầy vào dịp Tết theo đúng lệ "*Mồng Một tết cha, mồng Hai tết mẹ, mồng Ba tết thầy*"[16] :

Mồng một thì ở nhà cha

Mồng hai nhà vợ, mồng ba nhà thầy

Trong xã hội phong kiến, không phải gia đình nào cũng có điều kiện cho con cái đeo đuổi học hành chữ nghĩa nhà Nho cốt theo đường thi cử, hoạn lộ. Vậy nên, không mấy người biết đến lời giáo huấn trong cuốn Tam tự kinh:

Tử bất giáo phụ chi quá

Giáo bất nghiêm sư chi đọa

(*Nuôi không dạy, lỗi người cha,*

Dạy không nghiêm, lỗi người thầy)

Song, tất cả các giai tầng trong xã hội chứ không cứ gì người biết chữ, đều thấu đạt cái lẽ "*một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy*". Người thầy là đầu mối dắt dẫn, khai hóa, sáng đạo cho những mái đầu xanh con trẻ. Vì vậy mà các bậc phụ huynh nhất mực kính trọng thầy dạy học của con em mình:

Sang sông phải có cầu kiều

Muốn con hay chữ phải yêu quý thầy

Cha mẹ còn tôn trọng, kính thầy theo thứ bậc "*quân - sư - phụ*" của đức Khổng Tử, huống gì là trẻ nhỏ trực tiếp thụ hưởng công đức giáo dưỡng mỗi ngày từ người dạy học. Tư tưởng, quan niệm tôn trọng việc học hành và ông thầy dạy chữ đã được cả xã hội Nho học chấp thuận, mỗi gia đình thừa nhận. Thành thử, từng trẻ nhỏ cũng khắc cốt ghi tâm đạo lý ấy từ thuở được bái sư thọ giáo. Là giá đỡ xương sống của chế độ quân chủ phong kiến, hệ thống giáo dục Nho giáo cùng những nền tảng đạo đức, quy tắc ứng xử, thứ bậc xã hội mà nó đặt ra được duy trì một cách bền chặt thành nếp tư duy qua cả ngàn năm. Truyền thống tôn sư trọng đạo là một biểu hiện điển hình như vậy, chi phối mạnh mẽ văn hóa ứng xử của mỗi người. Đó là thái độ tôn kính, lễ nghi và lòng biết ơn từ thẳm sâu văn hóa của cộng đồng dành cho những bậc làm thầy, gieo chữ thánh hiền để giáo hóa con người.

Ngày nào em bé cỏn con

Bây giờ em đã lớn khôn thế này

Cơm cha áo mẹ chữ thầy

Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao

Trong đời sống nhân gian, chuyện học không chỉ gói gọn ở việc đọc sách thánh hiền Nho gia. Học là một nhu cầu thường trực xảy ra trên nhiều phương diện của cuộc sống để con người ta phương trưởng, tiến bộ, thành thục hơn. Học trò đến lớp có thầy đồ dạy bảo, anh thợ học việc có ông thầy dạy nghề, thợ cả chỉ đường đi nước bước. Đạo lý tôn sư trọng đạo của người Hội An thể hiện ở khắp các mặt của cuộc sống hàng ngày, trong đó, có những câu ca truyền dạy bao quát về đạo nghĩa thầy trò: Không thầy đố mày làm nên.

Một lượng tương đối lớn các sáng tác ngữ văn dân gian liên quan đến truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo ở Hội An, phần nào đã thể hiện mức độ quan tâm đặc biệt của họ đối với đạo học. Đáng chú ý trong số đó là nhiều câu hát hò khoan, bài chòi làm nổi rõ giá trị đặc sắc của ca dao, dân ca địa phương trong kho tàng văn học dân gian của dân tộc◈

[16] Theo Trần Văn An (2005), *Di sản văn hóa văn nghệ dân gian Hội An*, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An, tr 120.

HÀNH TRẠNG VÀ SỰ NGHIỆP CỦA CÁC TIẾN SĨ VÀ PHÓ BẢNG Ở HỘI AN DƯỚI THỜI NHÀ NGUYỄN (1802-1945)

ThS. Phạm Phước Tịnh

Dưới thời nhà Nguyễn (*1802 - 1945*), vùng đất Hội An đã sản sinh ra nhiều người con ưu tú, học hành thi đỗ cao và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình, cũng như có những đóng góp to lớn đối với vùng đất Hội An, Quảng Nam nói riêng, cả nước nói chung. Dựa vào các nguồn tư liệu *Đại Nam thực lục*, *Quảng Nam xã chí*, *Quảng Nam tỉnh tạp biên*, *Quốc triều hương khoa lục*, *Các nhà Khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, *Khoa bảng Trung Bộ và Nam Bộ qua tài liệu mộc bản triều Nguyễn*,… và các tài liệu lưu giữ trong các gia đình, tộc họ ở Hội An, trong bài viết này chúng tôi khái quát tổng quan về hành trạng và sự nghiệp của các vị tiến sĩ và phó bảng ở Hội An dưới thời nhà Nguyễn, và được sắp xếp theo năm các vị đỗ khoa bảng.

1. Phó bảng Trần Ngọc Dao (*1799 - 1844*)

Trần Ngọc Dao, thụy là Trang Khải, sinh năm Kỷ Mùi 1799 tại làng Mậu Tài, Phú Vang. Nguyên gốc tộc Trần của ông Trần Ngọc Dao là ở phủ Tuyền Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Vào khoảng thế kỷ 17, vị thủy tổ là Trần Văn Cồn sang Đại Việt mưu sinh và tạo lập nên nghề làm đồ thau thiếc ở làng Mậu Tài, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế (*nay là làng Mậu Tài, xã Phú Mậu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế*). Sau đó, một số vị tộc Trần ở làng Mậu Tài, Phú Vang vào lập nên làng Mậu Tài làm nghề thau thiếc ở Hội An[1]. Sự kiện tộc Trần ở làng Mậu Tài vào Hội An được ghi chép trong *Quảng Nam xã chí*, phần làng Sơn Phong như sau "… *Trong làng này có một nhà thờ làm từ đời vua Thành Thái nguyên niên (1889), nhà này thờ chung 6 họ những người làng Mậu Tài, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Hồi trước không biết từ đời nào, có sáu ông làng ấy vào đây làm ăn, sinh sản ra và truyền lại một nghề đặc biệt là kéo than (Kéo than có nghĩa là làm thành những sợi bằng than để làm lưỡi câu)*"[2]. Ngoài ra, trong phần làng Cẩm Phô, cũng cho biết thời gian Trần Ngọc Dao vào Hội An sinh sống và tham gia khoa cử sau này "… *Còn cụ Bố chánh Trần Ngọc Dao (Quảng Nam xã chí ghi chép là Trần Ngọc Diện) tuy nguyên quán Mậu Tài (Thừa Thiên) nhưng ngụ tại làng này đã quá lâu, vào đời vua Gia Long ngài đã có tiếng tăm tại làng này rồi. Ngài thi*

[1] Theo Võ Hồng Việt (2012), "Binh bộ Tham tri Trần Ngọc Dao", đăng trên https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/BINH-BO-THAM-TRI-TRAN-NGOC-DAO-88.html

[2] Theo Quảng Nam xã chí, làng Sơn Phong, ký hiệu AJ23/7. Bản sao lưu tại Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An.

đậu Phó bảng năm Kỷ Sửu (1829)…"[3]. Tuy chưa có thêm tư liệu để đối sánh, nhưng qua những thông tin trên cùng với việc ông thi đỗ Phó bảng vào năm Minh Mạng thứ 10 (*1829*), nên chúng tôi mạnh dạn xếp ông là một trong những vị Phó bảng của Hội An.

Mộ Tham tri Bộ Binh Trần Ngọc Dao. Ảnh: Hồng Việt

Về hành trạng của Trần Ngọc Dao, tại khoa thi Hội năm Kỷ Sửu - Minh Mạng thứ 10 (*1829*), ông đỗ Phó bảng (*cùng với 4 vị khác là Phạm Văn Hợp, Dương Đăng Dụng, Phan Văn Nhã, Nguyễn Thường*), và được giữ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo[4].

Năm Minh Mạng thứ 16 (*1835*), Trần Ngọc Dao được bổ thụ Viên ngoại lang bộ Hình, thự Án sát Hà Tĩnh[5], sau đó được bổ làm Án sát Hà Tĩnh[6], Án sát Nghệ An[7]. Trong giai đoạn làm Án sát Nghệ An, ông đã có nhiều đóng góp với vùng đất này, đặc biệt là việc ngăn chặn tội phạm gây rối loạn nhân dân. Đoạn văn cho biết sự tin tưởng của nhà vua đối với Trần Ngọc Dao như sau: "*... Nghệ An nguyên là tỉnh to, tuy phong tục, dân không đến điêu bạc, nhưng người nhiều đất rộng, từ trước đến nay việc kiện tụng cũng nhiều, việc hình ngục xong xuôi, giảm ít, rất không phải là dễ, từ khi bổ dụng Trần Ngọc Dao làm Án sát, chưa qua vài năm, đâu được nhà ngục bỏ không đến thế, như lời nói ấy, không những mừng cho ngươi, cũng rất mừng cho dân một phương ấy, nhưng chưa biết có quả thực không, vậy sai quyền Lĩnh Tổng đốc Phạm Văn Điển, Bố chính Nguyễn Đình Tân xét rõ tâu lên". Lũ Điển tâu nói: "Hiện nay người phạm tội phải giam không có mấy, án cũ đã xong cả, so với năm trước thực là giảm ít, cũng nhờ dân thuần tục tốt, cho nên việc kiện cáo không nhiều, chưa chắc toàn là công của Trần Ngọc Dao".*

Vua nói rằng: "Trần Ngọc Dao có chức trách xét hỏi việc hình, biết khiến cho nhà giam không ứ đọng, án không chồng chất, chả phải công là gì, bèn giáng dụ khen ngợi, thưởng cho Dao gia 2 cấp, 3 tấm sa, kim tiền Phi long hạng lớn 1 đồng, để khuyến khích người làm việc xứng chức. Sai bộ Lại sao lục dụ ấy phát đi các tỉnh, cho biết cố gắng"[8].

[3] Theo Quảng Nam xã chí, làng Cẩm Phô, ký hiệu AJ23/7. Bản sao lưu tại Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An.

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 2, Nxb Giáo Dục, tr.929.

[5] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 4, Nxb Giáo Dục, tr.502.

[6] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 4, sđd, tr.699.

[7] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 4, sđd, tr.703.

[8] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, Nxb Giáo Dục, tr.54-55.

Cũng trong năm này, từ làm Án sát Nghệ An ông được thăng thự Bố chính Hưng Yên[9].

Năm Minh Mệnh thứ 18 (*1837*), tại khoa thi Hương ở Hà Nội, ông được cử làm Phó chủ khảo; Nguyễn Đình Tân - Bố chính Nghệ An được cử làm chủ khảo[10]. Đến năm Minh Mệnh thứ 19 (*1838*), ông được cử làm Bố chính Lạng Sơn[11].

Trong năm này, vua ban sắc phong cho ông là Gia Nghị Đại phu Lạng Sơn Bố Chánh sứ ti Bố Chánh sứ, trong sắc phong có ghi rõ "…*Nay ngươi Bố Chánh sứ ở ti Bố Chánh sứ các xứ ở thừa tuyên Lạng Sơn là Trần Ngọc Dao, là người nho nhã, chí khí phong độ, hiên ngang, khí vũ khoan hòa, giản trực ôn nhu, phẩm chất tốt đẹp, văn học uyên thâm, thật đáng khen tặng. Nay đặc biệt ban cho là Gia Nghị Đại phu Lạng Sơn Bố Chánh sứ ti Bố Chánh sứ ở các ở địa phương thừa tuyên trật chánh tam phẩm. Trẫm ban ân điển tích cho cáo mệnh! Hãy nghiêm chính với chức vụ của mình, lòng đức độ của kẻ bề tôi để dốc lòng chuyên cần phụng giúp vua tôi, tỏ rõ ơn trạch tốt đẹp của triều đình ban cho kẻ dưới, vinh hiển lâu dài, sáng ngời thành tựu bề tôi. Kính cẩn thay*!"[12]

Năm Thiệu Trị thứ 3 (*1843*), sau khi giữ chức Hữu thị lang bộ Binh, ông được thăng thự Hữu tham tri bộ Lễ[13], sau đó giữ chữ chức quyền biện công việc bộ Binh[14] và kiêm quản ấn triện Thái thường tự[15]. Trong năm này, tại kỳ thi Hội, ông được cử làm Chủ khảo, Tả thị lang bộ Lễ là Trương Quốc Dụng làm Phó chủ khảo.[16]

Đến năm Thiệu Trị thứ 4 (*1844*), ông được giao kiêm quản ấn triện Quang lộc tự[17], và sau đó giữ chức Tuần phủ tỉnh Định Tường[18]. Ông mất vào năm 1844, trong lúc đang giữ chức Tuần phủ Định Tường, sau khi ông mất được chuẩn cho được thực thụ[19], chiếu phẩm cấp tiền tuất, và được cấp thêm 300 quan tiền[20].

Mộ ông Trần Ngọc Dao hiện tọa lạc tại khối Tu Lễ, phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, trên bia có đề dòng chữ Hán, được phiên âm là: "*Cáo thụ Trung Phụng đại phu Binh bộ Tham tri kiêm Đô sát viện Phó Hữu đô ngự sử tuần phủ Định Tường đẳng xứ địa phương Đề đốc quân vụ kim ký lương hướng thụy Trang Khải Trần hầu chi mộ*".

2. Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh (*1799 - 1860*)

Theo hành thuật về ông cho biết[21], Nguyễn Tường Vĩnh sinh năm Kỷ Mùi 1799 tại làng Cẩm Phô, huyện Diên Phước. Ông tự là Tử Tu, hiệu Cẩm Giang. Nguyễn Tường Vĩnh là con trai

[9] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, sđd, tr.127.
[10] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, sđd, tr.170.
[11] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, sđd, tr.369.
[12] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), *Di sản hán Nôm Hội An, tập 6 - Sắc phong*, Nxb Đà Nẵng, tr.144.
[13] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 6, Nxb Giáo Dục, tr.452.
[14] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 6, sđd, tr.459.
[15] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 6, sđd, tr.505.
[16] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 6, sđd, tr.478.
[17] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 6, sđd, tr.565.
[18] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 6, sđd, tr.593.
[19] Sắc phong cho Trần Ngọc Dao ngày 6 tháng 9 năm Thiệu Trị 4 truy tặng thiệt thọ Binh bộ Tham tri. Theo Quảng Nam xã chí, làng Cẩm Phô.
[20] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 6, sđd, tr.651.
[21] Tư liệu tộc Nguyễn Tường. Bản sao lưu tại Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An.

trưởng của Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân.

Năm Minh Mạng thứ 16 (*1835*), ông được bổ làm ấm sinh trường Quốc tử giám. Năm thứ 18 (*1837*), ông thi đỗ cử nhân thứ 2 khoa Đinh Dậu. Năm thứ 19 (*1838*), tại khoa thi Hội năm Mậu Tuất đỗ Phó bảng thứ nhất, trong năm này ông được bổ Kiểm thảo. Năm thứ 20 (*1839*), ông được bổ làm Tư vụ phủ Tôn nhân. Năm thứ 21 (*1840*), ông làm chủ sự phủ này, sung làm Giảng tập cho Hoàng tử.

Đời vua Thiệu Trị năm đầu, được bổ sung lên Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ. Năm thứ 4 (*1844*), bổ Hồng lô tự khanh, sung làm Toản tu ở Sử quán. Năm thứ 5 (*1845*), lấy làm Thị độc làm Tham biện ở Nội các, rồi bổ Án sát tỉnh Khánh Hòa.

Năm Tự Đức thứ 2 (*1849*), thăng làm Bố chánh tỉnh Vĩnh Long. Mùa đông năm Tự Đức thứ 3 (*1850*), ông từ chức Bố chánh Vĩnh Long được ân đổi bổ làm chức Tả Thị lang bộ Lại. Năm thứ 7 (*1854*), đổi bổ làm Tuần vũ Định Tường[22].

Trong quá trình làm quan, ông tính tình hiền lành, không tranh giành hơn thiệt với người, đời sống yên tĩnh, giản dị sâu sắc. Cho nên, trong lúc làm quan, ông chọn người hết lòng vì công việc, nhiều lần trọng dụng người tài ở Định Tường. Với bản tính hiền từ, tốt đẹp, lương thiện nên ông được con cháu trong gia đình hiếu thuận, cung kính, yêu thương. Được triều đình và nhân dân yêu mến, được bổ nhận các chức vụ quan trọng dưới thời vua Thiệu Trị và Tự Đức.

Đặc biệt, dưới thời vua Tự Đức, ông cùng với nhiều công thần có công trong việc giữ an toàn cho cửa biển Thuận An, chống lại các thế lực phương Tây nhòm ngó, xâm chiếm. *Đại Nam thực lục* ghi chép "…*Việc phòng thủ cửa biển Thuận An chỉ trông cậy vào súng lớn, mà bọn pháo thủ chưa chắc đã bắn phát nào cũng trúng, cửa biển ấy, chỗ thuyền ngoài tất phải đi qua thì hơi nông mà chỗ hẹp ước trên dưới 20 trượng... Sức cho lính pháo thủ, ngắm đo đích, ngắm súng dựng lên làm đích, diễn tập bắn đạn thật vào đấy, cốt cho phải trúng. Bấy giờ đem súng ấy chiếu theo đích ngắm súng để nguyên như cũ, để phòng lâm thời bắn súng ấy... Vua sai Nguyễn Tường Vĩnh, Trương Văn Uyển, Bùi Hãng phòng giữ cửa biển tiểu đắp thành đất, làm lỗ bắn súng và sắm sửa những khí cụ phòng bị đánh giặc (như các loại dây sắt, bè cốn ngang, ngựa gỗ, ngựa gỗ thả nổi dưới nước cùng thuyền bè dùng đánh hỏa công...)*"[23].

Năm Tự Đức thứ 13 (*1860*), ông qua đời trong lúc làm quan. Sau khi ông mất, mọi người đều bày tỏ sự thương tiếc, trong điếu văn về ông do các quan văn võ soạn có đoạn: "… *Dù thân thể đã mất đi, song tấm gương điển hình chẳng bỏ, tỏ rõ đức hạnh, sách lược và công lao được khảo cứu hết thảy, định tên thụy để đức độ rực rỡ cùng đất nước, người đời không lời dị nghị. Thân thể đã mất, song tên tuổi vẫn cùng bậc tiên triết mà rạng ngời. Dám mong nâng lấy ngọn cờ hãy tạm dương lên để soi sáng hôm nay. Ôi thôi! Buồn thay*!"[24].

[22] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2016), *Di sản Hán Nôm Hội An, tập 2 - Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường*, sđd, tr.42-43.

[23] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 7, Nxb Giáo Dục, tr.600.

[24] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2016), *Di sản Hán Nôm Hội An, tập 2 - Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường*, sđd, tr.230.

Bên cạnh sự nghiệp và con đường quan lộ với nhiều chức vụ cao trong triều đình, Nguyễn Tường Vĩnh còn để lại nhiều bút tích, dấu tích trên văn bia, hoành phi, văn bản hành chính ở Hội An nói riêng và Quảng Nam nói chung. Ngoài các bút tích trên các văn bản được lưu giữ trong gia đình tộc Nguyễn Tường, hiện ở Hội An chúng tôi tìm thấy được dấu tích của ông ở đình Cẩm Phô, Văn Thánh miếu Cẩm Phô, chùa Viên Giác, miếu Thanh Minh của Ngũ Bang.

3. Tiến sĩ Nguyễn Tường Phổ (*1807 - 1856*)

Theo tờ khai lý lịch về ông cho biết, Nguyễn Tường Phổ sinh năm Đinh Mão (*1807*), tại làng Cẩm phô, huyện Diên Phước. Ông tự là Quảng Thúc, lại tự là Hy Nhân, hiệu là Thứ Trai, là con trai thứ 3 của Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân. Nguyễn Tường Phổ lúc nhỏ thông minh, khẳng khái, học rộng nghe nhiều, ngoài chính Kinh (*kinh điển Nho học*) còn tinh thông kiếm thư cầm phả.

Vào năm Minh Mệnh thứ 19 (*1838*), ông được bổ vào làm ấm sinh trường Quốc tử giám. Năm Tân Sửu (*1841*) ông thi đỗ Cử nhân kỳ thi Ân khoa. Năm Nhâm Dần (*năm Thiệu Trị thứ 2 - 1842*) ông thi đỗ đồng Tiến sĩ kỳ thi Ân khoa.

Sự nghiệp quan lộ của ông bắt đầu từ tháng 11 năm 1842 với việc được bổ làm Hàn lâm viện Biên tu. Tháng Giêng năm Thiệu Trị thứ 3 (*1843*), được sung vào làm Hành tẩu ở Nội các. Tháng Giêng năm Thiệu Trị thứ 4 (*1844*), thăng làm Tu soạn và vẫn làm Hành tẩu ở Nội các.

Tháng 2 năm Thiệu Trị thứ 5 (*1845*), ông được thăng hàm Chủ sự, thự Tri phủ phủ Hoằng An. Năm Thiệu Trị thứ 6 (*1846*), ông được bổ làm Tri phủ phủ Tân An. Năm Tự Đức thứ 2 (*1849*), do bị lỗi ông bị giáng làm Chánh Cửu phẩm Thư lại ở thuộc ty của bộ Binh[25].

Năm Tự Đức thứ 6 (*1853*), tháng 9, ông được bổ làm Giáo thọ phủ Điện Bàn, sau thăng quyền Đốc học Quảng Nam[26]. Ông mất năm Bính Thìn (*1856*).

Trong lúc làm quan, Nguyễn Tường Phổ nổi tiếng liêm chính, công bằng, tính tình cao thượng, thương dân, thường trách người thái quá nên ít hợp với người khác, vì vậy có những việc không được may mắn, thuận lợi.

Ông dạy người thì lo phần đôn hậu, thực hành thì vứt bỏ hư danh, tính cương mà khí hào, tự mình giữ kỷ luật rất nghiêm, trách nhiệm hết mực đối với mọi người. Ông thường nói: "*Ta bình sinh không hay khoan thứ cho người, nên đặt hiệu là Thứ Trai mà tự là Quảng Thúc đó là muốn châm biếm cái tính thiên lệch mà chưa được. Giảng dạy nhàn hạ, rèm buông nơi tĩnh viện, có ý tưởng tượng như tiên ở ngoài hình vật, lại thích uống rượu, mà uống phải say, ngồi ngoảnh trông tự hào rằng: Vương Hiếu Bá có nói: danh sĩ không cốt ở tài lạ, cốt sao thường được vô sự, uống rượu thật thích, rồi đọc thuộc bài Ly tao, đó là danh sĩ*". Lúc sinh thời ông chỉ làm thơ, nói rằng: "*Ta không hay làm phú để cho rộng thêm, chỉ để lại quyển Thứ Trai thi tập thôi*". Được vài hôm ông ốm đau rồi mất. Thọ 50 tuổi[27].

Nguyễn Tường Phổ có con là Nguyễn Tường Tiếp nối nghiệp theo chí hướng của cha. Nguyễn Tường Tiếp có

[25] Tờ khai lý lịch của Nguyễn Tường Phổ, trích từ Gia phả tộc Nguyễn Tường. Bản sao tư liệu lưu tại Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An.

[26] Ngô Đức Thọ (chủ biên, 2006), *Các nhà Khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Nxb Văn học, tr.686.

[27] Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch, 2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, tr.238.

tên tự Chu Tá, hiệu Nghị Am, thụy Đôn Nhã, nhận chức Thừa Vụ Lang đồng Tri phủ, lãnh Tri huyện Thủy Nguyên (*tỉnh Hải Dương*).

Hiện nay, Nguyễn Tường Phổ được thờ tại Nhà thờ phái nhì tộc Nguyễn Tường, tọa lạc tại số 33 đường Lê Quý Đôn, phường Cẩm Phô, thành phố Hội An. Nhà thờ phái nhì tộc Nguyễn Tường còn lưu lại nhiều di cảo của Nguyễn Tường Phổ như thơ, chúc thư, câu đối, văn tế, bản thảo văn bia, hành thuật… và nhiều tư liệu khác liên quan đến hành trạng của các nhân vật trong tộc Nguyễn Tường. Đây là nguồn tư liệu quý để nghiên cứu những đóng góp của tộc Nguyễn Tường đối với Hội An nói riêng, và cả nước nói chung trong lịch sử.

4. Phó bảng Nguyễn Duy Hiệu (*1847 - 1887*)

Nguyễn Duy Hiệu sinh năm 1847 tại ấp Bến Trễ, làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (*nay là thôn Bến Trễn, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An*). Ông là con thứ 4 của Chánh tổng Nguyễn Viết Thiện và bà Nguyễn Thị Châu.

Nguyễn Duy Hiệu thi đỗ Cử nhân trường Thừa Thiên khoa Bính Tý năm Tự Đức thứ 29 (*1876*), năm 33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (*1879*). Ông làm quan tới chức Hồng lô tự khanh, sung chức giảng quan cho các hoàng tử[28].

Sau khi kinh thành thất thủ (*1885*), hưởng chiếu cần vương của vua Hàm Nghi chống Pháp, Nguyễn Duy Hiệu cùng với Trần Văn Dư hưởng ứng phong trào thành lập nghĩa hội Quảng Nam (*1885*). Sau khi hội chủ Trần Văn Dư bị giặc giết, Nguyễn Duy Hiệu lên thay thế lãnh đạo phong trào, đã tạo được bước ngoặt mới trong hoạt động của nghĩa hội.

Để lãnh đạo phong trào, Nguyễn Duy Hiệu chọn Tân Tỉnh Trung Lộc để làm căn cứ. Về việc chọn căn cứ Tân Tỉnh Trung Lộc: Theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Sinh Duy[29], xây dựng căn cứ Tân Tỉnh Trung Lộc nhằm một mặt chống lại các lực lượng của Pháp và binh triều Đồng Khánh do hai cửa biển Đại Chiêm và cửa Hàn đánh vào, và quân của Nguyễn Thân từ Quảng Ngãi đánh ra, một mặt giữ vững các miền núi phía Tây làm thế ỷ giốc vào Trường Sơn, làm như vậy tức là Nguyễn Duy Hiệu đã mang tâm thức trở về nguồn với kinh nghiệm phòng ngự của tiền nhân. Như vậy, nếu ở thế cố thủ, ngoài sự bố phòng của sức người cộng với sự hiểm trở của thiên nhiên dành cho, Tân Tỉnh sẽ có đủ nguồn hậu cần lương thực để duy trì chiến đấu lâu dài.

Từ Tân Tỉnh Trung Lộc, nghĩa quân có thể dễ dàng xuống Hội An, qua Vĩnh Điện, ra Đà Nẵng, ứng phó với tình thế khi cục diện hành chính - quân sự cho phép. Trung Lộc là một trong bốn đồng bằng lớn của tỉnh Quảng Nam: An Trạch, La Qua, Lai Nghi và Trung Lộc.

Theo tác giả Trần Viết Ngạc, trong công trình nghiên cứu về Nguyễn Duy Hiệu với Nghĩa hội Quảng Nam[30], cho rằng: Tân Tỉnh phải nằm trên trung độ từ Đà Nẵng đi An Tân, sâu về phía Tây để có núi che chở. Mặt khác, từ trung tâm có thể liên lạc dễ dàng bằng đường thuỷ hoặc bằng đường bộ, với các vùng khác

[28] Nguyễn Thúy Nga (chủ biên, 2019), *Khoa cử Việt Nam - Cử nhân triều Nguyễn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.406.

[29] Dẫn theo Nguyễn Sinh Duy (1996), *Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam*, Nxb Đà Nẵng, tr.110-113.

[30] Dẫn theo Trần Viết Ngạc (1985), *Nguyễn Duy Hiệu và Nghĩa hội Quảng Nam*, Nxb Đà Nẵng, tr.66-67.

trong tỉnh. Ở thế tiến công, lực lượng có thể từ đó phát triển ra nhiều hướng, làm chủ miền đồng bằng. Ở thế phòng ngự, có thể dựa vào thác, đèo hiểm trở để ngăn chặn bước tiến quân địch. Trong thế bị bao vây có thể sản xuất lương thực tại chỗ hoặc có thể thoát sang một vùng khác. Trung Lộc đáp ứng được những điều kiện ấy.

Trung Lộc nằm trên con đường từ Hương An nối huyện lỵ Quế Sơn, qua đèo Le đi Trung Phước, bên bờ sông Thu Bồn. Nhờ sông Thu Bồn, Trung Lộc có thể liên lạc với Điện Bàn, Hội An, và đồng bằng sông Vĩnh Điện thông với Đà Nẵng. Phía bắc và tây bắc, Trung Lộc bằng đường sông có thể thông với Đại Lộc, ngược lên miền sông Con hoặc xuôi về Cẩm Lệ, Hoà Vang theo sông Yên. Về đường bộ, phía Đông có thể đi từ Trung Lộc qua đèo Le về đến huyện lỵ Quế Sơn, từ đó có thể đi nhiều nơi: phía Tây lên Trung Phước, từ đó ngược lên phía Bắc, có đường toả xuống đồng bằng. Đèo Lê (*đèo Rập Cu*), Thác Cá, núi Phường Rạnh là những hào luỹ thiên nhiên, giúp cho sự phòng thủ được dễ dàng. Trong trường hợp bị địch tấn công hai mặt (*từ đèo Le lên, từ Trung Phước xuống*), nghĩa quân có thể băng qua eo Ông Phó Tòng, qua vũng Thạch Bích rồi vượt qua chiến khu Phước Sơn.

Như vậy, qua các thông tin tên cho biết, Nguyễn Duy Hiệu chọn Tân Tỉnh Trung Lộc để làm căn cứ vì nơi đây có địa thế hiểm trở thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ, lại thuận tiện cho việc đi lại qua các địa phương và có thể rút quân nhanh chóng khi địch tấn công. Ngoài ra, nơi đây có nguồn lương thực dồi dào đủ cho hoạt động của nghĩa quân cũng như nhận được sự giúp đỡ, ủng hộ của nhân dân địa phương.

Tại đây Tân Tỉnh Trung Lộc, Nguyễn Duy Hiệu xây dựng đại bản doanh của Nghĩa hội, gồm có kho lương ở lưng chừng sườn núi để tránh lụt, văn miếu, bãi tập võ… về phía Tây Bắc là nhà lao và pháp trường. Toàn bộ khu căn cứ được bao bọc bởi một rào tre vót nhọn đan chéo kiên cố, có vọng gác bốn góc. Bất cứ ai muốn quan hệ với Tân Tỉnh đều được mời nghỉ chân và giải lao tại một trạm khách cách khu căn cứ 1km về hướng Đông. Trong lần khảo sát ngày 28/5/1984, nhóm tác giả (*Trần Viết Ngạc*) cho biết đã tìm được dấu vết những nền nhà cũ: nền móng toàn bộ khu trung tâm có chiều dài 43m, chiều rộng 23m, xây mặt về hướng Đông. Phía trái công đường (*từ ngoài nhìn vào*) là một nền đất cao, chiều dài 20m, rộng 10m, có thể phỏng đoán là nền của ngôi Văn miếu lợp tranh.

Địa thế xây dựng Tân Tỉnh cao ráo, có khe nước ở đằng trước và đằng sau, đủ nước dùng cho một nơi tập trung đông quân. Vùng lân cận có đồng ruộng và dân cư, trong trường hợp bị bao vây có thể tự sản xuất lương thực.

Tân Tỉnh bắt đầu được xây dựng vào đầu năm 1886 và đến tháng 5/1886 thì cơ bản hoàn thành. Để hoàn bị cho một trung tâm chính trị quan trọng thay Tân Sở (*Quảng Trị*) đã bị giặc chiếm, Nguyễn Duy Hiệu tấn công vào La Qua, rước 150 bài vị tiên thánh, tiền hiền và các loại đồ thờ đem về Trung Lộc dựng Văn miếu bằng tranh để thờ.

Về hoạt động của Nghĩa hội tại Tân Tỉnh: Tại căn cứ này, Nguyễn Duy Hiệu đã lãnh đạo phong trào Nghĩa hội tổ chức phòng thủ đánh trả nhiều cuộc tấn công đánh vào căn cứ của giặc Pháp và quân triều đình. Đồng thời, Nguyễn Duy Hiệu tổ chức nhiều đợt tiến công địch tại

các thành tỉnh như Đà Nẵng, La Qua… cho đến các đồn lũy như Bãi Chài (*Duy Xuyên*), Nam Chơn, Hà Thân (*Đà Nẵng*), Gò Mùn, Hà Nha (*Đại Lộc*)…

Trước sự lớn mạnh và tiến công rộng khắp của Nghĩa hội, tháng 9/1887, triều đình Huế theo lệnh của quan thầy Pháp sai Nguyễn Thân từ sơn phòng Nghĩa - Định (*Quảng Ngãi - Bình Định*) đem quân ra phối hợp với quân của Phan Liêm và quân Pháp mở nhiều đợt tấn công vào các cứ điểm phòng ngự ở Tân Tỉnh Trung Lộc. Sau một thời gian chiến đấu kiên cường, dũng cảm dưới sự chỉ huy của Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến nhưng do lực lượng địch quá mạnh với vũ khí tối tân của quân Pháp và âm mưu xảo quyệt của Nguyễn Thân, nghĩa quân ở Tân Tỉnh không đủ sức chi viện cho các tuyến phòng thủ nên bị thất bại và tan rã.

Sau khi Phan Bá Phiến chết, Nguyễn Duy Hiệu về lại quê nhà Cẩm Hà (*Hội An*) để từ biệt mẹ già rồi cho người đi báo Nguyễn Thân đến bắt ông. Ông bị triều đình kết án tử hình vào ngày rằm tháng 8 năm Đinh Hợi (*tức ngày 15/10/1887*). Tuy thất bại, nhưng phong trào Nghĩa hội do Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo đã khơi dậy tinh thần yêu nước của nhân dân Quảng Nam nói riêng, cả nước nói chung trong việc đấu tranh giành độc lập, tự do cho nhân dân[31].

Tạm kết

Dưới thời nhà Nguyễn, vùng đất Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung là nơi sản sinh ra nhiều bậc khoa bảng, danh nhân nổi tiếng. So với các địa phương khác, số lượng tiến sĩ và phó bảng ở Hội An khá khiêm tốn, nhưng họ lại có nhiều đóng góp quan trọng đối với lịch sử - văn hóa dân tộc trên nhiều lĩnh vực dưới triều Nguyễn. Những di sản của các vị khoa bảng này để lại là nguồn tư liệu có giá trị thực tiễn đối với công tác tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử - văn hóa tộc họ, về nhân vật, về quá trình đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc◈

**** Tài liệu tham khảo***

1. Nguyễn Sinh Duy (1996), *Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam*, Nxb Đà Nẵng.

2. Nguyễn Thúy Nga (chủ biên, 2019), *Khoa cử Việt Nam - Cử nhân triều Nguyễn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Trần Viết Ngạc (1985), *Nguyễn Duy Hiệu và Nghĩa hội Quảng Nam*, Nxb Đà Nẵng.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch, 2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, Nxb Thuận Hóa.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch, 2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 2, 5, 6, 7, Nxb Giáo Dục.

6. Ngô Đức Thọ (chủ biên, 2006), *Các nhà Khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Nxb Văn học.

7. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2016), *Di sản Hán Nôm Hội An, tập 2 - Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường*.

8. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), *Di sản hán Nôm Hội An, tập 6 - Sắc p*hong, Nxb Đà Nẵng.

[31] Dẫn theo Mai Hồng Lâm, "Nguyễn Duy Hiệu với việc xây dựng Tân Tỉnh Trung Lộc ở Nông Sơn", *Thông tin Nghiên cứu bảo tồn Di sản số 04(2017)*, tr.2-5.

CÁC VỊ KHOA BẢNG HỌ NGUYỄN TƯỜNG

NNC. Tống Quốc Hưng

Trong lịch sử, Quảng Nam từng được mệnh danh là đất địa linh nhân kiệt, là đất học, đất khoa bảng... và là quê hương của "*Ngũ phụng tề phi*" - trong một khoa thi mà có đến 5 người cùng đỗ đại khoa, một trường hợp hiếm thấy trong lịch sử khoa bảng của Việt Nam. Riêng khi nói về khoa bảng ở đất Hội An, không thể không đề cập đến họ Nguyễn Tường. Đây là một gia tộc có nhiều người đỗ đạt cao, làm quan lớn dưới triều nhà Nguyễn, sau này còn có nhiều con cháu có những đóng góp lớn vào nền văn học mới của Việt Nam.

Nhà thờ tộc Nguyễn Tường ở Hội An. Ảnh: Hồng Việt

Hiện nay tại Nguyễn Tường từ đường và nhà thờ phái nhì của tộc còn lưu giữ được nhiều tư liệu Hán - Nôm rất quý giá. Trong đó có cả thủ bút của Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân, Phạm Phú Thứ, Phan Thanh Giản và đặc biệt là những tập ghi chép, những trước tác của Tiến sĩ Nguyễn Tường Phổ. Qua dịch thuật những tư liệu này chúng tôi càng hiểu rõ hơn về một dòng họ có truyền thống học tập và bề dày khoa bảng.

Gia phả của gia tộc chép rằng, nguyên họ Nguyễn Tường vốn là họ Nguyễn Văn ở tại xã Phước Điền, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoa *(Thanh Hóa)*. Từ thời nhà Lê, ông tổ đời thứ nhất là Nguyễn Văn Phước từng giữ chức Cai đội, tước Thành Lễ hầu; rồi con ông là Đội trưởng Tín Lễ hầu. Đến đời Đội trưởng Thành Lễ hầu Nguyễn Văn Quyền vào nhậm chức và định cư tại ấp Trung An, phường Trung An, xã Lệ Dương, huyện Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn. Đời thứ 5 có ông Nguyễn Văn Huấn chạy loạn vào định cư tại thôn Tân An, xã Mỹ Hội, huyện Tân Bình, phủ Gia Định và được thọ chức Hiển

trung từ Đội trưởng[1]. Ông Huấn sinh hạ được 7 người con, trong đó ông Nguyễn Văn Vân *(Sau đổi là Nguyễn Tường Vân)* là người đỗ đạt, giữ chức vụ cao dưới thời Gia Long, Minh Mạng. Và kể từ đời ông Vân gia tộc Nguyễn Tường chuyển sang một trang sử mới.

Tư chánh Đại phu Binh bộ Thượng thư Nhuận Trạch hầu Nguyễn Tường Vân là người thông văn học, giỏi binh thư. Từ thuở nhỏ đã miệt mài chăm học mong có ngày đem tài giúp nước và cuối cùng ông cũng đã thực hiện được những điều mong ước ấy. Theo lời tự thuật của ông viết khá rõ lại rằng "*Khi ta chưa thành gia thất, thường chuyên lo học thi thư, theo thầy đến chốn xa xăm. Khoa Tân Hợi, ta đã 20 tuổi, thấy nhiều sĩ tử trúng cách làm quan, lúc đó ta mới hay rằng văn chương là hữu dụng cho đất nước bèn ra công cần học. Khoa Bính Thìn thi trúng nhất trường đệ tam danh, nhị trường đệ nhất danh, được khâm thọ làm Phủ Lễ Sanh, tước Nam, lúc đó được xem như là người đỗ đạt cao ở phủ Gia Định. Thời này lại thêm liên miên binh hỏa nên tùy thời tài cao thấp mà được bổ dụng, tháng 4 năm đó được thăng nhập Nội Thị Thư viện, gia tước Tử và trong thời gian này đổi Nguyễn Văn thành Nguyễn Tường. Năm Đinh Tỵ tòng giá tây chinh đến cửa Hàn ở Dinh Quảng Nam, tháng 9 lại về Gia Định, tháng 11 khâm chỉ lãnh quân đến thành Diên Khánh để tuyển dụ quân tình, sau đó lại về Phú Yên địa đầu để tham vấn binh tình và thế giặc. Khi trở về lại khâm chỉ truyền làm Nội Thị Thư, gia tước Bá. Năm Kỷ Mùi lại tòng giá tây chinh đến binh trường Bến Đá phủ Quy Nhơn, khâm chỉ truyền làm Thần Sách Quân Bổ Trực Vệ Tham Luận. Tháng 9 từ thành Quy Nhơn tòng giá theo đường bộ trở về Gia Định, tháng 12 năm đó khâm chỉ truyền được thuyên làm chính doanh Tri Bạ Tri Nội Các, gia tước Hầu*"[2]. Sau nhiều lần được bổ nhiệm các chức vụ và đi nhậm chức ở nhiều địa phương khác nhau, vào năm Giáp Tý ông được bổ là Cai bạ dinh Quảng Nam. Từ đó ông đưa gia quyến về xã Cẩm Phô, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, Quảng Nam *(nay thuộc phường Cẩm Phô - Hội An)* và ngôi từ đường của tộc Nguyễn Tường hay còn gọi là Dinh Ông lớn được ông khởi dựng trong khoảng thời gian này.

Về việc đổi từ họ Nguyễn Văn sang Nguyễn Tường, trước đây nhiều nhà nghiên cứu cũng như nhiều tư liệu cho rằng khi Nguyễn Văn Vân cùng vua Gia Long kinh lý qua Quảng Nam, nhìn thấy núi Phước Tường, nhà vua trỏ tay chỉ về phía ấy bảo rằng: "*Nguyễn Phước là họ của ta, ta ban cho ngươi họ Nguyễn Tường*" và từ đó ông mang họ Nguyễn Tường. Nhưng thông qua các tư liệu viết tay của chính ông ở đoạn văn đã dẫn trên thì ta sẽ thấy rõ rằng ông đã đổi chữ "*Văn*" sang chữ "*Tường*" khi ông còn ở phủ Gia Định, tức là khi trong khoa thi Bính Thìn ông được trúng nhất trường đệ tam danh, nhị trường đệ nhất danh,

[1] Bản chữ Hán Gia phả tộc Nguyễn Tường hiện đang lưu giữ tại từ đường.

[2] Tư liệu viết tay bằng chữ Hán của Binh bộ thượng thư Nguyễn Tường Vân, hiện đang lưu giữ tại nhà thờ phái II.

được khâm thọ làm Phủ Lễ Sanh, tước Nam, và được thăng Nhập Nội Thị Thư viện, gia tước Tử. Riêng về núi Phước Tường thì ông chỉ đề cập đến là nơi địa linh nhân kiệt chứ không hề thấy lấy lý do đó mà thay đổi chữ lót của mình. Trong lời tự thuật có đoạn chép "*Địa mạch xứ Quảng Nam dân phong hào mại, có cửa biển, có núi non, phủ Điện Bàn có núi tên là Phước Tường thật là nơi địa linh nhân kiệt ta bèn cư trú ở đây.*"[3] Cuộc đời, hoạn lộ của ông cũng lắm thăng trầm, lúc thì làm Quảng Nam dinh Cai bạ, khi thì Bình Thuận trấn Ký lục; lúc thì làm Nghệ An trấn Hiệp trấn, khi thì Hộ bộ Hữu tham tri... Nhưng đến ngày 17 tháng 7 Minh Mạng năm đầu ông được thăng thọ thự Binh bộ Thượng thư, tước Nhuận Trạch hầu, đây là chức tước cao nhất của ông trên đường hoạn lộ. Nhuận Trạch hầu - Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân sinh hạ được 3 người con trai, trong đó có đến 2 vị đỗ đại khoa đó là Trung phụng Đại Phu Định Tường tỉnh Tuần phủ Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh và Nhâm Dần khoa tam giáp Đồng Tiến sĩ Điện Bàn Giáo thụ Thứ Trai tiên sinh Nguyễn Tường Phổ.

Nguyễn Tường Vĩnh tự là Tử Tu, hiệu là Cẩm Giang, là con trai trưởng của Nhuận Trạch hầu Nguyễn Tường Vân và bà chánh thất Phan Thị Thục. Vốn xuất thân trong một gia đình khoa bảng thế phiệt, Nguyễn Tưởng Vĩnh ra công miệt mài đèn sách, do đó vào năm Minh Mạng thứ 18 *(1837)* ông thi đỗ

Chân dung Thượng thư Bộ Binh Nguyễn Tường Vân

Cử nhân khoa Đinh Dậu tại trường thi Thừa Thiên. Vào tháng 10 năm sau *(1838)* ông đỗ Phó bảng cùng khoa với Tiến sĩ Lê Thiện Trị và Phó bảng Nguyễn Dục và ông được thọ chức Hàn Lâm Viện Kiểm Thảo, sau thăng Tôn nhân phủ Thừa biện ty Ty vụ. Đến tháng 11 Thiệu Trị năm đầu *(1840)* được thăng thọ Triều Liệt Đại Phu Hàn Lâm viện Học sĩ. Sau được bổ chức Phụ đạo tại phủ Tường Khánh Công để dạy hoàng tử Hồng Bảo *(anh trai vua Tự Đức)*. Sau đó lại thăng làm Án Sát phủ Định Tường và cuối cùng được thăng thọ làm Tuần Phủ Định Tường cho đến khi qua đời. Hiện nay, phần mộ của ông được an táng tại xứ Hậu Xá, Thanh Hà, Hội An.

Em trai cùng cha khác mẹ của Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh là Tiến sĩ Nguyễn Tường Phổ. Nguyễn Tường

[3] Tư liệu viết tay bằng chữ Hán của Binh bộ thượng thư Nguyễn Tường Vân, hiện đang lưu giữ tại nhà thờ phái II.

Phổ tự là Quảng Thúc, hiệu là Thứ Trai. Ông là con trai thứ 3 của Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân và bà Nguyễn Khoa Thị Nhàn. Ngay từ thuở nhỏ Nguyễn Tường Phổ đã nổi tiếng là người sáng dạ thông minh, ông không những học thông thạo kinh thư mà còn tinh thông cả kiếm thư và cầm phổ.

Về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Tường Phổ được Lương Khê Phan Thanh Giản ghi chép khá kỹ trong tập "*Quảng Thúc truyện*" như sau: Ông là người thông minh khẳng khái, có chí hiếu học. Ngoài việc thông thạo kinh sử ông còn học theo binh nghiệp, luyện kiếm, rồi học thêm các loại cầm phổ, không thứ gì mà không biết vậy. Vào Năm Thiệu Trị Nhâm Dần được thọ Ấm sinh, rồi đỗ Tiến sĩ thọ chức Hàn lâm viện Biên tu, được bổ làm Hoằng An Tri phủ. Trong thời gian tại chức ông nổi tiếng là người liêm khiết, luôn tận tâm với công việc dân tình. Có khi bọn cao man làm loạn quấy nhiễu dân làng, ông chỉ cần lãnh đạo 100 người mà địch lại chúng hàng ngàn tên. Khi đổi làm Tri phủ Tân An, thấy dân trong hạt thiếu thốn, điêu tàn Quảng Thúc hết sức lao tâm lo lắng. Phàm những việc gì có lợi cho dân ông đều tận tâm thực hiện, thậm chí là việc cầu mưa hòa gió tạnh ông cũng hết lòng thành khẩn mà cầu cúng, chính nhờ đó mà đời sống nhân dân được ổn định. Phàm hễ có việc tranh tụng ông thường lấy lễ nghĩa, tình thân ái mà phân xử khiến cho những người kiện tụng cũng vui vẻ thỏa lòng. Trong mấy năm tại chức ở phủ tiếng tăm của ông tỏa ngát thơm lừng vậy thay. Đối với các sĩ tử ông tận tình cùng thi tửu, giảng giải. Đối với con cháu trong nhà thì ông thường lấy gương trung tín, nhân nghĩa mà dạy dỗ, chính vì thế mà các sĩ tử lui tới nhà ông ngày một đông đảo.

Vào năm Tự Đức thứ 2 *(1841)* do vận chuyển quân lương bị thiếu mà ông bị biếm chức bổ về Quy Nhơn 3 năm. Sau đó vì bị bệnh mà ông trở về lại tỉnh nhà và được cử làm Giáo thụ Điện Bàn rồi nhận chức Học chánh của tỉnh Quảng Nam. Hơn nữa, nhà còn có lão thân phải về lo phụng dưỡng. Ông là người thường hành hiệp nghĩa, lời nói đôn thực. Lại nổi tiếng thông thạo kinh thư, ham điều đại nghĩa, chính vì thế mà các sĩ tử sau khi tiếp xúc với ông đều hân hoan vui vẻ như đã gặp được một người thầy lớn. Tính tình ông tuy hào hiệp nhưng cũng lại rất nghiêm. Ông thường nói rằng lúc bình sinh rất ít khi ta tha thứ cho người khác nên mới lấy hiệu là Thứ Trai, tự là Quảng Thúc. Ông cũng hay ưa uống rượu, mỗi lúc uống phải uống đến say rồi tự nói rằng: "*Vương Hiếu Bá có câu: bậc danh sĩ không chỉ có kỳ tài mà thường nhân lúc vô sự phải uống cho thỏa thích, uống say rồi đọc khúc Ly Tao, ấy mới đáng là danh sĩ vậy*".

Một hôm cho gọi người thân đến tại giảng đường để nói lời từ biệt, rồi đưa ra những trước tác lúc bình sinh mà rằng: "*ta thường không làm phú, nay chỉ để lại Thứ Trai thi tập mà thôi*". Mấy ngày sau không bệnh mà mất, lúc đó nhằm ngày 28 tháng 3 Tự Đức năm Bính Thìn khi đó ông đã 50 tuổi.[4]

[4] Lương Khê Phan Thanh Giản - Quảng Thúc truyện, bản chữ Hán chép tay hiện lưu giữ tại nhà thờ tộc Nguyễn Tường phái II.

Chân dung Tiến sĩ Nguyễn Tường Phổ

Sau này con, cháu của hai ông Nguyễn Tường Vĩnh và Nguyễn Tường Phổ cũng được triều đình ân ban, ấm thọ, giữ nhiều chức vụ khác nhau dưới thời nhà Nguyễn như ông Nguyễn Tường Trưởng là con trai ông Tường Vĩnh được thọ Tu chức lang Hàn Lâm viện Điển tịch vào năm Tự Đức thứ 14 *(1861)*. Ông Nguyễn Tường Phước là con thứ 3 của ông Tường Vĩnh cũng được thọ Ấm tử. Riêng ông Nguyễn Tường Tiếp là con trưởng của ông Tường Phổ thi cử đỗ đạt và được thọ Thừa vụ lang đồng Tri phủ lãnh Thủy Nguyên huyện Tri huyện, sau khi mất được ban thụy là Đôn Nhã. Nguyễn Tường Hân con thứ của ông Tường Phước cũng được ấm thọ Tu chức Tá lang Hàn lâm viện Điển bạ vào thời Thành Thái thứ 25 *(1913)*...

Đặc biệt, sau khi ông Nguyễn Tường Tiếp ra Cẩm Giàng, Hải Dương nhậm chức, định cư, dòng họ Nguyễn Tường lại sản sinh ra những cây bút vang danh và họ đã có nhiều đóng góp vào lĩnh vực văn học, cụ thể là phong trào văn học thời kỳ mới giai đoạn 1930 - 1945 với nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng của Tự Lực văn đoàn. Những cây bút đó chính là ba anh em các ông Nhất Linh *(Nguyễn Tường Tam)*, Hoàng Đạo *(Nguyễn Tường Long)* và Thạch Lam *(Nguyễn Tường Lân)*. Trong đó ông Nhất Linh được xem là chủ soái của Tự Lực Văn Đoàn. Có thể nói rằng nhóm văn đoàn này là một tổ chức văn học đầu tiên của Việt Nam mang tính chất một hội đoàn sáng tác theo nghĩa hiện đại, và là một tổ chức văn học đầu tiên trong lịch sử văn học của Việt Nam do tư nhân chủ xướng, không liên quan gì đến vua quan, thân hào như các thi xã kiểu cũ Tao đàn Nhị thập bát Tú, Tao đàn Chiêu Anh Các, Mặc Vân thi xã, và cũng không phát ngôn cho tiếng nói của quyền lực như các nhóm Đông Dương tạp chí, Nam Phong tạp chí,...

Hiện nay, ngôi đại từ đường của gia tộc Nguyễn Tường vẫn nằm trong lòng khu di sản văn hóa thế giới Hội An được bảo tồn một cách khá nguyên vẹn, là điểm tham quan du lịch hấp dẫn cho nhiều du khách khi đến tham quan phố cổ. Riêng tại nhà thờ phái II của gia tộc *(nằm cách nhà thờ chính khoảng 500m)* là nơi còn bảo tồn, lưu giữ nhiều tư liệu quý giá của một gia tộc khoa bảng của Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung◈

LÀNG THANH HÀ XƯA - TỪ NHỮNG QUAN THỢ GỐM ĐẾN NHỮNG NHÀ KHOA BẢNG TRỨ DANH DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

TS. Nguyễn Thị Vĩnh Linh

Từ nguồn đất sét nâu dọc sông Thu Bồn, người Thanh Hà đã tạo ra gạch, ngói và các sản phẩm gốm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của cư dân làng xã trong nhiều thế kỷ. Không chỉ là một làng nghề truyền thống của xứ Quảng, Thanh Hà cũng là mảnh đất nuôi dưỡng nên nhiều nhà khoa bảng dưới thời Nguyễn với truyền thống hiếu học được bảo lưu qua nhiều thế hệ.

Một góc làng gốm Thanh Hà. Ảnh: Quang Ngọc

1. Từ một làng nghề truyền thống với những quan thợ gốm

Ngược về lịch sử, từ khoảng cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16, những lưu dân Việt có nguồn gốc chủ yếu ở vùng Thanh Hóa, Nam Định, Hải Dương đã "*mang theo tên đất, tên làng*" đến định cư tại vùng đất Hội An. Nhận thấy ấp Thanh Chiếm (*khối VI, phường Thanh Hà*) gần sông Thu Bồn, có nhiều đất sét, ông bà thuỷ tổ của 8 tộc (*Nguyễn Viết, Nguyễn Văn, Nguyễn Kim, Nguyễn Đức, Võ, Bùi, Ngụy, Lê*) người Thanh Hóa đã quyết định dừng chân, lập làng và đến thời Nguyễn phát triển thành xã với 13 xóm - ấp: Thanh Chiếm, Hậu Xá, An Bang, Bộc Thủy, Bàu Súng, Bàu Ốc, Trảng Kèo, Cửa Suối, Bế Trễ, Đồng Nà, Trà Quế, Cồn Động. Theo thời gian, nghề gốm đã ra đời và phát triển từ ấp Thanh Chiếm (*Khối VI, phường Thanh Hà*) đến Nam Diêu và lan tỏa đến Xuân Mỹ (*khối V-phường Thanh Hà*), ấp An Bang (*khối IV, phường Thanh Hà*).[1]

Mặc dù cho đến nay vẫn chưa có nguồn tư liệu nào khẳng định chính xác về thời gian nghề gốm xuất hiện tại làng Thanh Hà, nhưng theo nhà nghiên cứu Nguyễn Bội Liên thì "*nghề ngói gạch ở đây ít nhất nó phải có sớm hơn niên đại mà Hội An thành hình vì những vật liệu xây cất thành phố không thể từ xa đến mà phải ở quanh gần đây thôi*" bởi vì

[1] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An (2008), *Nghề truyền thống Hội An*, Quảng Nam, tr.67.

"*dù người nước ngoài nào ở đây cũng không thể mang vật liệu của họ đến mà phải lấy những vật liệu ấy ở quanh đây thôi hoặc lấy nguyên liệu gần mà tự chế*".[2]

Sự phát triển mạnh mẽ của cảng thị Hội An vào thế kỷ 17, 18 đã trở thành nhân tố thúc đẩy sự phát triển của nghề làm gốm ở Thanh Hà để cung cấp "*đồ gia dụng phục vụ nhu cầu cuộc sống của cư dân cảng thị,… dinh trấn Quảng Nam và cả căn cứ thuỷ quân của chúa Nguyễn*" và "*các dụng cụ dùng để chứa đựng nguồn hàng xuất khẩu*"[3]. Tuy nhiên, phải đến thế kỷ 19, Thanh Hà mới bước vào thời kỳ hưng thịnh nhất của mình khi vua Gia Long định lệ xây dựng kinh thành (*1803*) đã "*sai các địa phương đều chở vật liệu đá gỗ sản ở địa phương đến nộp (Nghệ An thì gỗ lim, Gia Định thì ván gỗ, Thanh Hoa thì đá lát, Quảng Ngãi thì mật bọt, Quảng Nam thì gạch ngói, Bắc Thành thì son, sơn và vàng quỳ)*"[4]. Điều này có thể cho thấy, dưới triều Nguyễn, Quảng Nam đã trở thành một trong những trung tâm sản xuất gạch ngói lớn với sản phẩm chủ lực đến từ làng Thanh Hà. Vì thế trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Thanh Hà đã trở thành một trong những địa danh được đề cập đến trong phần "*Ghi chép về Dinh Quảng Nam*": "*... 742 tầm, bên Nam chạy dọc theo phù sa của sông, bên Bắc là dân cư xã Thanh Hà, dân ở đây chuyên làm nghề đúc gạch ngói, làm lò gốm và nấu vôi trắng, đến nền cũ miếu Bát Vị, ở địa phận xã Thanh Hà*"[5]. Cho đến nửa cuối thế kỷ 19, trong *Đại Nam nhất thống chí* cũng cho biết: *"Đồ gốm: sản ở Thanh Hà, huyện Diên Phước, có hộ chuyên nghiệp"*.[6]

Người dân Thanh Hà xưa hay dùng xe ngựa, xe trâu, xe bò kéo để vận chuyển gốm bằng đường bộ. Thời kì đỉnh cao giao thương Hội An nói chung và Thanh Hà nói riêng, người dân làng gốm gánh gồng, trung chuyển gốm từ miền quê đến kinh đô Huế, đi cùng khắp các ngõ hẻm Quảng - Đà. Ngoài ra, người ta còn dùng quẩy gánh làm bằng tre để vận chuyển gốm đến nơi buôn bán trong phạm vi gần. Bên cạnh đó, các sản phẩm gốm Thanh Hà "*được đem đi bán ở khắp nơi trong xứ Quảng ra tận Quảng Bình, Quảng Trị, Huế vào Quảng Ngãi (vào các ngày chợ phiên của các địa phương) bằng ghe bầu*"[7]. Tất cả những điều đó đã tạo nên sự phồn thịnh của nghề gốm và làng gốm Thanh Hà trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động.

Không chỉ làm ra các sản phẩm gốm nức tiếng gần xa, những nghệ nhân làng Thanh Hà với sự điêu luyện trong kỹ thuật chế tác gốm còn được triều Nguyễn trưng tập đến kinh đô, phục vụ trong các tượng cục. Ông Nguyễn Văn Đông (*ông Tổ đời thứ 5 của tộc Nguyễn Văn*) là thợ nung ngói ở Tượng cục Long Thọ (*Kinh đô Huế*); ông Nguyễn Văn

[2] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2017), *Di cảo Châu Ái Nguyễn Bội Liên*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr.88.

[3] Nguyễn Thị Ngà, *Làng gốm Thanh Hà (Hội An) thế kỷ XVII - XVIII*, Truy cập từ: http://baotang.quangnam.gov.vn/Default.aspx?tabid=63&Group=53&NID=1823&lang-gom-thanh-ha-hoi-an-the-ky-xvii-xviii

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục* (Viện Sử học phiên dịch), tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.552.

[5] Lê Quang Định (2002), (Phan Đăng dịch, chú giải và giới thiệu), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.222.

[6] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí* (Viện Sử học phiên dịch), Tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.464.

[7] Nguyễn Chí Trung (2005), *Cư dân Faifo - Hội An trong lịch sử*, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An, Quảng Nam, tr.151.

Bình (*Đời thứ 06*) là Thư lại ở Ngoã tượng cục (*Cục làm ngói*); ông Nguyễn Văn Lò (*em ông Nguyễn Văn Bình*) đã thay anh làm việc ở Tượng cục Long Thọ khi mới 15 tuổi[8];… Bên cạnh đó, nhiều nghệ nhân của làng Thanh Hà đã được triều đình sắc phong cho những đóng góp của mình như: Ông Bùi Phước Thạch được vua Minh Mạng sắc phong Chánh cửu phẩm Tượng mục vì rành nghề nấu ngói và gạch lưu ly vào năm 1829; ông Bùi Phước Châu được vua Thiệu Trị sắc phong "*Tượng mục trật Tòng cửu phẩm*"[9] vì "*làm việc đã lâu năm và am tường nghề nghiệp*" (1842)[10]; Ông Võ Văn Hòa được vua Tự Đức sắc phong Tòng cửu phẩm Tượng mục vào năm 1861[11].

2. Đến những nhà khoa bảng trứ danh dưới thời Nguyễn

Cũng như nhiều làng quê xứ Quảng khác, người Thanh Hà xưa bên cạnh việc hăng say lao động sản xuất cũng rất chú trọng việc học. Dưới thời nhà Nguyễn, người Quảng Nam nói chung (*trong đó có người làng Thanh Hà*) được nhận định: "*Học trò chăm lo học tập, dân tình yên phận với ruộng vườn, đất tốt, phong tục thuần hậu, ít trộm cướp, việc kiện tụng thì đơn giản*"[12] hay "*Học trò chăm học hành, nông phu chăm đồng ruộng, siêng sản xuất mà ít đem cho; vui làm việc nghĩa và sốt sắng việc công*".[13]

Nằm trên vùng đất "*hội nhân, hội thuỷ, hội văn hoá*", người Thanh Hà vừa mang trong mình đức tính cần cù, chăm chỉ của những lưu dân Việt từ phía Bắc vào, vừa tiếp thu sự cởi mở, năng động của một thương cảng quốc tế nổi tiếng ở vùng Thuận Quảng - "*phía Nam liền sông cái, trên bờ hai bên phố ngói liên tiếp chừng 2 dặm, bến sông thuyền ghe tấp nập đi lại như mắc cửi, có nhiều khách buôn người Thanh trú ngụ. Có 4 bang là Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu và Hải Nam, buôn bán hàng hóa phương bắc, có đình chợ và hội quán, buôn bán tấp nập, làm nơi đô hội lớn xưa nay*"[14]. Với vị trí địa lý thuận lợi nằm giữa Thanh Chiêm - dinh trấn lừng lẫy thời chúa Nguyễn và phố Hội An, nên người làng Thanh Hà cũng hấp thu được nhiều tinh hoa tốt đẹp của nền Nho học đương thời. Khi trường học tỉnh Quảng Nam được dựng nên trên "*địa phận xã Thanh Chiêm huyện Diên Phúc về phía Nam tỉnh thành*"[15] thì người Thanh Hà lại càng có nhiều cơ hội hơn để theo đuổi con đường học hành, khoa cử.

Truyền thống hiếu học và khoa bảng ấy càng được thể hiện rõ nét thông qua các sắc phong của triều đình dành cho những nhân vật của làng đỗ đạt.

[8] Trương Hoàng Vinh (2021), *Truyền thống khoa bảng, quan triều và đấu tranh yêu nước vào thời Nguyễn ở Hội An*, in trong tập sách "Hội An trong lịch sử 550 năm danh xưng Quảng Nam, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr.185-186.

[9] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), *Di sản Hán - Nôm Hội An - Tập 6 - Sắc phong*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr.135.

[10] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), *sách đã dẫn,* tr.136.

[11] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2020), *Làng xã ở Hội An - Qua tư liệu Địa bạ Triều Nguyễn và Quảng Nam xã chí*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr.157-158.

[12] Lê Quang Định (2002, Phan Đăng dịch, chú giải và giới thiệu), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.219.

[13] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *bản dịch đã dẫn*, tr.395.

[14] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *bản dịch đã dẫn*, tr.439.

[15] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *bản dịch đã dẫn*, tr.398.

Thống kê những văn quan, võ quan của làng Thanh Hà nhận sắc phong dưới thời Nguyễn[16]

TT	Họ và tên người được phong	Chức tước, Phẩm trật được phong	Niên đại của sắc phong
1	Nguyễn Văn Đằng	Cai đội Tượng binh Võ vệ lục đội	Ngày 9 tháng 9 năm Gia Long nguyên niên (*1802*)
2	Bùi Phước Ưng	Chánh đội trưởng Kỵ uý Hiệu Trung	Ngày 26 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 17 (*1836*)
3	Nguyễn Văn Yến	Hàn lâm viện Thị giảng	Ngày 28 tháng 9 năm Minh Mạng thứ 21 (*1840*)
		Hàn lâm viện Thị độc học sĩ	Ngày 26 tháng 10 năm Tự Đức thứ 2 (*1849*)
4	Nguyễn Viết Tường	Giáo thọ, Hàn lâm viện Tu soạn	Ngày 17 tháng 10 năm Tự Đức thứ 1 (*1848*)
5	Nguyễn Văn Tảo	Nội quân y cơ tứ đội Tòng cửu phẩm Thư lại, tước Tảo Khiết nam, tòng Cai đội	Ngày 29 tháng 11 năm Minh Mạng thứ 5 (*1824*)
		Nội doanh ngũ vệ đội 3 trật Tòng Cửu phẩm Thư lại quyền sung Điển ti tứ vệ	Ngày 16 tháng 4 nhuận năm Thiệu Trị thứ 1 (*1841*)
		Tòng bát phẩm Thư lại	Ngày 16 tháng 4 nhuận năm Tự Đức thứ 2 (*1849*)
6	Nguyễn Văn Điển	Trung Thuận Đại phu Lang trung Bộ Công, hàm trật Chánh tứ phẩm	Ngày 2 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 19 (*1838*)
		Thượng thư Bộ	Ngày 7 tháng

[16] Trung tâm Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), *Di sản Hán Nôm Hội An - Tập 6 - Sắc phong*, NXB Đà Nẵng

		Binh kiêm Hữu Đô ngự sử của Đô sát viện	Giêng năm Tự Đức thứ 4 (*1851*)
7	Võ Văn Hoà	Tòng cửu phẩm Tượng mục	Ngày 3 tháng 5 năm Tự Đức thứ 14 (*1861*)
8	Nguyễn Văn Hiển	Văn Lâm lang, Tri huyện huyện Tuy Phong	Ngày 11 tháng 7 năm Tự Đức thứ 15 (*1862*)

Trong số những nhà nho nổi danh khoa cử của làng Thanh Hà xưa, ông Nguyễn Văn Điển được xem là một trong những biểu tượng cho đức hiếu học của con người nơi đây. Xuất thân trong một gia đình Nho học có truyền thống với cha là Nguyễn Văn Yến - Thư ký Bắc Thành, Hàn Lâm Viện thị giảng học sĩ vào thời Gia Long, nên từ nhỏ ông đã nhận được sự giáo dục nghiêm khắc từ gia đình. Khoa thi năm Kỷ Mão dưới thời Gia Long (*năm 1819*), ông đỗ cử nhân tại Trường Trực Lệ[17]. Trải qua 3 triều vua Nguyễn từ Minh Mạng nguyên niên (*năm 1820*) đến Tự Đức ngũ niên (*năm 1852*), ông làm quan đến chức Thượng thư Bộ Binh kiêm Đô sát viện Hữu đô ngự sử, Tổng đốc Nam Định, Hưng Yên, Đề đốc quân vụ kiêm coi việc lương hướng. Trong bản sắc phong năm Minh Mạng thứ 19 (*1838*), ông đã được triều đình ngợi ca: "*xuất thân là nho gia, có danh tiếng nguyên tắc trong lúc làm quan, là người có mưu lược, có công lao, ngay thẳng, cương trực. Về chính thuật có thể nói là thanh khiết, cẩn trọng chuyên cần, về việc quan luôn tự răn nhủ mình phải mẫn cán, sáng suốt, tận tâm với triều đình*"[18] . Con cháu của ông Nguyễn Văn Điển cũng có nhiều người học giỏi, nối nghiệp cha làm rạng danh dòng họ. Con trai trưởng là Nguyễn Văn Tuyển thi đỗ cử nhân khoa Mậu Thân dưới thời vua Tự Đức (*năm 1848*), giữ chức Thủ ấn Đồng lý đại thần, sau bổ làm Án Sát Hà Nội thành[19]. Con trai thứ là Nguyễn Văn Hiển được "*nhận hàm Văn Lâm lang, chức Tri huyện huyện Tuy Phong*" và được ghi nhận "*đức hạnh đáng được nêu gương*"[20].

Như vậy có thể thấy, trong suốt chiều dài lịch sử của mình, từ những lưu dân Việt đầu tiên định cư tại ven sông Thu Bồn đến thế kỷ 19, Thanh Hà đã trở thành một làng gốm nổi danh khắp miền Thuận - Quảng. Cùng với ngành nghề truyền thống ấy, những quan thợ gốm, những nhà khoa bảng xuất thân từ làng Thanh Hà xưa là một trong những minh chứng tiêu biểu cho truyền thống hiếu học và khoa bảng của con người nơi đây◈

[17] Cao Xuân Dục (2011), Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch; Cao Tự Khanh hiệu đính và giới thiệu), *Quốc Triều Hương khoa lục*, Nxb Lao động, Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, tr.101.

[18] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), *sách đã dẫn*, tr.194.

[19] Võ Hồng Việt (2008), *Lý lịch di tích mộ ông Nguyễn Điển*, Trung tâm QLBT Di tích Hội An.

[20] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), *sách đã dẫn*, tr.198.

KHOA BẢNG LÀNG MINH HƯƠNG - HỘI AN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

NNC. Trương Nguyên Ngã

Sau khi thống nhất đất nước, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi hoàng đế (*1802*), đặt niên hiệu Gia Long, xây dựng kinh đô tại Huế, ổn định nội trị, ngoại giao, đồng thời lo tổ chức việc giáo dục, đào tạo và thu dụng nhiều nhân tài bằng con đường khoa cử. Nhưng ở thời điểm này, khoa thi đầu triều Gia Long không đặt trường thi ở Thừa Thiên, nên vắng bóng những thí sinh Quảng Nam đến dự thi. Sau đó, vua Gia Long cho mở trường thi Quảng Đức tại kinh đô Huế dành cho sĩ tử 7 tỉnh miền Trung: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định và thành Gia Định ở miền Nam, tập trung về ứng thí. Đến năm Gia Long 18 (*1819*), nhà vua xuống chiếu đổi tên trường Quảng Đức thành trường Trực Lệ. Bắt đầu từ đây, sĩ tử Quảng Nam có điều kiện để tham gia dự thí.

Dân làng Minh Hương, Hội An, chủ yếu theo nghiệp thương mãi gia truyền, chỉ cần biết tính toán, biết chữ để phục vụ cho công việc, nên thời đầu tiên ít người có học vấn cao thâm, uyên bác. Dẫu có đi nữa, họ vẫn chưa có điều kiện để thi cử như đã viết ở trên. Tuy nhiên, các thế hệ người Minh Hương về sau, khi đã ổn định cuộc sống trên miền đất mới, bắt đầu quan tâm đầu tư văn hóa và học thuật cho các thế hệ tiếp theo. Dẫu vậy, nhưng mãi đến nửa đầu thế kỷ 19, người dân làng Minh Hương mới bắt đầu bước chân vào làng khoa bảng triều Nguyễn. Ngoài nhiều người thi đỗ tú tài, làng Minh Hương cũng có ba người đỗ cao trong các kỳ dự thí.

* Trương Tăng Diễn. Quê xã Minh Hương, huyện Diên Phước, nay là phường Minh An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu, niên hiệu Minh Mệnh 6 (*1825*). Làm quan tới chức Tri huyện.

* Trương Hoài Phác. Sinh năm 1848 tại làng Minh Hương, tổng Phú Triêm, nay thuộc phường Minh An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý, niên hiệu Tự Đức 17 (*1864*). Làm Tri phủ Thanh Oai. Năm 1890, vì có quan hệ với văn thân Nghệ Tĩnh, ông bị giáng chức, sau đó được bổ Tri huyện, nhưng chỉ ít lâu ông xin về quê và qua đời tại Hội An năm 1901.

* Trương Đồng Hiệp, hiệu là Thuấn Phu. Sinh năm 1857 (*Đinh Tỵ*). Quê xã Minh Hương, tổng Phú Triêm, phủ Điện Bàn, nay thuộc phường Minh An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Văn chỉ Minh Hương đầu thế kỷ 20. Ảnh: Vĩnh Tân
(Ảnh lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An)

Ông đỗ cử nhân khoa Giáp Ngọ, niên hiệu Thành Thái 6 (*1894*). Ra làm quan, ông được bổ làm Huấn đạo tỉnh Quảng Nam, Tri huyện Đại Lộc. Trong gia tộc, tuy nhỏ tuổi hơn nhưng ông lại là chú của ông Trương Hoài Phác. Ông lưu lại nhiều bài ký, thơ Đường, câu đối được khắc trên văn bia, liễn đối của làng Minh Hương và các làng lân cận tại Hội An như bia ký Chùa Bà Mụ, Thanh Minh Từ, Minh Hương tiên từ, Lưu thúc Đại Lộc huyện huấn đường tú sĩ (*Đường Thi*). Tên tuổi của Trương Đồng Hiệp được ghi trong "*Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*" do Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc viện Khoa học xã hội Việt Nam tuyển chọn, lược thuật, ấn hành năm 1992.

Ngoài các khoa bảng, làng Minh Hương còn có nhiều nhân sĩ tuy không đạt đến Hương - Đình hội thí, nhưng học vấn, ý chí tiến thủ và những đóng góp của họ cho xã hội cũng là những tấm gương sáng để lớp hậu thế học hỏi mà noi theo như:

* Trương Chí Thi, người làng Minh Hương, Hội An, ông thi đỗ hai lần tú tài, về quê dạy học, tự học xây dựng và kiến trúc. Năm 1848, chùa Bà Mụ (*Cẩm Hải Nhị Cung*) bị xuống cấp trầm trọng, thay mặt làng Minh Hương ông đứng ra kêu gọi trùng tu. Đồng thời, ông tự vẽ bản thiết kế cổng chùa Bà Mụ mới thay cho cổng cũ nhỏ bé và đơn giản. Sau đợt trùng tu này, cổng chùa Bà Mụ được hình thành và tồn tại cho đến ngày nay

và trở thành một điểm tham quan hấp dẫn cho du khách đến Hội An.

* Châu Thượng Văn, hiệu Thư Đồng, người làng Minh Hương, Hội An, tổ tiên ba đời của ông là người Trung Hoa, trung thành với nhà Minh, không chịu sống dưới chính quyền Mãn Thanh, đã vượt biển sang đất Việt, được chúa Nguyễn cho cư ngụ ở Hội An, Quảng Nam.

Văn bia do cử nhân Trương Đồng Hiệp (1857-1926) người làng Minh Hương phụng soạn và phó bảng Hà Đình Nguyễn Thuật hiệu chỉnh hiện lưu giữ tại di tích Minh Hương Tụy Tiên Đường. Ảnh: Hồng Việt

Nhờ hưởng của cải tổ phụ để lại, gia tư ông vào hạng giàu có. Tuy rằng gốc người Hoa nhưng với mảnh đất đã dang tay đón nhận và đùm bọc tổ tiên mình, ông xem Việt Nam là tổ quốc thiêng liêng, làng Minh Hương, Hội An nơi ông chào đời và lớn lên, là quê hương yêu dấu của mình. Do vậy, như một người Việt Nam chân chính, ông căm thù thực dân Pháp đem quân xâm lược giày xéo lên đất nước Việt Nam. Ông liên lạc với bạn mình là Tiểu La Nguyễn Thành, kết nối với Nguyễn Duy Hiệu, Trần Văn Dư… dựng cờ khởi nghĩa, thành lập nghĩa hội. Nhờ có tiền của, ông đem một phần gia sản thường xuyên giúp cho nghĩa quân Nguyễn Duy Hiệu. Thực dân Pháp và tay sai tuy ghét ông nhưng không đủ bằng chứng để bắt Châu Thượng Văn.

Về sau, Châu Thượng Văn trở thành hội viên trọng yếu của Duy Tân hội. Về việc này, Phan Bội Châu ghi lại trong "*Tự phán*":

"…Buổi họp hôm ấy chính là buổi họp quan trọng của Duy Tân hội trước khi Phan Bội Châu ra nước ngoài. Muốn giúp lộ phí cho Phan Bội Châu nhưng nhà không sẵn tiền, thế là Châu Thượng Văn mang văn khế nhà đất đi cầm được 350 đồng, tặng tất cả cho tôi và Tăng Bạt Hổ. Cũng từ đó, ngôi nhà của ông ở ngay giữa phố Hội An trở thành nơi đón tiếp các nhân sĩ Nam - Bắc, và các đồng chí mỗi lần ghé lại xứ Quảng".

Sau khi thu thập đầy đủ bằng chứng, thực dân Pháp bắt ông, buộc tội

ông là âm mưu phiến loạn. Ông bị giam ở nhà lao Hội An rồi sau đó chuyển về nhà lao Điện Bàn. Tòa án tỉnh của Nam triều kết án ông chung thân, đày đi Lao Bảo. Châu Thượng Văn tuyệt thực và chết trong ngục năm Mậu Thân (1908).

Được tin ông mất, Huỳnh Thúc Kháng có câu đối viếng:

"Nhân giai úy tử, quân độc bất tham sanh! Bát xích tu mi, tu dữ hà sơn dinh nhất bảo. Thùy vi kỳ nan, quân nãi vi kỳ dị, nhứt phần trách nhiệm, các lương tâm huyết cáo đồng bào". (*Cái chết ai không sợ, ngươi lại không tham cái sống suông, tám thước mày râu thẹn với non sông dành bữa gạo. Phần khó dễ ai đương, ngươi bổn lãnh ngay phần dễ, một phần gánh vác, đều đem tâm huyết cáo bà con*).[1]

Thời gian trong tù Châu Thượng Văn viết bài "*Ngục trung thư*" để tỏ rõ ý chí của mình.

"*Lệ ngân bàng ngọ ngục trung thư/ Khảng khái lâm phong hận hữu dư/ Thân bất anh hùng sinh diệt lụy/ Sự phi vũ trụ, tử đồ hư/ Cường quyền vũ hạ vô thiên nhật/ Dân tộc trùng trung tẫn nhục ngư/ Phủ kiếm nguyện thành thiên vạn tý/ Dân gian ma chướng nhất thời sừ*"

Dịch thơ:

Trong tù hòa lệ viết thư/ Thênh thang trước gió, giận chưa nguôi lòng/ Lụy thân vì kiếp anh hùng/ Việc không vũ trụ chết cùng uổng thôi/ Cường quyền che cả mặt trời/ Trong lò cá thịt là nòi giống ta/ Muôn tay những ước mọc ra/ Múa gươm bừa sạch loài ma trên đời (*Tôn Quang Phiệt*).

Từ tấm gương hiếu học của người xưa được duy trì và tiếp nối qua những dòng tộc, gia đình, đã và đang có nhiều những người Minh Hương nói riêng, và Hội An nói chung tiếp nối truyền thống hiếu học và đóng góp cho xã hội những kết quả đáng khích lệ, có tiếng vang trong lẫn ngoài nước. Đơn cử như giáo sư tiến sĩ Dương Quang Trung đang là giáo sư chính thức và thỉnh giảng tại nhiều trường đại học lớn trên thế giới. Đồng thời, ông nhận được nhiều giải thưởng và tài trợ nghiên cứu các hệ thống công nghệ di động thế hệ mới 6G.

Trong suốt vương triều nhà Nguyễn, một làng Minh Hương nhỏ bé, đã đóng góp cho đất nước những chân khoa bảng và nhiều nhân sĩ có tiếng tăm, tuy không đỗ đạt cao nhưng đã cho thấy sự hiếu học của người dân qua nhiều thế hệ là điều đáng khích lệ, mừng vui. Đến thời cận - hiện đại, nối tiếp truyền thống hiếu học, còn có rất nhiều những tấm gương hiếu học vượt khó, đã cống hiến cho xã hội nhiều thành tựu nhất định mà không dễ để kể hết trong một bài viết ngắn◈

**** Tài liệu tham khảo:***

1. Phạm Ngô Minh - Trương Duy Hy (2007), *Khoa bảng Quảng Nam dưới thời nhà Nguyễn*, Nhà xuất bản Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.

2. Gia phả của các gia tộc tại Hội An.

[1] Theo Trần Viết Ngạc, Châu Thượng Văn, bài viết đăng trên Chim Việt Cành Nam (free.fr)

TRƯỚC TÁC THƠ, VĂN CỦA CÁC VỊ KHOA BẢNG Ở HỘI AN

CN. Lê Thị Lưu

Dẫn nhập

Sáng tác thơ ca, văn chương thời Nguyễn là một trong những thành tựu rực rỡ tiêu biểu của nền văn học bằng chữ Hán, Nôm của Việt Nam lúc bấy giờ. Những trước tác này đã tạo tiền đề phát triển mạnh mẽ với một lực lượng sáng tác phong phú, từ các vị hoàng đế, đến các hoàng thân, hoàng tộc, các bậc quan lại, nho sĩ… đã tạo nên một khối lượng trước tác thời kỳ này đa dạng về nội dung, hình thức, cách thức thể hiện.

Vùng đất Hội An, Quảng Nam nói riêng đã có rất nhiều người vinh quy bái tổ, vang danh bảng vàng, được triều đình ca tụng, trọng dụng, giao giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy triều đình nhà Nguyễn. Họ không những đã cống hiến sức mình trong công cuộc bảo vệ, phát triển vì sự hưng thịnh của đất nước, đối với quê hương xứ sở, họ đã làm vinh danh dòng tộc, gia đình, mà còn để lại nhiều trước tác thơ văn nổi tiếng bao đời nay. Ở Hội An đã sản sinh ra nhiều bậc khoa bảng nổi tiếng, đó là Nguyễn Duy Hiệu, Nguyễn Văn Điển, dòng họ khoa bảng tộc Nguyễn Tường như Nguyễn Tường Vân, Nguyễn Tường Phổ, Nguyễn Tường Vĩnh… Các trước tác thơ văn liên quan đến các vị khoa bảng Hội An phát triển dựa trên những chất liệu thơ ca tuyên truyền với nhiều chủ đề khác nhau, những bài thơ về chính sự, chí hướng, trách nhiệm của kẻ sĩ đối với thời cuộc, với đất nước, với thiên tử, hay những đề tài và chủ đề tống biệt (*nói về sự đưa tiễn*), những bài ca ngợi về niềm vui vinh quy bái tổ, miêu tả cảnh đẹp của địa phương, quê hương đất nước, những bài thơ về xướng họa, ngâm vịnh giữa các nhà thơ với các bạn đồng liêu, hoặc ứng chế trong các dịp lễ lớn của đất nước… Với học vấn uyên thâm, các nhà khoa bảng đã đóng góp cho nền văn học, văn hóa địa phương một kho tàng đặc sắc của lối văn chương bác học nhã nhặn chốn cung đình.

1. Một số bài thơ do vua, quan gửi tặng các vị khoa bảng Hội An

Vua Tự Đức đã sáng tác bài thơ "*Thanh khiết quan châm*" (*Khuyên kẻ làm quan*) với mong muốn vị khoa bảng Nguyễn Tường Phổ luôn giữ được đức tính thanh liêm, cần mẫn trong công việc. Đặc biệt, bài thơ này được viết trên nền giấy điệp vàng có viền đặc biệt, được đóng dấu "*Tự Đức thần hàn*"[1]:

Phiên âm:

Xuân khí bất khả ly khẩu, xuân diệp bất khả ly thủ

Công thằng bất khả vô, tư thằng bất khả hữu

Duy tư thanh thận cần, công tư đa tại đãi

[1] Con dấu này được đúc từ sau ngày vua Tự Đức lên ngôi, dùng để đóng xác nhận vào các văn bản do chính tay nhà vua soạn thảo và cho ban hành.

Bột liêm châm

Bất ngữ quai khí, bất thụ sủng hóa

Hiền nhi đa tài tắt tổn kỳ chí, ngu nhi đa tài tắc ích kỳ quá,

Sủng khinh thuật tàn tắc phi liêm khinh

Di tử hoàng kim mãn doanh bất như nhất kinh

Dịch nghĩa:

Miệng phải nói lời thơm tho như gió mùa xuân, tay phải làm điều tốt đẹp như cây lá xuân

Sự ràng buộc của việc công không thể không có, đừng để việc riêng tư ràng buộc mình

Luôn nghĩ đến sống thanh liêm, cẩn trọng, cần mẫn thì cả công tư đều theo đúng chỗ như thế mà làm!

Thốt nhiên làm bài châm nói về sự liêm chính:

Không nói điều trái ngang, không nhận của cải cầu thân

Người hiền mà nhiều của cải sẽ hao tổn chí khí, kẻ ngu mà nhiều của cải sẽ thêm điều lỗi lầm

Được ưu ái chưa đủ, noi theo gương tốt còn thiếu sót, không phải vì thế mà xem nhẹ chữ liêm.

Để lại cho con vàng đầy rương không bằng để lại cho con một quyển sách.

Bên cạnh đó, có Phạm Phú Thứ (*1820-1882*), tên gọi khác là Phạm Hào, tự Giáo Chi, hiệu là Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, quê quán ở Đông Bàn, Diên Phước, Quảng Nam. Là Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Làm quan trải qua các chức Thượng thư Bộ Hộ, Thự Hiệp biên Đại học sĩ, lãnh Tổng đốc Hải Yên. Trải qua thời gian, ông được phục chức Tham tri. Ông có tài về văn học và chính sự, việc dụng người tài, đề cao đức tính chịu khó trong việc làm quan, là vị quan nổi tiếng về học thức cũng như tài năng, nhân cách thời bấy giờ. Ông có tác phẩm Trúc đường thi văn tập lưu hành ở đời. Là đồng liêu thân thiết với Nguyễn Tường Phổ, với tinh thần tình thâm, lúc Nguyễn Tường Phổ từ chức về quê, ông cũng đã gửi thơ nhằm thể hiện nỗi lòng, cảm tình của mình đối với vị khoa bảng đất Cẩm như sau:

Bài thơ *Tiễn xuân*, kính tặng Nguyễn Quảng Thúc rời Kinh về Nam:

***Phiên âm*:**

Tống xuân khúc phụng tặng Nguyễn Quảng Thúc đại đài Nam hốt

Phụng thành nhất vũ thiên sơn thải,

Đào họa thủy trướng Hương giang khúc

Tử quy thanh lý lạc hồng đa,

Oán nhập đông phong tùy mã túc

Khứ niên tống xuân hoàn ngộ quân

Kim niên tống quân kiêm tống xuân

Họa sự sô sô bất khẳng trú

Tùy quân Nam quá Cẩm giang tân

Đông Bàn Phạm Thúc Minh Phú Thứ bái.

Dịch nghĩa:

Khúc tiễn xuân, kính tặng Nguyễn Quảng Thúc về Nam

Ở Kinh thành sau cơn mưa ngàn núi năm sắc,

Nước suối Đào hoa dâng đầy sông Hương

Trong tiếng tử quy nhiều hoa đỏ rụng

Nỗi oán theo gió Đông và vó ngựa

Năm ngoái tiễn xuân đã gặp anh,

Năm nay tiễn anh cùng tiễn xuân

Việc đời như hoa chẳng dừng lại

Theo anh về Nam qua bến sông Cẩm Phô.

Phạm Phú Thứ hiệu Thúc Minh ở Đông Bàn đáp thăm.

2. Một số trước tác thơ văn của các vị khoa bảng Hội An

Nguyễn Duy Hiệu sinh năm Đinh Mùi (*1847*), ông đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Tý (*1876*). Đỗ Phó bảng vào năm 33 tuổi. Ông làm quan tới chức Hồng lô Tự khanh. Vào những ngày đầu thu năm Nhâm Ngọ (*1882*), Nguyễn Duy Hiệu được vua Tự Đức triệu vào cung làm thầy dạy học cho Hoàng tử Ưng Đăng. Vì trong nước có biến, ông tham gia khởi nghĩa phụng chỉ Cần vương của vua Hàm Nghi, tổ chức công cuộc Cần vương chống Pháp tại Quảng Nam. Sau khi Tiến sĩ Trần Văn Dư thọ nạn, ông chính thức là người thay thế lãnh đạo phong trào Nghĩa hội Quảng Nam. Và bắt đầu xây dựng căn cứ Tân Tỉnh nhằm chiến đấu lâu dài. Sau nhiều năm chiến đấu, Nghĩa hội lập được nhiều chiến công. Sau khi triều đình và quân Pháp mở nhiều đợt tấn công vào căn cứ, mặc dù đã chiến đấu, chống trả quyết liệt, nhưng nghĩa quân đã gặp nhiều tổn thất. Đứng trước tình hình đó, Nguyễn Duy Hiệu giải tán Nghĩa hội, tự đem thân cho Nguyễn Thân. Qua một số thông tin, tư liệu thu thập được, Nguyễn Duy Hiệu có 3 bài thơ văn thể hiện xúc cảm với Tân Tỉnh, với vận mệnh đất nước, đặc biệt là lưu bút bài Lâm hình thời tác nói lên chính kiến và nỗi lòng của mình trước khi ra pháp trường.

* Bài 1

Phiên âm:

Tân Tỉnh cảm tác

Quan thành nhựt mộ thính xuy già

Bạch phát thôi nhân cảm tuế hoa

Kỉ độ gian nan cam dữ quốc

Nhất thân sinh tử bất tri gia

Giao long chỉ hận vô vân vũ

Hồng lạc hà thờ khởi trảo nha

Mại kiếm mãi ngưu tàm Bột Hải

Na kham thiên mệnh tảo trần sa

Dịch thơ:

Cảm tác Tân Tỉnh

Thành ải còi vang buổi xế tà

Bạc đầu lại tiếc tuổi niên hoa

Gian lao mấy thưở âu vì nước

Sống chết riêng thân chẳng thiết nhà

Lỡ hội mây mưa rồng nuốt hận

Đợi ngày hồng lạc vuốt giương ra

Thẹn chưa "bán kiếm mua trâu" được

Thiên mệnh còn lo đuổi giặc tà[2].

* Bài 2

Phiên âm:

Lâm hình thời tác

Cần vương thệ dữ Bắc Nam đồng

Vô nại khuông tương lộ vị thông

[2] Theo Tư liệu Hán văn về Nguyễn Duy Hiệu của Hồ Ngận (2024), *Quảng Nam xưa và nay* (*Di cảo*), Nxb Thanh niên, Hà Nội.

Vạn cổ cương thường vô Tháo tặc,

Bách niên tâm sự hữu Quan công

Sơn hà phận dĩ thư thiên định

Thảo mộc sầu khan địa thế cùng

Ký ngữ phù trầm tư thế giả

Hưu tương thành bại luận anh hùng.

Dịch thơ:

Lâm hình thời tác

Cần vương Nam Bắc kết dây đồng

Đường cứu đời kia khổ chửa thông

Muôn thửa cang thường không giặc Tháo

Trăm năm tâm sự có Quan Công

Non sông phận đã thơ trời định

Cây cỏ buồn xem thế đất cùng

Chìm nổi đời này ai đó tá?

Chớ đem thành bại luận anh hùng[3].

Nguyễn Tường Phổ tự là Quảng Thúc, lại tự là Hy Nhân, hiệu Thứ Trai, quê làng Cẩm Phô, tổng Phú Triêm hạ huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn. Ông là con thứ 3 của Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân. Năm Minh Mạng thứ 19 bổ vào hạng Ấm sinh học tại Quốc Tử giám. Năm Tân Sửu 1841 ông thi đỗ Cử nhân kỳ thi Ân khoa. Năm Nhâm Dần Thiệu Trị thứ 2 (*1842*), ông thi đỗ đệ Tam giáp[4] đồng Tiến sĩ. Năm thứ 4, ngày tháng giêng được thăng Tu soạn, vẫn làm Hành tẩu ở Nội các. Ngày tháng 4, biên thập tập thơ Ngự đề đồ hội của vua Thiệu Trị xong, được thưởng kỷ lục một thứ. Tháng 2 năm thứ 5 thăng lên làm chủ sự, Thự tri phủ phủ Hoằng An. Năm Tự Đức thứ 6 Điển bạ viện Hàn lâm lãnh giáo thụ phủ Điện Bàn. Với tiếng tăm liêm chính, công bằng, cao thượng, hết lòng vì sự thịnh vượng của đất nước, sẻ chia những nỗi lo ngàn sầu cùng bậc quân vương, ông được các sĩ tử, những quan chức đồng liêu thời bấy giờ kính trọng, và yêu thương. Theo như Thượng thư Bộ Học Cao Xuân Dục đánh giá về Nguyễn Tường Phổ: "*Đó là người có khí tiết, không a dua, không thiết sự thăng quan tiến chức, chỉ lấy câu thơ, chén rượu làm vui. Người bấy giờ ví ông với Đào Tiềm*". Qua các tư liệu, có thể thấy ông là người tinh thông kiếm thư cầm phả, học rộng hiểu nhiều, ông đã để lại gần 30 bài cả thơ chữ Hán, lẫn chữ Nôm, thơ chúc mừng đỗ đạt, ca ngợi quê hương đất nước, cũng như văn viếng tiếc thương, tống tiễn các đồng liêu… và hơn 50 liễn đối, viết cho các đình, chùa, nhà thờ tộc, gửi tặng… Những trước tác này được ghi chép trên chất liệu giấy, hiện được lưu giữ tại nhà thờ tộc Nguyễn Tường.

Thơ chữ Nôm:

Quái đản tòng lai phàm thiếu tin

Sách liễn đã kín vây xứ đan

Ngân nga tự cổ chu lan

Cội lý đừng vin khách chỉnh quan

Xua đuổi thói hèn hằng Trịnh Vệ

Văn chương tục thử cánh

Thước nghĩa phục riêng hân ngày tháng

Hiềm đìu hiu phong cảnh úa vàng

Cỏ héo hoa sầu

Tất chung tình luống gởi

[3] Theo Tư liệu Hán văn về Nguyễn Duy Hiệu của Hồ Ngận (2024), *Quảng Nam xưa và nay* (*Di cảo*), Nxb Thanh niên, Hà Nội.

[4] Theo *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, thi Hương có khi thi ba vòng (*gọi là Tam trường*) có khi thi bốn vòng (*gọi là tứ trường*). Vòng một thi kinh nghĩa (*tức là các sách Tứ thư, Ngũ kinh của Nho giáo*), vòng hai thi chiếu biểu (*tức soạn thảo các văn bản hành chính như chiếu, biểu, sớ, dụ…*), vòng ba thi thơ phú (*sáng tác theo chủ đề của đề thi*), vòng bốn thi văn sách (*tương tự như thi tự luận*).

Nước non dài lai láng xuân thu,

Trải mấy ác tà thỏ lặn.

Trong các dịp đầu xuân, hay các lễ tiết, dịp vui trọng đại của đất nước, giữa các bậc thiên tử, vương thất, đình thần… sau khi đại lễ kết thúc, thường sẽ có ngâm vịnh, ứng chế thơ ca để tỏ rõ niềm vui cùng nhau. Trong đó, Kỷ Mão nguyên nhật cũng là một trong những bài thơ ứng chế của Nguyễn Tường Phổ nói về mùa xuân, ca ngợi đất trời thời thái bình, ân đức của vua…

Trong những sáng tác của Nguyễn Tường Phổ, chủ đề mừng các tiến sĩ, bạn đồng liêu đỗ đạt cao chiếm số lượng lớn. Thể hiện tình cảm thân thiết, ca ngợi đức hạnh, sự giỏi giang, tinh thần mà Nguyễn Tường Phổ dành sự yêu mến. Dưới đây là bài thơ chúc mừng tiến sĩ Lê Đức, người làng Sa Lung, tổng Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị đỗ Đồng tiến sĩ ân khoa năm 1841:

Phiên âm:

Kiến thuyết không trì chất thụy liên,

Địa linh nhân kiệt giác lương nhiên

Thiên sinh tài tuấn phi vô ý,

Đế giản văn chương tự hữu duyên.

Chu đạo chi bình giao mã tật,

Thượng lâm cẩm noãn thính oanh thiên.

Tiếu dư thức thiển kiêm từ lậu,

Chuyết tục thâm tàng khước hựu tuyên.

Dịch nghĩa:

Nghe nói ao trống nảy sen lành, đất thiêng

Sinh người anh kiệt, biết đó là đương nhiên.

Trời sinh bậc anh tài chẳng phải là vô ý,

Đế chọn văn chương tư có duyên

Đường Chu bằng phẳng khiến cho ngựa chạy nhanh

Thượng uyển màn gấm ấm áp nghe oanh chuyền.

Cười tôi hiểu biết nông cạn và văn chương thô lậu,

Vụng về cất giữ nào dám phô bày.[5]

Các câu đối được Nguyễn Tường Phổ sáng tác, ghi chép lại có số lượng lớn. Là một người am tưởng về kinh điển Nho học, nên những sáng tác của ông cũng thiên về học hành, cái gốc của chính trị, kỷ cương, nề nếp, theo khuôn mẫu của bậc thánh hiền…

Phiên âm:

Thủ hoàng phạm cách ngôn, thị di thị huấn

Tuân tiên vương ý đức, khắc kiệm khắc cần.

Dịch nghĩa:

Giữ khuôn mẫu lớn theo lời dạy, noi theo luân thường đã dạy

Tuân theo cái tốt của nhà vua, hãy kiệm, hãy cần.

Nổi bật trong các sáng tác của Nguyễn Tường Phổ, số lượng các bài thơ, văn về đưa tiễn, tống biệt các Nguyễn Tường Phổ chiếm số lượng

[5] Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (*năm 2017*), Di sản Hán Nôm Hội An, Tập 2 - *Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường*, Nxb Đà Nẵng, tr.189.

nhiều, thể hiện được cảm xúc, cảm thức của tác giả đối với các vị bằng hữu, những người thân thuộc, gần gũi trong cuộc đời làm quan của mình. Hay tiếc thương các bậc hiền tài, cảm khái về ý chí, về lý tưởng… Mỗi một bài văn viếng, thường sẽ có đôi dòng hành thuật về cuộc đời, sự nghiệp của các vị quan lại, và một bài thơ viếng khóc thương nỗi niềm của tác giả. Ví như bài thơ tiếc thương gửi Tả Tham tri Bộ Lại Nguyễn Đức Chính:

Phiên âm:

Miến duy Gia Ý

Tính phác tính chân

Cư tâm trung hậu

Dĩ vật thuần thuần

Khuê môn túc ung

Tương kính như tâm

Hiếu hữu nguyên mục

Hạp tỷ kỳ ân

Nghệ lâm du học

Phỉ thiên thành văn

[…]

Dịch nghĩa:

Nhớ ngài Gia Ý

Chất phác chân tính

Giữ lòng trung hậu

Với vật đều thuần

Khuê môn tốt đẹp

Kính nhau như tâm

Hiếu hữu hòa hợp

Khắp cả hương lân

Rừng Nho du học

Tốt đẹp thành văn.[6]

[…]

Ở Hội An, còn có các vị khoa bảng, những người làm quan, đỗ đạt cao như Nguyễn Tường Vĩnh, Nguyễn Văn Điển… Thế nhưng trong quá trình sưu tầm, xử lý tài liệu chưa tìm thấy các trước tác thơ, văn của các vị khoa bảng này.

Lời kết

Qua một số nội dung về các trước tác thơ, văn của các nhà khoa bảng ở Hội An, mỗi một tác giả đều sẽ có những ngôn ngữ thi ca, văn chương khác nhau, sự ảnh hưởng trong tư tưởng, từ phú Hán - Đường thi cũng sẽ khác nhau. Vì ngay cả bản chất việc vận dụng câu, chữ nào trong thơ, ca cũng sẽ mang đến một ý nghĩa nhất định, vì thế mà trong sáng tác thơ, ca bằng chữ Hán, cái đẹp, cái cốt cách trau dồi câu chữ, cũng như giọng điệu sẽ tạo cho mỗi tác giả một nét đẹp riêng.

Có thể thấy, khối lượng về những trước tác ở riêng Hội An cũng đã chiếm một số lượng lớn, từ loại hình, phong cách sáng tác của mỗi tác giả sẽ khác nhau. Người nghiêng về cảm xúc với quê hương, đất nước, sự trải nghiệm, am hiểu quy luật, thời cuộc của mỗi người được khắc họa qua từng con chữ cũng sẽ khác nhau. Tuy thế, giá trị nghệ thuật trên mỗi chất liệu thơ, ca dù ở khía cạnh nào, chủ đề nào, cũng là một nét đẹp đáng quý. Cùng với những giá trị của tài liệu địa bạ, khế ước, hoành phi câu đối, gia phả… thì văn chương Hán Nôm cũng đã trở thành những tác phẩm góp thêm giá trị đặc sắc cho lịch sử, văn hóa Hội An tiếp nối từ quá khứ đến hiện tại◈

[6] Chúng tôi chỉ trích một phần bài thơ để giới thiệu.

NHỮNG DI TÍCH, DẤU TÍCH LIÊN QUAN ĐẾN TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC, KHOA CỬ Ở HỘI AN

CN. Trần Phương

Vùng đất Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung trong lịch sử vốn nổi tiếng là vùng "*đất học*", là nơi đã sinh ra nhiều bậc khoa bảng, nhân sĩ nổi danh. Qua các tư liệu cho biết trong thời kỳ phong kiến, Hội An có 03 vị đỗ đại khoa, trong đó có 01 Tiến sĩ (*Nguyễn Tường Phổ*) và 02 Phó bảng (*Nguyễn Tường Vĩnh, Nguyễn Duy Hiệu*), 09 Cử nhân (*Trần Văn Tú, Nguyễn Văn Điển, Trương Tăng Diễn, Hoàng Kim Côn, Nguyễn Văn Tuyển, Trương Hoài Phác, Huỳnh Toản, Mai Dần, Trương Đồng Hiệp, Nguyễn Tấn Cung, Nguyễn Tự*) và nhiều vị đỗ Tú tài. Với truyền thống học tập và đỗ đạt như vậy mà trên mảnh đất Hội An từ sớm đã có đến 03 Văn Thánh miếu (*Văn chỉ*) để thờ Khổng Tử, tôn vinh sự học theo hệ tư tưởng Nho giáo, đó là Văn chỉ Minh Hương, Văn Thánh miếu Cẩm Phô, Văn Thánh miếu Thanh Hà; và sau này Khổng Tử miếu được xây dựng để làm trung tâm dạy học của cả tỉnh Quảng Nam. Trải qua thời gian, đến nay các di tích trên vẫn còn hiện diện, chỉ trừ Văn Thánh miếu Thanh Hà đã bị sụp đổ hoàn toàn trong thời kỳ chiến tranh chống Pháp, Mỹ. Trong nội dung bài viết này, xin được giới thiệu những thông tin về di tích, dấu tích liên quan đến truyền thống hiếu học, khoa cử ở vùng đất Hội An.

1. Những di tích, dấu tích biểu tượng truyền thống hiếu học, khoa bảng

** Văn Thánh miếu Cẩm Phô*

Cẩm Phô là một trong những làng/ xã được hình thành từ khá sớm ở Hội An. Qua một số tư liệu cho biết làng Cẩm Phô được hình thành vào khoảng cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16 và không ngừng phát triển về quy mô diện tích qua từng giai đoạn. Ban đầu, làng Cẩm Phô bao gồm các vùng đất thuộc xứ Tam Châu (*có các ấp Xuyên Trung, Hà Trung, Châu Trung, (nay thuộc địa bàn phường Cẩm Nam*); và xứ Tam Ấp (*có ấp Tu Lễ, ấp Xuân Lâm (nay thuộc địa bàn các khối Hoài Phô, Tu Lễ, Xuân Lâm, phường Cẩm Phô*) và ấp Trường Lệ (*nay là khối Trường Lệ, phường Cẩm Châu*). Về sau, xứ Tam Châu mở rộng thêm, gồm có Trung Giang Thượng (*nay thuộc địa phận phường Sơn Phong*) và Trung Giang Hạ (*nay thuộc địa phận phường Cẩm Châu*), ấp Nam Ngạn, ấp Trung Tín (*nay thuộc địa phận phường Cẩm Nam*), ấp Chương Phô (*nay thuộc địa phận Lai Nghi, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn*), Hòa Yên (*nay thuộc địa phận khối An Bang, phường Thanh Hà*), rồi thành lập thêm các ấp Xuân Mỹ, Xuân Quang (*nay thuộc địa phận khối Xuân Mỹ, phường Tân An*)[1].

[1] Nguyễn Chí Trung (2019), *Vài nét về làng Cẩm Phô*, bài viết đăng tải trên website Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, đường link liên kết: https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-

Văn Thánh miếu Cẩm Phô. Ảnh: Hồng Việt

Đây là một làng khá nổi tiếng về truyền thống khoa bảng ở Hội An, Quảng Nam với những nhân vật đỗ đạt khoa bảng như Tiến sĩ Nguyễn Tường Phổ, Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh, Cử nhân Mai Diễn; hay các vị làm quan lớn đến sinh sống và định cư tại Hội An như Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân, Binh bộ Tham tri Trần Ngọc Dao.

Văn Thánh miếu được cộng đồng làng Cẩm Phô (*xưa*) xây dựng làm nơi thờ Khổng Tử, Tứ Phối, Lão Tử và các vị khoa bảng nhằm tôn vinh truyền thống hiếu học và khoa bảng của làng. Qua các hiện vật tại đây cho biết, di tích được xây dựng muộn nhất là vào năm 1850. Theo thời gian, di tích xuống cấp và được trùng tu, sửa chữa nhiều lần, cụ thể vào các năm: 1871, 1913, 1964, 1994, 2010, 2023.

Di tích có mặt tiền theo hướng Tây Nam, gồm có các hạng mục cổng, tường bao, khoảnh sân và miếu. Cổng được xây theo kiểu thức tam quan, hệ cửa đi bằng gỗ kiểu thượng song hạ bản, trên 4 trụ biểu gắn đồ án hoa sen, trên tường lối đi giữa có bức hoành đắp nổi chữ "*Văn Thánh miếu*", bề mặt 4 trụ biểu đắp nổi câu đối: "*Tiên lễ xuất lai cầu môn dã/ Hậu văn thư từ nghĩa nhân hiền*", "*Tiền nhân kiến tạo tôn sùng chư vị văn nho hữu công đức/ Hậu thế trùng tu cốt cách tri ân đạo nghĩa lưu vĩnh truyền*".

Ngôi miếu được xây dựng với qui mô bề thế, nền móng khá cao. Từ ngoài đi vào bên trong ngôi miếu qua lối đi tam cấp 2 bên, phía trước xây tường chắn tựa như bức bình phong che chắn theo thuật phong thuỷ. Miếu có kết cấu kiểu 3 gian 2 chái, có tường xây bao quanh hai mặt. Tường mặt tiền 2 chái được tạo ô thoáng, trang trí đồ án quả phật thủ, được tạo hình bằng chất liệu vữa kết hợp khảm các mảnh sành sứ. Hệ mái lợp ngói âm dương, bờ nóc được tạo cong dạng hình thuyền, bên trên trang trí đồ án "*Lưỡng long chầu nhật*", bờ chảy trang trí đồ án dây lá. Miếu có hai nếp kiến trúc, nếp nhà trước là không gian để hành lễ, tế tự, nếp nhà sau là không gian thờ tự. Kết cấu kiến trúc chủ yếu bằng gỗ, kiến trúc vì kèo theo kiểu trính chồng trụ đội. Đầu trính ở 04 hàng cột hiên gắn bông trính bằng gỗ được tạo tác rất công phu, tỉ mỉ qua việc chạm trổ, sơn phết màu sắc các đồ án hoa sen, rồng, bát bửu. Hệ vì kèo theo kiến trúc dạng trính chồng trụ đội. Xà cò tại gian giữa có nội dung: "*Tự Đức nhị thập tứ niên tuế thứ Tân Mùi trọng thu thượng hoán Cẩm Phô xã hương quan hương chức đồng trùng kiến*", "*Duy Tân thất niên Quý Sửu thu đồng xã cải tạo*". Phía trên đố bản

nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/vai-net-ve-lang-cam-pho-767.html

gian giữa gắn bức hoành do Hàn lâm viện Kiểm thảo Nguyễn Tường Long (*tức là nhà văn Hoàng Đạo thuộc nhóm Tự Lực Văn Đoàn*) tiến cúng vào năm 1930. Nội dung bức hoành: "*Văn Thánh miếu, Bảo Đại ngũ niên Canh Ngọ mạnh đông, Hàn lâm viện kiểm thảo Nguyễn Tường Long bái tiến*". Hai cột gian giữa được trang trí cặp liễn đối bằng gỗ, có nội dung: "*Tiên sư công đức thuỳ thanh sử/ Nho học tinh tuỵ chiếu cổ kim*".

Không gian nội thất bố trí 03 bàn thờ xây bằng gạch, tô trát vữa, bên trên đặt khám thờ bằng gỗ, được chạm trổ nhiều đồ án tinh xảo, sơn son thiếp vàng uy nghiêm. Bàn thờ gian giữa là nơi thờ Đức Khổng Phu Tử, bài vị đề: "*Chí Thánh Tiên sư Khổng Tử thần vị*". Khám thờ chạm trổ các đồ án tinh xảo như "*Lưỡng long chầu nhật*", lân, hoa mẫu đơn, hồi văn; quần bàn trang trí đồ án "*Long ngư hý thuỷ*" bằng kỹ thuật vẽ màu. Ngoài bài vị còn có tôn tượng chân dung Đức Khổng Phu Tử được chế tác bằng chất liệu gỗ, sơn phết màu sắc. Gian bên trái là nơi thờ các vị Đạt Thánh Tử Tư, Kế Thánh Nhan Tử, Á Thánh Mạnh Tử, Tôn Thánh Tăng tử. Bàn thờ được xây bằng gạch, tô trát vữa, quần bàn trang trí vẽ màu đồ án "*Phụng vũ*" và bát bửu; bên trên bàn thờ đặt khám thờ bằng gỗ, được chạm trổ, sơn son thiếp vàng các đồ án "*Lưỡng long chầu nhật*", hoa dây, dây lá, chữ Thọ, dơi, dây nho. Các bài vị đề nội dung: "*Đạt Thánh Tử Tư tử thần vị*", "*Kế Thánh Nhan Tử thần vị*", "*Á Thánh Mạnh Tử thần vị*", "*Tôn thánh Tăng tử thần vị*". Gian bên phải là nơi thờ các vị Lão Tử, Tiên triết, Tiên hiền. Bàn thờ được xây bằng gạch, tô trát vữa, quần bàn vẽ màu trang trí đồ án "*Phụng vũ*" và bát bửu. Bên trên đặt khám thờ bằng gỗ, được chạm trổ, sơn son thiếp vàng các đồ án đặc sắc: "*Lưỡng long chầu nhật*", chữ Thọ, hoa dây, dây nho, dơi, dây lá. Các bài vị đề nội dung: "*Lão thánh Lão Tử thần vị*", "*Tiên hiền nho văn ái quốc liệt vị*", "*Tiên triết văn nhân chí sĩ liệt vị*".

Trên 2 cột gỗ gian giữa trang trí cặp liễn đối bằng gỗ, có nội dung: "*Hậu đế vương dĩ sinh sự nghiệp cao đế vương thượng/ Trung thiên địa nhi lập công đức dữ thiên địa đồng*". Trên thanh xiên gian giữa gắn bức hoành phi được sơn son thiếp vàng các đồ án trang trí đặc sắc, bức hoành phi này do ngài Bố Chánh sứ Vĩnh Long Nguyễn Tường Vĩnh phụng cúng vào năm 1850. Chính giữa bức hoành đề 4 đại tự Hán Nôm: "*Thuỳ giáo vạn thế*"; dòng lạc khoản đề: "*Tự Đức tam niên mạnh hạ thượng hoán, Vĩnh Long Bố Chánh sứ Nguyễn phụng cúng*". Diềm bức hoành được chạm trổ đồ án "*Lưỡng long chầu nhật*" với đường nét tinh xảo, đồ án được thể hiện theo kiểu thức hoá "*cành lá hoá long*".

Di tích Văn Thánh miếu Cẩm Phô là nguồn tư liệu thực địa sinh động cung cấp các thông tin về lịch sử, văn hóa của làng Cẩm Phô xưa cũng như Đô thị thương cảng quốc tế Hội An trong lịch sử; là nơi bảo lưu và phát huy truyền thống hiếu học, khoa bảng, tôn sư trọng đạo, lễ nghi trong văn hóa và phẩm hạnh đạo đức của con người Hội An. Với những giá trị đặc biệt đó, Văn Thánh miếu Cẩm Phô được UBND tỉnh Quảng Nam xếp hạng di tích Lịch sử - Văn hóa cấp tỉnh tại Quyết định số 292/QĐ-UBND, ngày 21/1/2011.

**** Văn chỉ Minh Hương***

Văn chỉ Minh Hương hiện tọa lạc tại địa chỉ số 20 đường Phan Châu Trinh, phường Minh An, thành phố Hội An. Địa điểm di tích nằm trong khu vực I của

Bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích cấp quốc gia đặc biệt - Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An. Di tích Văn chỉ Minh Hương được UBND tỉnh Quảng Nam xếp hạng là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh tại Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/01/2023.

Theo các tư liệu nghiên cứu cho biết Minh Hương là tên làng/xã của những trung thần, nghĩa sĩ nhà Minh, do thất bại trong cuộc chiến "*phản Thanh phục Minh*" mà sang tị nạn tại Hội An - Đàng Trong, cộng đồng này đã được các chúa Nguyễn cho nhập tịch và lập nên xã hiệu, được hưởng những đặc quyền như người dân bản địa, trong đó có quyền được tham gia thi cử và đã có nhiều vị đỗ đạt cao, được triều đình trọng dụng, giữ nhiều vị trí quan trọng của chính quyền đương thời. Cùng với sự kiện lập nên xã hiệu thì các công trình tôn giáo, tín ngưỡng của cộng đồng xã Minh Hương ở Hội An cũng được xây dựng, trong đó có Văn chỉ Minh Hương để thờ Khổng Tử cùng Tứ phối, các vị Tiên triết, Tiên hiền, Tiên nho và những vị có học, đỗ đạt cao trong xã. Về con đường khoa hoạn của các vị tiền nhân xã Minh Hương, có thể kể đến các vị tiêu biểu như: Cử nhân Trương Tăng Diễn thi đỗ khoa Ất Dậu (*1825*) - đảm nhận đến chức Tri huyện; Cử nhân Trương Hoài Phác thi đỗ khoa Giáp Tý (*1864*) - Tri phủ Thanh Oai, Lại bộ Chủ sự sung Cơ mật viện; Cử nhân Trương Đồng Hiệp thi đỗ khoa Giáp Ngọ (*1894*) - đảm nhận chức Giáo thụ.

Gắn với sự học, khoa cử, trong thời kỳ phong kiến, các làng/xã, địa phương có người học hành, tham gia khoa cử, đỗ đạt thì thường sẽ thành lập những hội Tư văn, xây dựng Văn miếu với chức năng là nơi thờ tự Nho học của làng/xã, là địa điểm để những người có học, yêu sự học tham gia sinh hoạt chữ nghĩa, tiếp nối và phát huy truyền thống hiếu học tại địa phương. Theo nội dung văn bia do Tiến sĩ Đặng Huy Trứ soạn, hiện còn lưu giữ tại Văn chỉ Minh Hương cho biết xã Minh Hương lúc này mặc dù đang gặp nhiều khó khăn về nhân lực, vật lực nhưng vẫn một lòng mong muốn xây dựng Văn chỉ để tỏ lòng thành kính Đức Khổng Tử, tôn vinh tinh thần trọng Nho, khuyến dương việc học, tôn vinh các vị học thức có công giúp dân, giúp nước, khuyến khích con cháu trong xã ra sức học tập, đạt được thành tựu, giúp ích cho đời quả thực là một điều đáng trân trọng. Khi Văn chỉ Minh Hương được xây dựng xong, xã Minh Hương đã cử ông Tú tài Trương Hoài Đỉnh ra tận ngoài Bắc xin lời văn của Tiến sĩ Đặng Huy Trứ để khắc lên văn bia xây dựng Văn chỉ lưu truyền hậu thế. Theo nội dung văn bia được lập năm 1871 do Tiến sĩ Ban biện quân vụ Lạng, Bình,

Văn chỉ Minh Hương. Ảnh: Trần Phương

Ninh, Thái, người đã từng đảm nhận chức Bố chánh Quảng Nam (*năm 1864*) Đặng Huy Trứ đề bút đã cho biết Văn chỉ Minh Hương được khởi dựng vào năm 1867 và hoàn thành vào năm 1868.

Văn chỉ Minh Hương có mặt tiền xoay về hướng Nam, bố cục tổng thể gồm có tường rào, cổng ngõ, sân trước, bình phong, chính điện và nhà Tây. Hạng mục cổng được xây theo kiểu thức tam quan bằng cốt gạch tô trát vữa vôi, kết hợp trang trí các đồ án đặc sắc như hoa sen, "*Lý ngư hóa long*" bằng kỹ thuật đắp nổi chất liệu vữa vôi và vẽ màu. Các trụ biểu đắp nổi các câu đối Hán Nôm được trích từ các kinh điển của Nho giáo. Án ngữ ở giữa sân là hạng mục bình phong được tạo thành bởi đỉnh hương và song bình. Chính giữa các mặt bình phong được đắp nổi chữ Thọ theo thủ bút Triện thư dạng tròn, hai bên được đắp nổi thành hình tượng 08 quẻ đơn trong kinh dịch bát quái: quẻ Càn ☰, Khảm ☵, Cấn ☶, Chấn ☳, Tốn ☴, Ly ☲, Khôn ☷, Đoài ☱.

Chính điện được xây dựng theo kiểu thức ba gian, có hai nếp kiến trúc, trong đó chỉ gồm một nếp mái và có mái giả để phân chia thành hai không gian chức năng: nếp nhà trước là không gian để hành lễ, tế tự, nếp nhà sau là không gian thờ tự. Kết cấu kiến trúc chủ yếu bằng gỗ, kiến trúc vì kèo theo kiểu trính chồng trụ đội, mái lợp ngói âm dương, tường bao xây bằng gạch tô trát vữa, cột gỗ tiết diện tròn, nền lát gạch đất nung hình lục giác. Bờ nóc chính điện được trang trí các đồ án đặc sắc như hoa cúc, "*ô da quy*", hoa mai. Chính giữa bờ nóc trang trí đồ án mặt trời thông qua chiếc đĩa dạng tròn bằng chất liệu sứ trắng vẽ men lam đồ án các đóa hoa cúc nở rộ; hai cạnh bờ nóc được trang trí đồ án hồi văn dây lá. Nếp nhà trước có kết cấu ba gian, hệ vì kèo kiến trúc dạng chồng rường giả thủ. Hai cạnh mặt tiền tường biên được đắp nổi thành các ô hộc trang trí chữ Thọ và các đồ án bát bửu và cặp câu đối Hán Nôm. Mặt tiền chính điện có 04 hàng cột xây bằng gạch tô trát vữa, đắp nổi tạo thành các ô hộc và các cặp câu đối Hán Nôm. Đầu trính ở 04 hàng cột hiên chính điện gắn bông trính bằng gỗ được tạo tác rất công phu, tỉ mỉ qua việc chạm trổ, sơn phết màu sắc các đồ án hoa sen, hoa mẫu đơn, kỳ lân, bát bửu. Hệ vì kèo theo kiến trúc dạng trính chồng trụ đội, được chạm trổ các đồ án sinh động như cá chép, hoa sen, quả bí, cụm mây. Vị trí đòn đông gian giữa gắn thanh xà cò bằng chất liệu gỗ sơn son thếp vàng ghi niên đại trùng tu Văn chỉ năm 1911. Trên thanh xiên gian giữa gắn một bức hoành lớn bằng gỗ sơn son thếp vàng, diềm bức hoành được chạm nổi thếp vàng đồ án hồi văn kết hợp dây lá, lòng bức hoành đề các chữ Hán Nôm: "*Đại Thành Cung, Hoàng triều Tự Đức, tuế thứ Mậu Thìn, Đoan Ngọ nhật phụng cúng*".

Nếp nhà sau là không gian thờ tự, gồm có ba gian, ba dãy cột. Trên đà cửa đi gian giữa là nơi đặt bức hoành phi "*Quan ư hải giả nan vi thủy*" có niên đại năm 1868, lưu thủ bút của Tiến sĩ Đặng Huy Trứ. Tại lòng nhất, sát tường biên phía Đông và Tây là không gian thờ tự các vị Tiên triết, Tiên hiền, Tiên nho. Vị trí góc tường biên phía Đông và tường sau là không gian thờ tự Đông phối (*Thuật Thánh Tử Tư và Kế Thánh Nhan Tử*). Tại vị trí góc tường biên phía Tây và tường sau là không gian thờ tự Tây phối (*Á Thánh Mạnh Tử và Tôn Thánh Tăng Tử*). Trên tường hậu gian bên phía Đông được khắc bài sử lược Khổng Tử, bài này được trích từ "*Khổng Tử thế gia tán*" trong Sử ký của Tư Mã Thiên. Tại vị trí tường hậu

gian bên phía Tây khắc bài "*Khổng Phu Tử tán*" của Thái Sử công Tư Mã Thiên. Đức Khổng Phu Tử được bố trí thờ tự ở vị trí sát tường hậu gian giữa, bàn thờ được xây bằng gạch, bên trên đặt khám thờ bằng gỗ được sơn son thếp vàng và trang trí nhiều đồ án đặc sắc. Bên trong khám thờ bài vị Đức Khổng Tử bằng chất liệu gỗ, sơn son thếp vàng; bài vị được chạm trổ tinh xảo các đồ án như hoa mẫu đơn, "*cành lá hóa long*", "*cành lá hóa phụng*", hoa dây lá, hồi văn.

Hạng mục nhà Tây có kết cấu ba gian hai chái, 03 lòng, tường xây gạch tô trát vữa, nền lát gạch đất nung, mái lợp ngói âm dương. Bờ nóc được trang trí các đồ án mặt nhật, hồi văn, cụm mây, dây lá với đường nét mềm mại, uyển chuyển. Trên tường biên phía Bắc hiện còn lưu giữ 02 văn bia niên đại Tự Đức thứ 21 (*1868*) và Tự Đức thứ 24 (*1871*) khắc ghi danh tính các vị đóng góp kinh phí xây dựng Văn chỉ. Trên tường biên phía Nam còn có văn bia lưu thủ bút của Tiến sĩ Đặng Huy Trứ, niên đại tháng 4 năm 1871.

Trải qua một thời gian dài, trước tác động của khắc nghiệt của thiên nhiên, Văn Chỉ Minh Hương đã bị hư hại, xuống cấp trầm trọng, trong đó có hạng mục nhà Đông bị sụp đổ hoàn toàn. Di tích được trùng tu, tôn tạo vào các năm 1998, 2000, 2019.

**** Khổng Tử miếu và Đài kỷ niệm Danh nhân chí sĩ Quảng Nam***

Di tích Khổng Tử miếu và Đài kỷ niệm Danh nhân chí sĩ Quảng Nam là công trình văn hóa - tín ngưỡng có ý nghĩa quan trọng đối với cộng đồng dân cư Hội An xưa nói riêng, tỉnh Quảng Nam nói chung. Là một di tích có ý nghĩa tôn vinh sự học của vùng đất nổi tiếng "*đất học*", vùng "*địa linh nhân kiệt*", là minh chứng cho truyền thống hiếu học, khoa bảng, tôn sư trọng đạo của cư dân Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung trong lịch sử.

Khổng Tử miếu và Đài kỷ niệm danh nhân chí Quảng Nam tọa lạc tại địa chỉ số 122 và 161 đường Trần Hưng Đạo, thuộc khối Tu Lễ, phường Cẩm Phô. Đây là công trình kiến trúc tín ngưỡng có quy mô lớn liên quan đến Nho học ở Hội An nói riêng, tỉnh Quảng Nam nói chung. Toàn bộ khu di tích này được xây dựng vào năm 1961 với phía Bắc là Khổng Tử miếu để thờ Khổng Tử, đối diện về phía Nam là Đài kỷ niệm danh nhân chí sĩ Quảng Nam để ghi nhớ, tôn vinh những bậc danh nhân, chí sĩ, hiền tài Nho học của tỉnh Quảng Nam đồng thời nêu cao truyền thống hiếu học của địa phương.

Mặc dù được xây dựng muộn hơn so với 2 công trình trên, tuy nhiên đây lại là công trình có quy mô lớn nhất cả về kiến trúc lẫn tầm vóc. Nguyên trước đây tỉnh Quảng Nam có một Văn Thánh miếu tại vùng đất Thanh Chiêm, nhưng không may ngôi miếu bị thiêu huỷ trong chiến tranh. Năm 1960, Hội Cổ học tinh hoa Quảng Nam đã đứng ra vận động từ nhiều nguồn lực để xây dựng lại ngôi miếu thờ Khổng Tử tại đất thuộc xã Cẩm Phô, Hội An. Đây là ngôi miếu do cố hoạ sĩ nổi tiếng Tôn Thất Sa thiết kế mẫu.

Khổng Tử miếu tọa lạc trên diện tích đất 5.500m^2; mặt bằng tổng thể hiện trạng gồm có tường rào bao quanh phân giới khuôn viên di tích, phía trước là cổng lớn được xây dựng theo kiểu thức tam quan, tiếp đến là hồ nước có cầu dẫn hình bán nguyệt, trụ biểu, bình phong, sân trước chính điện, chính điện và hậu

Khổng Tử miếu ở Hội An. Ảnh: Hồng Việt

tẩm, sân sau, nhà đông, nhà tây và hậu điện. Hai bên sân trước chính điện có khu đất trồng 86 cây tùng tượng trưng cho Tứ phối, Thập triết và Thất thập nhị hiền. Ngoài cổng tam quan phía trước (*hướng Nam*), di tích còn có cổng ra vào ở phía sau (*hướng Bắc*) và bên trái (*hướng Đông*). Các hạng mục cổng, bình phong và chính điện trang trí nhiều đề tài, điển tích chi tiết giàu giá trị nghệ thuật. Những cặp câu đối ở cổng, trụ biểu, chính điện và hậu tẩm có nội dung ca ngợi vùng đất địa linh nhân kiệt Quảng Nam, tôn vinh Khổng Tử và Nho học. Đài kỷ niệm danh nhân chí sĩ Quảng Nam tọa lạc trên diện tích 1.869m^2; mặt bằng tổng thể hiện trạng gồm tường rào giới hạn khuôn viên, cổng vào ở phía trước, tiếp đến là 02 trụ biểu lớn nằm ở hai bên lối vào, hồ nước với chính giữa là đài tưởng niệm cao, có cầu dẫn từ bờ hồ phía trước vào đài tưởng niệm. Trên trụ biểu và đài tưởng niệm có các cặp câu đối Hán Nôm.

Về giá trị nghệ thuật kiến trúc của Khổng Tử miếu, trong cuốn sách Cổ học tinh hoa văn tập số đặc biệt khánh thành Khổng Tử miếu và Đài kỷ niệm của "*Tỉnh Hội Việt Nam Cổ học Quảng Nam*" năm 1962 cho biết: "*Cửa tam quan tòa Khổng Tử miếu theo kiểu cửa Khuyết Lý ở Khúc Phụ Trung Hoa với mô hình Khổng Tử giảng đạo đồ bên trên, tấm biển đá cẩm thạch có mang chữ Khổng Tử miếu kế cạnh và 4 vế câu đối ở 4 trụ cửa. Xa xa về bên trong là toàn diện Khổng Tử miếu với hồ bán nguyệt, 4 cây trụ biểu, bình phong Long Mã và nhà Tiền đường, nóc Hậu tẩm*".

Án ngữ giữa sân là bình phong nguy nga với đồ án chủ đạo là Long Mã phụ hà đồ, bên cạnh là đồ án "*Tứ dân*" (*ngư, tiều, canh, mục*). Tiếp đến là hạng mục tiền đường với quy mô tráng lệ, hai bên thành lối đi mặt tiền trang trí cặp rồng theo kiểu thức tả thực, được tạo tác bằng vữa kết hợp khảm các mảnh sành sứ nhiều màu sức. Bốn hàng cột mặt tiền được đắp nổi đồ án rồng, các cột còn lại được đắp nổi đồ án mây. Hệ mái lợp ngói ống, có hai tầng mái, có cổ diêm trang trí nhiều đồ án tinh xảo, mang nhiều ý nghĩa về Nho học. Chính giữa bờ nóc chính điện trang trí đồ án Hổ phù, được đúc bằng vữa kết hợp khảm các mảnh sành sứ, hai bên là đồ án hồi văn dắt lá; cuối các bờ chảy trang trí đồ án hồi văn. Bên trong chính điện có một hương án, được xây bằng vữa, mặt trước trang trí các đồ án Long Mã, rùa đội hạc, Tùng lộc, Thái bình hữu tượng. Hậu tẩm là nơi thờ tượng Đức Khổng Phu tử và các bậc Tiên nho.

Mặc dù được xây dựng năm 1961 nhưng trải qua thời gian dài bị tác động bởi chiến tranh cùng với các yếu tố bất lợi của tự nhiên, đặc biệt là tình trạng ngập

lụt,… và nhiều yếu tố khác nên di tích đã bị xuống cấp nhiều hạng mục. Đến năm 2002, toàn bộ khu di tích này đã được tu bổ. Để bảo tồn những giá trị đặc biệt của di tích, đồng thời tạo điều kiện để phát huy giá trị di tích, năm 2006, Khổng Tử miếu tiếp tục được đầu tư tu bổ, tôn tạo thêm với quy mô lớn, gồm có hạng mục nhà Chính điện (*giữ nguyên*), xây thêm hạng mục Hậu điện, nhà Đông, nhà Tây và tôn tạo thêm một số hạng mục khác hoàn thành với quy mô kiến trúc như hiện nay (*tường rào bao quanh, tam quan, hồ nước, trụ biểu, bình phong, sân trước, chính điện, hậu tẩm Đại Thành cung, hậu điện, tả vu và hữu vu*).

**** Văn Thánh miếu Thanh Hà***

Làng Thanh Hà là một trong những làng/xã hình thành sớm ở Hội An, vào khoảng thế kỷ 16 - 17. Cư dân làng này nổi tiếng với nghề làm ngói, gạch, làm đồ gốm... Đặc biệt, có những thợ làm gạch, ngói giỏi được triều đình nhà Nguyễn trưng tập vào các đội lính thợ xây dựng các công trình của vua quan nhà Nguyễn ở Huế, các công trình công cộng ở Quảng Nam và các tỉnh thành khác. Không chỉ giỏi về nghề thủ công, mà làng này còn khá nổi tiếng về việc học hành, khoa bảng thời phong kiến với các vị Phó bảng Nguyễn Duy Hiệu, Cử nhân Nguyễn Văn Điển, Cử nhân Nguyễn Văn Tuyển. Do đó, tại làng Thanh Hà cũng đã xây dựng Văn Thánh miếu để thờ các vị học hành đỗ đạt trong các khoa thi ngày xưa của làng Thanh Hà.

Đáng tiếc, Văn Thánh miếu Thanh Hà đã bị sụp đổ trong thời kỳ thực dân Pháp xâm lược, binh lính dùng gỗ của miếu để lót đường trên Vĩnh Điện. Tài liệu ghi chép về dấu tích này cũng không còn nhiều, chỉ còn lại một số thông tin ít ỏi từ trí nhớ của các vị cao niên sinh sống lân cận ngôi miếu Văn Thánh. Trước đây miếu có kết cấu kiểu 3 gian, 2 chái, có tam quan, bình phong, bên trong có hệ cột gỗ, mái lợp ngói âm dương, không xây bệ thờ mà bệ thờ được làm bằng các kệ gỗ; hàng năm tại Văn Thánh diễn ra lễ cúng tế vào ngày Xuân đinh và Thu đinh. Hiện nay, vị trí của miếu Văn Thánh nằm trong khuôn viên nhà dân và một phần đường Trường Chinh, phía trước nhà dân (*vị trí miếu trước đây*) hiện còn một khu ruộng, cư dân địa phương thường gọi là ruộng Văn Thánh.

2. Các di tích mộ táng của các vị khoa bảng ở Hội An

**** Mộ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu***

Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu sinh năm Đinh Mùi (*1847*) tại ấp Bến Trễ, làng

Mộ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu. Ảnh: Hồng Việt

Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, Quảng Nam (*nay là thôn Bến Trễ, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An*). Ông đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Tý (*1876*), đỗ Phó bảng năm 33 tuổi, làm quan tới chức Hồng Lô Tự Khanh. Cuộc đời của Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu gắn liền với phong trào đấu tranh yêu nước vào cuối thế kỷ 19 - phong trào Nghĩa hội Quảng Nam (*1885 - 1887*). Sau khi thủ lĩnh của phong trào là Trần Văn Dư hy sinh vào tháng 12/1885, Nguyễn Duy Hiệu được cử làm Hội trưởng lãnh đạo Nghĩa hội tiếp tục chiến đấu chống Pháp. Đến năm 1887, thực dân Pháp đánh phá quyết liệt khiến Nghĩa hội suy yếu. Để bảo vệ những thành viên tham gia Nghĩa hội, ông đã lệnh cho thuộc cấp tiêu huỷ toàn bộ sổ sách, giải tán hội. Bản thân ông trở về quê nhà, thăm viếng gia đình và ra ngôi miếu Ông ở trong làng rồi cho người gọi giặc đến bắt. Ngày 01/10/1887 (*nhằm ngày rằm tháng 8 năm Đinh Hợi*) Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu bị hành quyết tại pháp trường An Hoà (*Huế*), thủ cấp ông bị đem về Quảng Nam bêu lên thị uy trước dân chúng. Ngày 20 tháng 8 năm Đinh Hợi (*1887*), gia quyến mang thủ cấp ông về an táng tại quê nhà tại vị trí ngôi mộ hiện nay. Năm 1967, ngôi mộ ông được xây cất lại qui mô hơn với nhà bia, bình phong, bờ thành bao. Đến năm 1998, chính quyền Hội An cùng hậu duệ Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu đã thực hiện đại trùng tu ngôi mộ với qui mô bề thế như ngày nay.

Ngôi mộ hiện toạ lạc tại thôn Bến Trễ, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An. Ngôi mộ có mặt tiền quay theo hướng Bắc. Tổng thể di tích gồm có tường bao, cổng, bình phong tiền, nhà bia, nấm mộ, bình phong hậu. Hạng mục cổng có kết cấu 4 trụ biểu, 2 trụ biểu giữa cao hơn, trên đầu trụ biểu trang trí tượng lân khảm sành sứ, 2 trụ biểu ngoài thấp hơn, trên đầu trụ gắn đồ án hoa sen. Giữa 2 trụ biểu mỗi bên là bức tường xây thấp, mặt tường được tạo ô hộc trang trí đồ án sinh động. Mảng tường bên trái, mặt trước trang trí đồ án "*Long ngư hý thuỷ*". Mảng tường bên phải, mặt trước trang trí đồ án "*Long mã phụ hà đồ*". Án ngữ giữa cổng là hạng mục bình phong tiền, có dạng hình cuốn vòm, bên trên có mái che, trang trí các đồ án hồi văn, hồi văn dây lá, hoa sen. Mặt trước bình phong khảm sành sứ các chữ Hán có nội dung: "*Nguyễn Duy Hiệu chí sĩ mộ*". Vào bên trong, qua một khoảnh sân là đến hạng mục nhà bia, được làm theo kiểu tam quan, mái nhà bia được làm theo kiểu cổ lâu, bờ nóc trang trí đồ án "*Lưỡng long chầu nhật*", bờ chảy trang trí đồ án dây lá. Các mảng tường mặt trước được tạo ô hộc, trang trí các đồ án sinh động như đào, lựu, phật thủ. Bên trong nhà bia là bia mộ bằng cẩm thạch trắng, lòng bia chạm các dòng chữ Hán có nội dung: "*Hiển khảo tiền Hồng Lô Tự Khanh, Phó bảng, tự Giáo Chi, thuỵ Đoan Cẩn, Nguyễn Đại nhân chi giai thành/ Bảo Đại thập tam, Mậu Dần đông/ Đệ ngũ nam Nguyễn/ Nữ: Thị Tú, Thị Phó/ Nội tôn…/ Phụng chí*". Đi qua hạng mục nhà bia là đến vị trí nấm mộ, được làm theo hình bát giác, bao quanh nấm mộ bằng cẩm thạch, giật thành 3 cấp. Cuối cùng là hạng mục bình phong hậu, hạng mục này liên kết với tường bao. Bình phong hậu có dạng hình cuốn thư, bề mặt đắp nổi kết hợp khảm sành sứ các đồ án "*phước thọ*" (*dơi và chữ Thọ*), bát bửu (*thư bút, thanh kiếm và bút*), ô da quy, "*trúc điểu*", "*tùng lộc*".

Với những giá trị đặc biệt đó, vào ngày 27/12/2013, UBND tỉnh Quảng Nam đã công nhận di tích cấp tỉnh đối với ngôi mộ Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu tại Quyết định số 4248/QĐ-UBND.

**** Mộ Thượng thư Bộ Binh Nguyễn Văn Điển***

Ông Nguyễn Văn Điển quê ở ấp Trà Quế, làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, Quảng Nam (*nay là xã Cẩm Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam*). Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (*1819*) dưới thời vua Gia Long, là vị Cử nhân đầu tiên của Hội An dưới triều Nguyễn, được bổ nhiệm làm quan trải qua 3 đời vua (*Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức*). Trải qua hơn 30 năm làm quan, ông được triều đình giao phó nhiều trọng trách lớn, sau khi mất được triều đình truy tặng chức Thượng thư Bộ binh.

Ngôi mộ toạ lạc trên gò đất cao, mặt tiền xoay theo hướng Tây Nam, tổng thể có qui mô khá lớn, uy nghi, gồm có: cổng, tường bao, trụ biểu, nhà bia, bình phong hậu. Tường bao xây bằng gạch, tô trát vữa; trên đầu hai trụ cổng trang trí đồ án hoa sen, mặt trước có cặp câu đối Hán Nôm: "*Bạch vân ẩn ước triêu hoàn mộ/ Hoàng hạc y hy khứ phục lai*". Vào bên trong khoảnh sân có hai trụ biểu lớn, đầu trụ trang trí tượng lân, mặt trước khảm sành sứ cặp câu đối Hán Nôm: "*Kim bảng đề danh tự cổ phương truyền lưu hậu thế/ Huân công ký tích nhi kim hâm hưởng đức tiền nhân*". Án ngữ chính giữa hai trụ biểu là nhà bia, mái nhà bia kiểu cổ lâu, trang trí các đồ án "*Lưỡng long chầu nhật*", dơi, rồng; trên nhà bia đắp nổi dòng chữ Hán Nôm: "*Nguyễn Tướng công chi mộ*". Trong nhà bia đặt tấm bia cẩm thạch trắng lớn, hai mặt đều khắc chữ Hán Nôm, nội dung về cuộc đời và sự nghiệp của ông Nguyễn Văn Điển. Phía sau nhà bia là nấm mộ được ghép bằng các phiến đá màu xám xanh. Phía sau nấm mộ là hạng mục bình phong hậu, dạng hình cuốn thư, chính giữa đắp nổi đồ án hổ, hai cạnh bên đắp nổi đồ án hình rồng.

Với những giá trị đặc biệt đó, mộ Thượng thư Bộ binh Nguyễn Văn Điển đã được UBND tỉnh Quảng Nam công nhận là di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 4506/QĐ-UBND ngày 30/12/2008.

Có thể khẳng định, sự hiện diện của các di tích Văn chỉ Minh Hương, Văn Thánh miếu Cẩm Phô, Khổng Tử miếu, các ngôi mộ Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu, Binh bộ Thượng thư Nguyễn Văn Điển cùng với dấu tích liên quan đến truyền thống hiếu học không chỉ cung cấp tư liệu quan trọng về quá trình hình thành và phát triển của Hội An mà còn là minh chứng cho vai trò quan trọng của nền Nho học đối với Hội An trong lịch sử; thể hiện truyền thống hiếu học, khoa bảng, tôn sư trọng đạo, lễ nghi trong văn hóa và phẩm hạnh đạo đức của cư dân Hội An nói riêng, cư dân Quảng Nam nói chung trong lịch sử. Những di tích kiến trúc trên vẫn đang phát huy tốt vai trò giáo dục truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hội An hiện nay◈

**** Tài liệu tham khảo***

1. *Lý lịch di tích Văn Thánh miếu Cẩm Phô*, hồ sơ lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hoá Hội An

2. *Lý lịch di tích mộ Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu*, hồ sơ lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hoá Hội An

3. *Lý lịch di tích mộ ông Nguyễn Văn Điển*, hồ sơ lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hoá Hội An

4. *Lý lịch di tích Khổng Tử miếu và Đài Danh nhân Chí sĩ Quảng Nam*, hồ sơ lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hoá Hội An

5. *Cổ học tinh hoa văn tập*, số đặc biệt khánh thành Khổng Tử miếu và Đài kỷ niệm của Tỉnh Hội Việt Nam Cổ học năm 1962

MỘT VÀI QUY ĐỊNH VỀ GIÁO DỤC, KHOA CỬ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

CN. Nguyễn Văn Thịnh

Triều Nguyễn (*1802 - 1945*) là triều đại cuối cùng của chế độ quân chủ ở Việt Nam. Trong suốt thời kỳ lịch sử, nhằm củng cố chế độ phong kiến tập quyền chuyên chế, triều Nguyễn lấy Nho giáo làm quốc giáo, ra sức chấn chỉnh chế độ giáo dục khoa cử. Giáo dục, khoa cử Nho học được tổ chức quy củ, nề nếp từ thời vua Gia Long đến vua Minh Mạng và kéo dài đến năm 1919, năm triều Nguyễn tổ chức kỳ thi Tiến sĩ cuối cùng. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một vài quy định về giáo dục và khoa cử dưới triều Nguyễn.

**** Trường học và việc học ở các tỉnh, phủ và huyện***

Hệ thống trường học dưới triều Nguyễn được quy định cụ thể, về cấp độ có trường trung ương và trường địa phương (*trấn, phủ, huyện thậm chí đến xã*); về loại hình, có trường công lập và trường dân lập.

Trường học cấp trung ương dưới thời phong kiến ở Việt Nam là Quốc tử giám, được thành lập năm 1076 dưới thời Lý tại kinh thành Thăng Long, hoạt động gần như liên tục cho đến đầu cuối thế kỷ XVIII. Thời Nguyễn (*1802 - 1945*), kinh đô chuyển vào Phú Xuân (*Huế*), Quốc tử giám cũng được chuyển vào đây. Tại kinh đô Huế, năm Gia Long thứ 2 (*1803*), cho xây dựng Quốc học đường, đặt quan Đốc học và Trợ giáo phụ trách. Năm Minh Mệnh thứ hai (*1821*) đổi Quốc học đường thành Quốc tử giám, đồng thời cho mở rộng quy mô (*gồm 7 gian Giảng đường, 5 gian Di luân đường, 2 nhà học hai bên tả hữu mỗi nhà 3 gian, xung quanh xây tường gạch, phía trước và sau đều mở cửa*). Việc sửa chữa, mở rộng Quốc tử giám được tiếp tục trong các năm 1847 và 1860 dưới thời Tự Đức. Quốc tử giám ở kinh đô Huế nằm cách kinh thành 5 km về phía tây, cạnh Văn Miếu bên bờ sông Hương.[1]

Về phụ trách Quốc tử giám, năm Gia Long thứ 2 (*1803*), xuống chỉ: chuẩn cho Quốc tử giám đặt chức chánh phó đốc học đều 1 viên để giảng dạy các học trò. Đến năm Minh Mạng thứ 2 (*1821*), xuống chỉ đặt ở Quốc tử giám 1 viên tế tửu, 2 viên tư nghiệp, bỏ chức danh chánh phó đốc học. Năm Minh Mạng thứ 3 (*1822*), xuống chỉ đặt Quốc tử giám 1 viên học chánh, chuyên giảng dạy học sinh Tôn thất. Lại xuống dụ cho các hương cống thi Hội xong được gia ơn bổ vào học tập ở Quốc tử giám, xuống chỉ cho năm nay mỗi huyện lấy 1 cống học

[1] Theo PGS.TS. Vũ Văn Quân, *Vài nét về hệ thống giáo dục và khoa cử Việt Nam thời Nguyễn*, bài viết đăng trên website Đại học Quốc gia Hà Nội. Link: https://vnu.edu.vn/home/?C1635/N4178/Vai-net-ve-he-thong-giao-duc-va-khoa-cu-Viet-Nam-thoi-Nguyen.htm.

sinh[2] và từ nay về sau, hàng năm, mỗi phủ lấy 1 cống học sinh, giao cho Quốc tử giám hội đồng sát hạch lại, người nào văn học rộng suốt thì khai danh sách tâu lên, chuẩn cấp lương cho để học tập ở Giám.[3]

Bên cạnh các đối tượng trên còn có các tôn sinh (*nho sinh thuộc hoàng tộc*), ấm sinh (*con quan được ban ơn*). Sinh viên Quốc tử giám được hưởng nhiều ưu đãi của nhà nước như miễn các nghĩa vụ quân dịch, lao dịch, thuế thân, được cấp gạo, tiền, dầu đèn và nhiều ưu tiên khác: "*Minh Mạng năm thứ 5 (1824), xuống dụ: Phàm sinh viên ở Giám, không cứ mới, cũ, hơn, kém, chuẩn thưởng cho mỗi người đều 10 quan tiền, để giúp các khoản chi dầu đèn*"[4]. Hàng năm đều có các kỳ khảo hạch để phân loại: hạng ưu được tăng lương, bình giữ nguyên, thứ bị giảm hoặc phạt (*ba kỳ thứ sẽ bị đuổi học*).

Cùng với Quốc tử giám, hệ thống trường công lập dưới thời Nguyễn được thiết lập ở tất cả các địa phương, từ cấp tỉnh cho đến các phủ huyện. Trong số 30 tỉnh của cả nước, cho đến đầu đời Tự Đức, 21 tỉnh có trường học cấp tỉnh (*70%*); trong số 401 phủ, huyện của cả nước, 56 phủ và 82 huyện có trường học cấp phủ và huyện (*34%*). Quảng Nam có 3 trường, cấp tỉnh 1 trường và cấp phủ 2 trường.[5]

Phụ trách vấn đề giáo dục ở địa phương có các quan đốc học (*cấp tỉnh*), giáo thụ (*cấp phủ*) và huấn đạo (*cấp huyện*): "*Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), xuống chỉ: các doanh, trấn, đạo: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Hoà Bình, Bình Thuận, Vĩnh Khánh, Hà Tiên, Thanh Bình đều đặt thêm đốc học… chuẩn cho mỗi phủ đặt 1 viên giáo thụ, mỗi huyện đặt 1 viên huấn đạo để dẫn dắt học sinh*"[6]. Đốc học thường chọn trong hàng những người đỗ đại khoa (*tiến sĩ, phó bảng*), giáo thụ và huấn đạo thường chọn trong hàng những người đỗ cử nhân, tú tài. Các học quan này được lựa chọn khá kỹ lưỡng với các tiêu chí, ngoài học vấn với quy định về bằng cấp như trên, về tuổi tác thường phải từ trên 40 tuổi và đặc biệt phải là những người có phẩm hạnh.

Bên cạnh hệ thống các trường công lập còn có các trường tư thục hoạt động chủ yếu ở phạm vi các làng, xã. Trong lịch sử nền giáo dục Việt Nam truyền thống nói chung, dưới triều Nguyễn nói riêng đã có rất nhiều Thầy giáo nổi tiếng uyên thâm, có nhiều học trò giỏi, đỗ đạt làm quan từ các ngôi trường này.

**** Đặt khoa thi, đề, thể thức và điều lệ thi***

Sau khi nhất thống Nam, Bắc, vua Gia Long cho định lại phép thi theo lối khoa cử nhà Lê. Năm thứ sáu niên hiệu Gia Long (*1807*) mở khoa thi Hương: "*Gia Long năm thứ 6 (1807), xuống chiếu: Nhà nước cầu nhân tài, ắt nhằm vào khoa mục. Về quy chế khoa cử ở tiền triều ta, các đời có cử hành. Ngày nó nhân Tây Sơn trộm chiếm, phép cũ phải huỷ bỏ, kẻ sĩ mai một. Nay thiên hạ đã*

[2] Chế độ thi cử phong kiến, hàng năm các phủ huyện được lựa chọn cử học sinh có đức hạnh và học giỏi lên học ở nhà Quốc học gọi là cống sinh.

[3] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, Nxb Thuận Hoá, tr.476.

[4] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, bản dịch đã dẫn, tr.486.

[5] Thống kê theo sách Đại Nam nhất thống chí, bản dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993 (5 tập). Dẫn theo PGS.TS. Vũ Văn Quân, *Vài nét về hệ thống giáo dục và khoa cử Việt Nam thời Nguyễn,* bài viết đăng trên website Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, bản dịch đã dẫn, tr.477.

yên, Bắc, Nam cùng một đường lối, mở mang chính trị giáo hoá, đúng là phải thời… cho tháng 10 năm Đinh Mão này mở khoa thi Hương, năm sau là Mậu Thìn, mở khoa thị Hội. Còn về quy chế phép thi sau bộ sẽ bàn và có đặt chiếu ban xuống. Các sĩ tử phải nên dùi mài học tập hầu mong làm vẻ vang, rực rỡ ở nơi triều đường, đặng xứng với ý tốt chuống văn của trẫm (Kính xét: khoa Hương 6 năm 1 lần thi, lấy năm Mão, Dậu làm hạn, khoa Hội đến năm Minh Mạng thứ 3 mới thi hành)".[7]

Đến thời vua Minh Mạng, năm thứ nhất (*1820*), xuống chiếu: đặt chuẩn cho mở ân khoa lấy mùa thu năm Tân Tị thi Hương, mùa xuân năm Nhâm Ngọ thi Hội. Về việc trường thi, phép thi, thì sang năm do bộ Lễ kính giao sắc chỉ thi hành. Minh Mạng năm thứ 6 (*1825*), xuống chỉ: lệ trước, 6 năm 1 lần thi. Lấy các năm Mão, Dậu làm hạn, còn thi Hội chưa ấn định. Nay nghĩ sĩ tử trong, ngoài ngày càng thêm nhiều, mà đường lối của triều định tuyển kẻ sĩ, đã có thịnh điển. Chuẩn cho từ nay về sau, lấy các năm Tí, Mão, Ngọ, Dậu mở khoa thi Hương; Sửu, Thìn, Mùi, Tuất mở khoa thi Hội[8]. Năm Minh Mạng thứ 5 (*1824*), quy định các sĩ tử từ các doanh trấn Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Bình Định, Phú Yên, Bình Hoà cùng dự thi tại trường Phủ Thừa Thiên[9]. Đến năm Tự Đức thứ 3 (*1850*), xuống Dụ: "*Nay chuẩn cho sau kỳ thi Hội sang năm, đặc ân mở chế khoa, gọi là khoa bác học, hoành tài. Về phép thi, thì phỏng theo cách thức thi Hội, mà chước lượng kỹ hơn*".[10]

Về đề và thể thức thi, dưới thời vua Gia Long, thi Hương theo thể thức thi bốn trường: trường nhất thi một bài nghĩa kinh, một bài nghĩa truyện; trường nhì thi chế, chiếu, biểu; trường ba thi một bài thơ luật Đường, một bài phú; trường tư thi văn sách, chờ đủ quyển bốn trường mới quyết định lấy đỗ, đoặc đánh hỏng. Đến năm Minh Mạng thứ 6 (*1825*) định lệ quán quyển bốn trường: ưu cả là hơn nhất, thứ đến 3 ưu một bình; thứ đến 3 ưu một thứ hoặc 2 ưu 2 bình; thứ đến 2 ưu 1 bình 1 thứ hoặc 2 ưu 2 thứ, hoặc 1 ưu 3 bình, hoặc 3 ưu 1 liệt; thứ đến 1 ưu 2 bình 1 thứ, hoặc 2 bình 2 thứ, hoặc 1 bình 3 thứ, tính suốt bốn trường lấy người đậu trên dưới.[11]

Dưới đời nhà Lê, thi đậu bốn trường thi Hương gọi là Hương cống, đậu 3 trường gọi là Sinh đồ, dưới thời vua Gia Long vẫn theo như lệ cũ nhưng Hương cống gọi là Cử nhân, Sinh đồ gọi là Tú tài. Đến năm Minh Mạng thứ 10 (*1829*) những người điểm thấp hơn Tiến sĩ được lấy làm ngạch Phó bảng. Năm Minh Mạng thứ 13 (*1832*) sửa lại phép thi bốn trường: rút bớt đi một trường, trường nhất thi nghĩa kinh, trường nhì thi Hương một bài thơ thất ngôn, một bài phú tám vần; thi Hội một bài thơ ngũ ngôn, một bài phú 8 vần, trường ba thi văn sách. Năm Thiệu Trị thứ 4 (*1844*), định phép thi Hội thông ba trường được mười phân trở lên là Trúng cách, bốn phân đến chín phân hoặc một trường bất cập phân mà hai trường kia được trên 10

[7] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, bản dịch đã dẫn, tr.13-14.
[8] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, bản dịch đã dẫn, tr.14.
[9] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, bản dịch đã dẫn, tr.17.
[10] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, bản dịch đã dẫn, tr.15.
[11] Đinh Văn Niêm (2014), *Thi cử học vị, học hàm dưới các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb Lao động, tr.22. Ưu là nhất, bình là khá, thứ là vừa, liệt là hỏng hẳn.

phân, lấy đậu Phó bảng. Lại định các quan Giáo thụ, Huấn đạo có chân Cử nhân, Tú tài đến kì thi Hội nếu tình nguyện cũng cho vào thi. Đến năm Tự Đức thứ 4 (*1851*), lại thi bốn trường mà bỏ lệ đủ quyển cả bốn trường mới lấy đậu hoặc đánh hỏng; thi Hương trường nhất Trúng cách mới cho vào trường nhì, trường nhì Trúng cách mới cho vào trường ba, trường ba Trúng cách mới cho vào trường tư; trúng 4 trường cho đậu Cử nhân, chỉ trúng ba trường cho đậu Tú tài; thi Hội thì thông bốn trường được tám phân trở lên là Trúng cách, bốn phân đến bảy phân hoặc một trường bất cập phân mà ba trường kia, được trên chín phân, lấy đậu Phó bảng. Lệ cũ, Phó bảng không được thi Đình, từ năm này về sau cho Trúng cách cùng Phó bảng đều được thi Đình cả.[12]

Về điều lệ thi Hương, Gia Long năm thứ 6 (*1807*), có nghị chuẩn về thi Hương: trước ngày vào trường 1 hôm, sáng hôm ấy quan trấn sở tại sắp sửa quân lính voi ngựa và đồ nghi trượng, tiếp đến các viên Khâm sai chấm trường đều mũ áo triều phục tiến vào trường. Ngày hôm ấy, các quan Đốc học đệ nộp sổ danh sách các học trò và quyển thi, sổ chép 2 bản nộp ở quan Đề điệu và Giám thị, mỗi quan 1 bản, quan ở Thí viện hội đồng đóng ấn vào mặc quyển (*ở chỗ đề tên trên mặt quyển và chỗ tờ thứ nhất thứ nhì giáp nhau, mỗi quyển đóng 1 cái ấn: đều đóng ấn có chữ trường thi tỉnh mỗ*). Các lại phòng[13] chiếu số học trò của các huyện mà chia ra các vi, treo thẻ rồi dán giấy niêm yết ở các cửa trường cho rõ ràng người ở huyện nào vi nào. Ba kỳ sau đều lấy ngày ra bảng treo thẻ, không phải niêm yết. Các học trò đều sắm đủ liều chiếu vào trường, đều phải đội khăn, mặc áo đen để tỏ có lễ phép.

Lại có nghị chuẩn định: đầu trống canh năm ngày hôm thí sinh vào trường, các quan trường đều mặc mũ áo của công chia ra cửa 4 vi. Quan Đề điệu ra cửa "*giáp*", quan Giám thì ra cửa "*ất*", quan Hiệp trấn ra cửa "*tả*", quan Đốc học ra cửa "*Hữu*". Các lại phòng cầm quyển gọi tên phát quyển cho thí sinh vào trường, rồi về nhà thập đạo hội đồng ra đầu bài. Đầu bài dán lên biển mỗi vi 1 tờ. Đến giữa ngày, quan trường theo từng vi, chia đi đóng ấn son nhỏ vào quyển thi của thí sinh, mỗi quyển 1 ấn. Đến chiếu tối, quan trường ra nhà thập đạo hội đồng thu quyển, lấy hết tiếng trống không thu làm hạn... các quan trường trong khi tiến trường đều không được mang theo giấy, mực và đồ in chữ, nếu xét bắt được, sẽ có tội. Ngày vào trường: các quan trở trong trường và ở ngoài trường đều không được ra vào, quan viên sơ khảo và phúc khảo không được tự tiện đi lại với nhau; duy có ngày ra bảng thì không cấm, còn những khi không phải là việc công, mà đến nói chuyện riêng với nhau thì xử phạt. Nếu lại có tình tệ gian dối, thì tuỳ tội nặng nhẹ sẽ xét xử theo luật. Phàm các thí sinh vào trường, ai có mang ẩn dấu văn tự, cùng sau khi đã ra đầu bài, mà làm liều đến chỗ khác hỏi chữ, cũng đổi treo thẻ thì quan thể sát lập tức đề nghị quan Thí viện đuổi ra. Các quan trường ai quen thông thỉnh thóc với thí sinh, thì quan trường lấy luật biếm chức, bãi quan xử tội. Thí sinh thì lấy tội đồ xử. Còn mượn người làm văn, cùng người làm văn thay khác đều phải bắt sung làm lính. Những quan viên mật sát, thế sát cùng người viết bảng dán niêm, soạn hiệu quyển có làm việc gian tệ, thì nghĩ xử tội đồ, hoặc bọn nói dối thí sinh để lo

[12] Đinh Văn Niêm (2014), sách đã dẫn, tr.23.
[13] Nhân viên.

chạy cho được đỗ mà lấy tiền của ấy, có người phát giác ra theo tội nhẹ nặng nghị xử vào tội đồ, những số tang vật lừa dối ấy đều thưởng cho người báo cáo tố giác[14].

Đối với khoa thi Hội, năm Minh Mạng thứ 3 (*1822*), có nghị chuẩn: sau khi quan trường tiến vào trường, bộ Lễ đệ giao hòm quyển thi và 1 bản danh sách hương cống và 2 quả ấn đồng vuông nhỏ "*văn hành công khí*" cùng 2 hộp son bột. Quan trường họp bàn đóng ấn vào quyển: vào chỗ đề tên ở mặt quyển 1 quả, mỗi chỗ 2 tờ giáp nhau đầu cứ 1 quả, đều dùng ấn thi Hội. Ngày hôm ấy quan công đường doanh Quảng Đức đem thẻ tre đến Thí viện trình nộp. Quan trường thi chiếu trong danh sách tâu, sai thư lại viết đủ họ tên quê quán mọi hương cống. Chia làm 2 vi, hương cống các khoa vào vi tả, hương cống cũ vào vi hữu, ví phỏng số người nhiều ít không đều cho tuỳ tiện san bổ, thư lại đều cứ hiệu trên cửa ở trong vi ấy treo thẻ tên 1 lần. Sáng hôm sau yết biển ở ngoài các cửa vi, khai rõ những hương cống nào vào vi hiệu nhà nào cho điều biết… các trường kỳ, kính vâng có đầu bài vua ban ra, quan trường sức sao chép rồi niêm yết ra. Các hương cống đều ở trong vi sao lấy đầu bài và xét kỹ bảng yết xong đều về hiệu xã. Võ sĩ khoá cửa lại. Hương cống theo đầu bài làm văn, đến giữa ngày 2 quan Tri cống cử lại đội mũ áo, chia đi từng vi, đóng dấu "*văn hành công khí*" vuông nhỏ ở quyển văn hương cống làm ra: mỗi 1 quả (*làm văn viết đến chỗ có dấu nhật trung không được viết thẳng*). Đến chiều, quan chủ khảo, quan Tri cống cử hội đồng thu quyển: lấy hết hồi trống thu không làm hạn.[15]

**** Quy định về cách thức bố trí phòng thi***

Phàm nhà cửa ở trường thi, thì làm bằng thứ gỗ thật chắc, lợp ngói phiến, chung quanh xây tường gạch. Giữa chia làm 2 ngăn bằng tường gạch. Phần ở phía trước, chính giữa dành được thập đạo[16], giữa mở 1 cửa to. Đàng trước bên tả làm vi giáp, đàng sau làm vi tả, đàng trước bên hữu làm vi ất, đàng sau làm vi hữu. Mỗi vi đều đạt 2 cửa (*giáp 1, giáp 2, ất 1, ất 2, tả 1, tả 2, hữu 1, hữu 2*). Nhà cửa của sĩ tử thì mỗi vi 7 gian liên tiếp, hướng vào nhà thập đạo, xứ môn đều 1 cái. Một phần ở phía sau, lại lập riêng làm ngoại trường, nội trường. Ở ngoại trường thì chính giữa là phòng thi, phía trước đặt cửa phòng thi; bên tả làm phòng chủ khảo, bên hữu làm phòng phó chủ khảo. Lại ở tả hữu theo thứ tự dựng phòng phân khảo, thể sát, lại điển, đều 1 phòng. Phía sau phòng thi làm công đường viên đề điệu; tả, hữu làm phòng chánh phó đề điệu, đều 1 phòng. Sau các phòng ấy là phòng lại điển, có tường gạch bao quanh, trước mở 1 cửa ở nội trường chính giữa làm phòng giám khảo, và 2 bên tả, hữu ngăn bằng tường gạch, đều có 1 cửa ra vào. Bên tả, 2 phòng phúc khảo và 1 phòng mật sát; bên hữu, 2 phòng sơ khảo và 1 phòng mật sát.

[14] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, bản dịch đã dẫn, tr.75-76.

[15] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, bản dịch đã dẫn, tr.85.

[16] Giữa khu trường thi có đường lớn chữ thập (+) chia khu trường ra làm 4 phần vuông bằng nhau gọi là 4 vi: giáp hữu, giáp tả, ất hữu, ất tả. Bốn phía đầu mút chữ thập đóng thành 4 cửa, phía ngoài đều có điếm canh.

Ngoài tường bao, 4 góc đều có chòi canh, cổng đều có điếm.

Gia Long năm thứ 6 (*1807*), chuẩn y lời nghị: quan sở tại chi tiền kho công, để mua tre, gỗ, xây dựng trường thi, thể chế đều theo cách thức trong bảng vẽ rộng 66 tầm, dài 107 tầm; bên trong rào thưa, bên ngoài rào mau. Ở giữa chia ngăn làm 2 phần trước sau. Chỗ giới hạn đều dựng rào kín. Phần về phía trước, chính giữa dựng nhà thập đạo; phía trước nhà đặt cửa lớn, bên tả đặt tả môn, bên hữu đặt hữu môn. Lại phần bên tả nhà ấy, trước làm vi giáp, sau làm vi tả; phần bên hữu nhà ấy, trước làm vi ất, sau làm vi hữu. 4 vi hướng vào nhà thập đạo, đều đặt 1 cửa. Đàng trước vi giáp đặt cửa giáp, đàng trước vi ất đặt cửa ất, và trước vi tả, vi hữu đều đặt 1 cửa. Phía sau bên trong một phần ngăn làm ngoại trường, nội trường; chỗ giới hạn đều dựng hàng rào kín. Ở phía ngoài nhà thập đạo, chính giữa làm phòng thi 5 gian. Bên tả phòng thi là phòng đề điệu, hiệp trấn đều 3 gian; bên hữu làm phòng giám thí, đốc học đều 3 gian. Lại ở 2 bên tả, hữu nhà hiệp trấn, đốc học, đặt phòng lại điển 2 cái cũng 3 gian; phòng thể sát 1 cái cũng 3 gian. Ở nội trường, chính giữa, dựng phòng viên toả viện, giám thí đều 3 gian. Phía trước là cửa nội trường; 2 bên tả, hữu đều đặt 1 cửa. Lại ở tả hữu làm phòng sơ, phúc khảo đều 2 cái cũng 3 gian. 4 góc trường dựng 1 chòi canh; tả, hữu trước, sau đều có hàng điếm canh. Lại ở gần trấn, làm 1 nhà công quán, để làm chỗ quan trường tạm trú, trước trấn đường làm 1 rạp lợp tranh 5 gian để dự bị làm chỗ yến tiệc[17].

Đến năm Minh Mạng thứ 6 (*1825*), chuẩn y lời nghị: chuẩn cho trường thi Hội, dựng ở phía nam trong thành. Nhà cửa ở bên trong đều theo mẫu cũ; bề ngoài thì chu vi liệu làm rộng thêm. Phía sau phòng thi, đặt dựng thêm sở đề điệu, chu vi rào thật kín; phía trước mở 1 cửa. Bên trong là công đường đề điệu, và các nhà ở của chánh, phó đề điệu, coi niêm phong, coi sao chép, coi đọc quyển và các thư lại niêm phong, sao chép, đọc quyển. Về nhà cửa ở ngoại trường, cùng các nhà ở quan chánh phó chủ khảo, tri cống cử và quan tuần sát ngoại trường cùng là các viên thư ngoại làm sổ, viết bảng cho có phân biệt. Tự đây trở lên, thể chế vi, trường, do phủ Thừa Thiên chiếu theo cách thức trong bảng vẽ mà làm. Lại chuẩn lời nghị: phàm thể chế ngoài trường thi Hương, chu vi xét cho rộng thêm. Ở mé dưới phòng quan chánh phó chủ khảo dựng thêm phòng quan phân khảo 2 cái. Phía sau phòng thi, dựng thêm 1 công đường đề điệu, liên tiếp 2 bên tả hữu dựng phòng đề điệu sau đó dựng 1 dãy liền nhà ở của lại dịch, chu vi bao bọc hàng rào kín. Phía trước đặt 1 cửa. Còn chìa khoá cửa thì giao cho biền binh ở phòng thi canh giữ[18] ◈

[17] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, bản dịch đã dẫn, tr.29-30.
[18] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4*, bản dịch đã dẫn, tr.30.

ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG NHO GIÁO TRONG KIẾN TRÚC NHÀ Ở, NHÀ THỜ TỘC

KTS. Trần Thanh Hoàng Phúc

Gian thờ di tích Nhà ông Huỳnh Tải, phường Cẩm Châu. Ảnh: Hoàng Phúc

Có thể nói Nho giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm và tồn tại lâu dài, ảnh hưởng sâu đậm đến mọi mặt trong cuộc sống của người dân thời phong kiến. Sâu đậm đến mức mà Henri Gourdon (*1876 - 1943*) - một người Pháp từng sinh sống và gắn bó với xứ An Nam một thời gian dài, có nhiều đóng góp to lớn vào việc xúc tiến chương trình cải cách giáo dục của chính quyền thuộc địa Pháp tại Đông Dương, đã có những nhận định về đất nước ta vào khoảng đầu thế kỷ 20 như sau: "*Trong tập hợp rất nhiều tín ngưỡng dân gian của người An Nam, ảnh hưởng của Trung Quốc cũng có tác động rất lớn thông qua Nho giáo. Đây không phải tôn giáo đúng nghĩa mà là một giáo lý nhà nước, trừu tượng và mang tính hình thức*"[1].

Không thể phủ nhận rằng Nho giáo cùng với các thuyết khác của Trung Quốc như Âm Dương Ngũ Hành, Đạo giáo, phong thủy… và Phật giáo đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong đời sống tinh thần ở Hội An. Không chỉ tôn vinh những vị đỗ đạt, khoa bảng, người xưa còn tôn sư trọng đạo, xem trọng Nho sinh, đề cao vai trò, đạo đức của người quân tử, cách thức cư xử của con người đối với gia đình, xã hội. "*Văn hóa ứng xử trong gia đình được người Hội An đề cao và rất coi trọng, những giá trị đạo đức xã hội của tư tưởng Nho giáo được ông bà răn dạy, chỉ bảo con cái từ thuở mới lọt lòng đến khi trưởng thành*"[2]. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng một số tư tưởng Nho giáo gây ra những ảnh tiêu cực trong xã hội như thái độ và tác phong gia trưởng, trọng nam khinh nữ...

[1] Henri Gourdon (2017), *Nghệ thuật xứ An Nam*, Nxb Thế giới, tr.23.

[2] Tống Quốc Hưng (2024), *Văn hóa ứng xử trong gia đình truyền thống của người Việt ở Hội An*, nguồn: https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/van-hoa-ung-xu-trong-gia-dinh-truyen-thong-cua-nguoi-viet-o-hoi-an-1227.html

Ngày nay, các tư tưởng này không còn phù hợp với cuộc sống hiện đại, và thực tế là nhiều người không có thiện cảm với Nho giáo, coi đó là cổ hủ, lạc hậu. Theo đó, ảnh hưởng của Nho giáo trong đời sống tinh thần ngày càng trở nên mờ nhạt, ít ai xem trọng và chú ý đến nữa.

Trong lĩnh vực kiến trúc truyền thống ở Hội An, Nho giáo đã ghi dấu sự ảnh hưởng của mình rõ rệt nhất thông qua các công trình tín ngưỡng được dựng nên nhằm thờ Khổng Tử, học trò của ông và tôn vinh các vị khoa bảng[3]. Đối với các di tích tín ngưỡng khác *(như đình, miếu, lăng…)*, ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo khó để nhận diện, không thật sự đậm nét mà chỉ mang tính hình tượng, ẩn dụ thông qua một số đồ án trang trí ít nhiều liên quan đến các điển tích Nho giáo. Đối với nhà ở, nhà thờ tộc, các ảnh hưởng này có phần dễ nhận diện hơn, bởi Nho giáo rất đề cao coi trọng gia đình, gia tộc, hiếu đễ, thờ cúng ông bà tổ tiên… và có các quy định, nguyên tắc đi kèm, các yếu tố này ít nhiều đã tác động đến việc bố trí các chức năng của không gian sống trong ngôi nhà và trang trí kiến trúc nội, ngoại thất. Như đã đề cập ở trên, ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo ngày càng mờ nhạt, có thể không hề có thiện cảm với nó, nhưng một số nguyên tắc, lễ nghi trong gia đình, tộc họ vẫn được người đời nay duy trì thực hiện theo thói quen, theo nếp cũ mà không hay biết hoặc chú ý đến.

[3] Cho đến nay hiện tồn 03 di tích trên thực địa, đó là Văn chỉ Minh Hương *(số 20 Phan Châu Trinh, phường Minh An)*, Văn Thánh miếu Cẩm Phô *(số 32 đường Hùng Vương, phường Cẩm Phô)* và Khổng Tử miếu *(số 122 đường Trần Hưng Đạo, phường Cẩm Phô)*. Các di tích này đều đã được UBND tỉnh Quảng Nam xếp hạng là di tích cấp Tỉnh. Ngoài ra, trước đây từng có một công trình liên quan Nho giáo ở làng Thanh Hà *(miếu Văn Thánh)*, đã bị thiêu hủy trong thời kháng chiến chống Pháp.

Qua khảo sát một số di tích nhà ở, nhà thờ tộc *(thuộc danh mục bảo vệ của Thành phố, di tích đã được xếp hạng)* và các ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống hiện còn *(không thuộc danh mục bảo vệ)* ở các địa phương cho thấy nếp sống và cách bố trí các không gian chức năng hầu hết được giữ gìn theo nếp như các cụ ngày xưa, đặc biệt ở khu vực thờ tự. Dựa vào đó, chúng tôi xin đưa ra một số nhận định về ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo trong kiến trúc nhà ở và nhà thờ tộc, xin được trình bày như dưới đây.

1. Việc bố trí các không gian chức năng trong ngôi nhà

a) Nhà ở

Về vai trò của người đàn ông trụ cột, người cha trong gia đình: "*Sự tôn kính của những người trong gia đình dành cho người cha được coi gần như một tôn giáo: theo tập tục thờ cúng tổ tiên, chẳng phải người cha chính là người cầm trịch việc thờ cúng trong gia đình, là mối liên hệ thật sự quy tụ mọi thành viên trong gia đình đó sao. …Giáo lý này coi việc thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng nghiêm ngặt có quy tắc rõ ràng và đảm bảo tín ngưỡng này được tuân thủ với rất nhiều quy định có tính pháp lý*"[4]. Bởi vì triết lý Nho giáo dạy "*nam nữ thụ thụ bất thân*" *(câu nói này xuất phát từ sách Lễ Ký (Kinh Lễ), một trong "Tứ Thư Ngũ Kinh" của Nho gia)*, thế nên việc bố trí các chức năng của không gian sống trong ngôi nhà giữa nam và nữ, giai cấp và độ tuổi đã được xác định một cách nghiêm ngặt theo nguyên tắc này, và việc thờ cúng gia tiên được coi là vô cùng quan trọng trong một xã hội Nho giáo. Khu vực thờ cúng trở thành

[4] Henri Gourdon (2017), *sđd*, tr.15.

nơi tôn nghiêm, là không gian quan trọng bậc nhất trong ngôi nhà.

Ở Hội An, hầu như gia đình nào cũng có bàn thờ cúng gia tiên, gia thần. "*Các vị thần mà dân gian Việt Nam cũng như dân gian ở Hội An tín ngưỡng thờ phụng trong phạm vi gia đình, nhìn chung đều chịu ảnh hưởng từ điển lễ của Nho giáo Trung Hoa cổ đại. Do đó, khắp nơi từ nhà phố đến nhà ở vùng thôn quê, từ người Việt đến người Hoa hầu hết nhà nào cũng có khám thờ thần, cơ bản gồm hệ thống 5 vị thần cai quản nhà cửa, đất đai, gọi chung là Ngũ tự gia đường*"[5]. Chỗ thờ cúng được ưu tiên hàng đầu, do đó, bàn thờ luôn được đặt ở vị trí trung tâm, trang trọng. Ở thành thị *(Khu phố cổ)*, nhà phố *(nhà cửa hiệu)* có dạng hình ống, phân làm 3 gian, giữa là lối đi, bàn thờ thường được đặt trên một sập cao hoặc ở tầng 2 *(với nhà 2 tầng)* nếp nhà chính. Ở nông thôn, nhà chính kiểu 3 gian hoặc 3 gian 2 chái, bàn thờ được đặt ở gian chính giữa của ngôi nhà. Khám thờ, bàn thờ gia tiên thường được trang hoàng với bộ tam sự hoặc ngũ sự, hoa quả...

Nhà chính chủ yếu dành cho việc thờ cúng, tiếp khách quý. Không gian thờ cúng là nơi linh thiêng, việc hạn chế người khác tiếp xúc hoặc quan sát trực diện bàn thờ là cần thiết, do đó, bàn thờ thường được che chắn bằng tấm rèm hoặc bức bình phong. Nền khu vực thờ tự thường được nâng cao hơn một bậc so với nền nhà để phân định không gian chức năng, đồng thời để tạo sự tôn nghiêm. Trước gian thờ đặt bộ bàn tiếp khách, chỉ dành riêng cho đàn ông *(chủ nhà và người lớn tuổi, khách quý)*, hạn chế phụ nữ, trẻ con sinh hoạt trong khu vực này. Một số nhà còn trồng/sắp đặt vài chậu cây cảnh, lắp dựng lan can ở gian giữa hiên trước, hoặc đặt bức bình phong *(là những tấm vách thẳng đứng, ghép lại với nhau, có thể di chuyển được)* ở phía trước/sau cửa đi gian giữa để hạn chế việc đi thẳng vào nhà chính và đi ra đi vào, nhìn vào gian thờ. Phụ nữ, trẻ con thì có các phòng riêng ở nhà phụ hoặc chái phụ. Cách bố trí trong nhà thể hiện rõ quan niệm về tâm linh, vị trí, vai trò thứ bậc của các thành viên trong gia đình, đi kèm với nó là một số quy định về lễ nghĩa, cung cách, như phải giữ tôn nghiêm, ăn mặc chỉnh tề khi lên gian nhà nơi có đặt bàn thờ; phụ nữ "*đến tháng*" cũng không nên lau dọn bàn thờ, vì theo quan niệm của người xưa, chỉ nên thực hiện việc đó khi thân thể hoàn toàn sạch sẽ...

Nhà ở khu vực biển đảo Cù Lao Chàm cũng ít nhiều mang ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo như vậy, thể hiện qua cách bố trí công năng, khu vực thờ tự tương tự như nhà ở trong đất liền với bàn thờ gia tiên dù còn thô sơ, mộc mạc nhưng trang trọng giữa nhà chính, trước bàn thờ là phảng gỗ hoặc bộ bàn tiếp khách. Qua tìm hiểu, được biết ngày trước mâm cơm được dọn ở gian bên hoặc gian chái, người dân đảo không ngồi ăn ở gian giữa, trước bàn thờ vì kiêng cử và phép lịch sự. Như nhà ông Nguyễn Thông *(tổ 3, thôn Bãi Làng, xã Tân Hiệp)* có kiểu thức nhà khung gỗ 3 gian truyền thống, khoảng hiên gian giữa còn xây thêm lan can thấp để hạn chế đi vào bằng lối chính giữa nhà, tương ứng với không gian thờ tự chính bên trong nhà.

b) Nhà thờ tộc:

[5] Tống Quốc Hưng (2024), *Văn hóa ứng xử trong gia đình truyền thống của người Việt ở Hội An*, nguồn đã dẫn.

Với một số nhà ở, qua vài thế hệ, ngôi nhà trở thành nhà thờ tộc chi/phái, vừa để ở vừa để thờ tự ông bà tổ tiên, về cơ bản, cách bố trí công năng, nếp sống không có nhiều khác biệt, có chăng là không gian thờ cúng được coi trọng hơn, trang hoàng tôn nghiêm hơn.

Với những ngôi nhà rường được xây dựng với mục đích sử dụng là nhà thờ tộc ngay từ ban đầu, tùy thuộc vào khả năng đầu tư của từng tộc họ mà quy mô, hình thức kiến trúc, thiết trí thờ tự có khác nhau. Phía trước nhà thờ có bình phong xây kiên cố *(hoặc đặt đỉnh hương lớn bằng đá, xi măng)*, án ngữ phía trước theo trục thần đạo, ngoài việc đảm bảo về mặt phong thủy, còn mục đích khác là hạn chế việc đi thẳng, nhìn thẳng vào nhà thờ. Bên trong nhà thờ, bàn thờ được bố trí ở 3 gian, cả 2 chái và có thể cả ở hai bên tường biên, tùy thuộc vào từng gia tộc. Tương tự trong nhà ở, nền gian thờ cũng thường được xây cao hơn một bậc so với nền nhà. Hầu hết ba gian thờ có kích thước tương đương nhau, hoặc gian giữa rộng hơn hai gian bên một chút, do gian giữa là nơi đặt bàn thờ chính. Bàn thờ chính thường được xây cao hơn, trang trí cầu kỳ hơn các bàn thờ còn lại, thờ các vị thủy tổ của gia tộc, phía trước đặt hộp đựng gia phả. Bàn thờ ở gian tả, hữu và chái, tường biên *(nếu có)* thờ ông tổ, bà tổ, các thế hệ sau, việc bố trí thờ tự buộc phải tuân theo một thứ bậc, trật tự nhất định.

2. Trang trí kiến trúc

Bất kể trong nhà ở hay nhà thờ tộc, khu vực có bố trí thờ tự, tiếp khách luôn được chú trọng trang trí nhiều hơn các không gian còn lại bởi tầm quan trọng của nó. "*Sự đường bệ của không gian thờ tự và đón khách trong ngôi nhà lại tương phản với tính đơn giản ở các gian sinh hoạt như nhà bếp, nhà ăn và buồng ngủ. Ở đấy vắng bóng các trang trí công phu mà thiên về tiện dụng và thoải mái. Như vậy, người ta có xu hướng phô bày những trang trí cầu kỳ nhất về phía khách viếng nhà và sự chứng kiến của hương linh tổ tiên*"[6]. Thật vậy, nội thất nhà chính thường được tập trung trang trí cầu kỳ nhất với nhiều hoành phi liễn đối, chạm khắc trên các cấu kiện của hệ khung gỗ *(bộ vì, kèo, trính, con ke…)* và các vật dụng, khám thờ. Bên cạnh việc thờ tự, ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo cũng phần nào nhận diện được thông qua các đồ án trang trí, thông điệp muốn truyền tải cho con cháu đời sau ẩn chứa trên các hoành phi, liễn đối…

a) Các đồ án trang trí

Các linh thú liên quan đến nhiều điển tích trong kinh truyện Nho gia được sử dụng để trang trí, phổ biến nhất là đồ án long mã/kỳ lân *(có sự không biệt rõ, mô tả gần như trùng khớp giữa hai linh vật này)*, thường thấy ở *(mặt trước)* bình phong hoặc quần bàn các án thờ, khám thờ gỗ *(con ke góc dưới khung bao)*; tiếp đến là phượng hoàng, trang trí ở bờ chảy *(mái nhà thờ tộc)*, trán khám thờ hoặc quần bàn. Long mã được tạo hình đang chạy trên sóng nước, mình ngựa, đầu rồng, toàn thân là vảy rồng, mang trên lưng bức cổ đồ *(hình ảnh cuốn thư được buộc bằng dải lụa uốn lượn như đang tung bay trong gió)* theo điển tích "*Long mã phụ hà đồ*". Theo truyền thuyết, khi Khổng Tử ra đời, phượng hoàng xuất hiện trong tư thế duỗi cánh bay lên trời cao, trong khi kỳ lân được diễn tả đang lững thững trên những ngọn đồi gần đó. Và người ta đồn rằng

[6] Nhóm tác giả Tản mạn kiến trúc (2022), *Tản mạn kiến trúc Nam Bộ*, Nxb Thế giới, tr.122-123.

lần cuối cùng kỳ lân xuất hiện là trước khi Khổng Tử mất[7].

Ít phổ biến hơn là đồ án rùa cõng sách, với hình tượng rùa cõng trên lưng một chồng sách được quấn lại bằng dải lụa mềm mại, miệng rùa phun nước *(thủy ba)*, được dùng trang trí ở quần bàn trong một số nhà thờ tộc. Biểu tượng này được mô phỏng theo biểu tượng rùa đội bia, bia tiến sĩ *(trong Văn miếu Quốc Tử Giám)*, thể hiện cho nền giáo dục và học vấn trong lịch sử. Rùa ở đây không chỉ là biểu tượng của trường thọ, bền vững mà còn có thể hiểu là bệ phóng đem lại báu vật vào loại quý giá nhất cho trần gian, đó là tri thức - trí tuệ[8].

Một đồ án trang trí khác mang biểu hiện ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo là cá chép vượt vũ môn hóa rồng, nhưng rất hiếm gặp ở Hội An *(như trang trí quần bàn tại di tích Hội An Tiên tự, phường Minh An)*, chuyển tải khát vọng đạt được công thành danh toại, thay đổi số phận bằng con đường thi cử, học vấn của người xưa. Tuy nhiên, một đồ án được cho là dạng thể hiện khác của hình tượng cá chép vượt vũ môn, đó là "*long ngư hý thủy*" mô tả hình ảnh rồng đang phun nước từ trên cao, bên dưới là cá chép đang vùng vẫy, cố gắng vượt lên trên những con sóng lớn lại được sử dụng trang trí khá phổ biến ở quần bàn trong nhà thờ tộc và nhiều di tích tín ngưỡng khác ở Hội An.

Một đồ án hiếm gặp khác được nhìn thấy ở vách gỗ nhà cầu 77 Trần Phú, chạm hai bức "*tứ dân*"[9] với những sinh hoạt điển hình của kẻ sĩ đọc sách, người tiều phu lấy củi, ngư ông ngồi câu cá, trẻ mục đồng dắt trâu. Đồ án này giúp gợi nhắc đến "*sự tích của Khương Tử Nha, Chu Mãi Thần, Y Doãn, Lý Mật là những kẻ sĩ có khí tiết thời xưa thường được Nho gia nước Việt biểu dương như những tấm gương hiếu học, trì chí và xuất xử đúng tiết, hợp thời*"[10]. Ở bức vách này cũng có một ô hộc chạm hình tượng cá chép vượt vũ môn.

Có thể nói, được sử dụng nhiều nhất, phổ biến nhất không chỉ trong nhà ở, nhà thờ tộc mà ở cả các loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật khác ở Hội An, đó là các món đồ quý trong bộ bát bửu. Chúng xuất hiện ở khắp nơi: trên các cấu kiện kèo, trính, cửa gỗ, quần bàn, khám thờ, khung bao hoành phi… Theo tác giả Nguyễn Hữu Thông: "*Bộ bát bửu mang những biểu tượng của ảnh hưởng Nho giáo bao gồm: Cái bầu - Thanh gươm - Thảo sách - Tháp viết - Cuốn thư - Chiếc đàn (thường là đàn nguyệt, đàn tỳ bà, có khi là đàn tranh) - Cái quạt - Chữ phất (phất trần)*"[11]. Tuy nhiên, bát bửu có mặt trên cả ba cơ sở tôn giáo khác nhau là Nho, Lão, Phật và có sự pha trộn trong bộ bát bửu giữa 3 tôn giáo này *(các món quý trong bộ bát bửu không cố định)*, nên thật khó để đưa ra nhận định đúng đắn rằng món quý đó có thuộc bộ bát bửu Nho giáo hay không, bởi chọn món này hay món kia để trang trí có thể tùy thuộc nhiều vào kiến thức, sự ngẫu hứng, thói quen

[7] Dẫn theo Nguyễn Hữu Thông (2001), *Mỹ thuật Huế nhìn từ góc độ ý nghĩa và biểu tượng trang trí*, Nxb Thuận Hóa.

[8] Dẫn theo Cao Xuân Phổ (2005), *Ra đình xem rùa cõng hạc - Vào miếu thấy rùa đội bia*, Tạp chí Di sản văn hóa số 3 (12) - 2005, tr.133.

[9] Đồ án này được sử dụng trang trí ở hai mặt bình phong di tích Khổng Tử miếu, phường Cẩm Phô.

[10] Nguồn: http://www.hoianworldheritage.org.vn/vi/news/Van-hoa-nghe-thuat/may-tu-lieu-ve-khong-mieu-hoi-an-1856.hwh

[11] Nguyễn Hữu Thông (2001), *sđd.*

của người chọn/nghệ nhân thực hiện với ý nghĩ đơn thuần trang trí món đồ quý này sẽ mang lại sự cát tường, may mắn. Thực tế tại nhiều di tích chỉ trang trí một vài đồ vật trong bộ bát bửu, không nhất thiết phải đủ tám món.

b) Nội dung mang tư tưởng Nho giáo trên các vật dụng trang trí

Một số nhà dân, từ đường của các tộc họ ở Hội An có treo các tấm biển do Triều đình ban tặng *(sắc tứ*). Những tấm biển sắc phong này được xem là báu vật, là niềm tự hào của chính người được phong tặng và của cả gia đình, tộc họ. Tại nhà thờ phái nhì tộc Nguyễn Tường còn lưu giữ được biển Tiến sĩ: 恩賜榮歸 *(Ân tứ vinh quy)* - được vua ban để vinh quy bái tổ, là biểu tượng của khoa bảng ngày xưa. Hay như tại nhà 07 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Cẩm Phô trước đây[12] có treo tấm biển sắc tứ sơn son thếp vàng: 節行可風 *(Tiết hạnh khả phong)* phong tặng cho bà họ Lê nhằm ca ngợi sự giữ gìn tiết hạnh của bà, tuân theo tư tưởng "*Tam tòng, tứ đức*", là những quy định đối với phụ nữ phương Đông thời xưa, xuất phát từ các quan niệm của Nho giáo.

Câu đối hai bên khám thờ, các bức hoành, liễn treo trong nhà chính, bên cạnh chức năng trang trí còn truyền tải những câu chữ có nội dung ca tụng công đức ông bà tổ tiên, những lời khuyên răn, đức tính tốt đẹp, hoặc lời chúc cát tường, một vài trong số đó có mang ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo. Như khám thờ gỗ di tích nhà bà Huỳnh Thị Liêu, xã Cẩm Kim[13] có cặp câu đối có nhắc đến Chu Hy, Khổng Tử: 萬古剛常朱子筆 / 一腔心事素王知 *(Vạn cổ cương thường Chu tử bút - Nhất xoang (khang) tâm sự Tố vương tri)*[14].

Trong nhà thờ tộc, việc trang trí không gian thờ tự được chú trọng hơn nhiều so với nhà ở, có nhiều hoành phi, liễn đối hơn. Nội dung các câu đối ca ngợi việc thờ tự, khoa hoạn, hiếu đễ, qua đó cho thấy dấu ấn Nho giáo vẫn còn khá rõ nét. Tiêu biểu như cặp liễn đối tại nhà thờ tộc Trần *(21 Lê Lợi, phường Minh An)* có nội dung[15]: 科榜聲名葩譜舊 / 文章事業與辰新 *(Khoa bảng thanh danh ba phả cựu / Văn chương sự nghiệp dữ thìn tân)*. Hay tại nhà thờ tộc Trần Trung *(khối Xuyên Trung, phường Cẩm Nam)* có cặp đối trên khám thờ như sau[16]: 遵萬古聖賢禮樂 / 序一堂世大源流 *(Tuân vạn cổ thánh hiền lễ nhạc, Tự nhất đường thế đại nguyên lưu)*.

Theo Nho giáo, việc hiếu đễ rất quan trọng, đó là cái gốc của đạo nhân. Thời xưa, nhiều gia đình sinh sống cùng nhau theo hình thức gia tộc quần tụ,

---

[12] Người dân địa phương thường gọi là nhà ông Cửu Cang, hiện ngôi nhà này đã được chuyển nhượng lại cho người khác.

[13] Câu đối trên khám thờ liên quan đến Nho giáo, nhưng chủ thần thờ *(hiện tại)* lại là Phật. Việc câu đối và chủ thần thờ không khớp nhau cũng khá phổ biến bởi nhiều lý do: do dùng khám cũ, thấy đẹp là dùng để thờ; do ngày xưa có sẵn khám thờ cũ rồi thỉnh thêm tượng Phật về thờ luôn vào...

[14] "*Chu tử*" tức là Chu Hy, một đại Nho nổi tiếng thời Tống, người ta tôn trọng nên gọi là Chu tử, ông có tác phẩm Chu tử trị gia cách ngôn nổi tiếng và nhiều trước tác khác. Những người học Nho hay có câu chỉ về Nho giáo như: cửa Khổng, sân Trình, Chu tử bút... - Xoang có nghĩa là lồng ngực, là tấm lòng.
"*Tố vương*" là vua không ngai, ám chỉ Khổng Tử. Việc này liên quan đến điển tích "*lân thổ ngọc thư*" tức là lân phun sách ngọc, liên quan đến sự kiện ra đời của Khổng Tử tại nước Lỗ ngày xưa, nay là tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc.

[15] Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An, *Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản*, Số 2 (46) - 2019, tr.41.

[16] Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An, *tư liệu đã dẫn*, tr.47.

"*tứ đại đồng đường*", thậm chí "*ngũ đại đồng đường*", có thể sống hòa thuận với nhau là dựa vào hiếu đễ. Có thể thấy được điều đó qua nội dung liễn đối ở nhà thờ phái nhất tộc Nguyễn Đức *(số 252 Nguyễn Duy Hiệu, phường Sơn Phong)*[17]: 三世同連四大同堂荣及見 / 四男並好三兒並偶喜胥成 *(Tam thế đồng liên tứ đại đồng đường vinh cập kiến / Tứ nam tịnh hiếu tam nhi tịnh ngẫu hỉ tư thành)*.

*** Tạm kết**

Theo nhận định chủ quan của người viết, đôi khi việc sử dụng các đồ án mang ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo ở đây như một sự sao chép, chỉ mang tính trang trí với ý nghĩa cát tường chứ không thật sự đặt nặng hay quan tâm lớp ý nghĩa mang tính biểu tượng sâu xa bên trong nó *(như đồ án "long mã phụ hà đồ" được sử dụng phổ biến ở bình phong nhà thờ tộc chẳng hạn, tạo hình khá tương đồng, đôi lúc đường nét thể hiện ở một số nơi có phần chân chất, theo thói quen của dân gian, thiếu tính sáng tạo)*. Phần cắt nghĩa dành cho những người am hiểu, trong dân gian có thể chỉ quan niệm rất đơn giản rằng trang trí cái này đem lại điềm lành, cái kia đem lại phước báu, may mắn; hạng mục, cấu kiện hay vật dụng này trang trí đồ án này, đồ án kia là phù hợp… Lâu ngày, ý nghĩa biểu tượng dần xa rời cái lý thuyết gốc, việc đúng - sai, gần - xa so với ý nghĩa biểu tượng ban đầu của đồ án không còn thực sự quan trọng nữa. Tựu trung, những việc làm kể trên là những yếu tố mang tính tinh thần trừu tượng, thể hiện ước vọng trong cuộc sống hằng ngày của người dân mà thôi.

Ngày nay, cách bày trí thờ tự và công năng trong các ngôi nhà truyền thống *(di tích kiến trúc)* vẫn vậy, nhưng việc lễ nghi, kiêng cử không còn đặt nặng như trước nữa. Như đã phân tích ở trên, đó là những yếu tố mang ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo, tuy nhiên, dường như người đời nay đâu cần phải hiểu rõ ràng, rạch ròi như vậy, chỉ đơn thuần "*xưa bày, nay làm*" thôi.

Trong thời đại khoa học tiến bộ, con người không thể trở lại sinh hoạt hoàn toàn theo lối xưa được, song một số nền nếp, lễ tục vẫn được trân quý, bảo lưu và thực hành. Riêng ở Hội An, nơi có đề án "*Hội An - Nhân tình thuần hậu*" đang được triển khai thực hiện, đề cao lối sống có tình, có đức và coi trọng đạo lý làm người, những giá trị xưa cũ đang được khơi gợi lại, nâng niu, trân trọng hơn. Qua đó cho thấy tư tưởng Nho giáo ít nhiều cũng đã thấm sâu vào tiềm thức của mọi người, ta đang thực hành nó nhưng lại không hoặc ít chú ý đến nó. Ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo trong kiến trúc ở Hội An cũng vậy, tuy khó có thể nhận diện và phân biệt rạch ròi, nhưng đâu quá quan trọng, bởi ẩn chứa đằng sau đó đều là những thông điệp, bài học ý nghĩa, ước vọng của tiền nhân muốn gởi gắm lại cho con cháu, giúp ta hoàn thiện về lối sống, đạo đức, hướng tới những điều tốt lành◈

[17] Trung tâm QLBT DSVH Hội An, *tư liệu đã dẫn*, tr.71.

KÝ SỰ KỶ NIỆM ĐÀI VÀ KHỔNG TỬ MIẾU QUẢNG NAM

Sưu tầm giới thiệu: Phòng TLTTDS

Trong quá trình sưu tầm tài liệu về lịch sử - văn hóa Hội An, chúng tôi đã tiếp cận tập hồ sơ ký hiệu số 220, tài liệu về hoạt động của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng năm 1968 - 1974, thuộc phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa (*1967 - 1975*). Bản gốc tập tư liệu này hiện lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia II ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập tài liệu có nhiều nội dung thông tin về Quảng Nam, trong đó có ký sự Quảng Nam của Trúc Sơn đăng trên Việt Nam Thông Tấn Xã, số 6640 ngày 18/5/1969, ghi chép về Kỷ niệm đài và Khổng Tử miếu ở Hội An.

Trong tập thông tin số này, chúng tôi trích giới thiệu nội dung ký sự về Kỷ niệm đài và Khổng Tử miếu của Trúc Sơn để quý độc giả cùng tham khảo.

1. Kỷ niệm đài Quảng Nam

Du khách đến Quảng Nam, có dịp viếng thăm Phố Hội cổ kính mà không đến chiêm ngưỡng Kỷ niệm đài Quảng Nam thì quả là một thiếu sót to lớn. Đây là một công trình kiến trúc độc đáo, nằm cận đường Phan Đình Phùng, Hội An, đối diện với Khổng Tử miếu. Đài kỷ niệm ở xa trông như một trụ đá khổng lồ, cao vòi vọi, nổi bật lên giữa nền trời và quang cảnh chung quanh. Trong cái không khí tĩnh mặc của một vùng ngoại ô càng làm cho Kỷ niệm đài tăng vẻ trang nghiêm, trầm lặng. Mặc dù chỉ mới được xây cất cách đây hơn sáu năm, công trình này vẫn trông có vẻ cổ xưa nhờ ở kỹ thuật kiến trúc.

*** Một công trình độc đáo**

Đài kỷ niệm được xây dựng lên trước một khoảnh đất chừng non mẫu ta mà trước đây là một vùng sình lầy nước đọng. Bốn phía đều có tường thành bao bọc. Chính giữa khu đất là một hồ sen rộng hơn 500 thước vuông, bao quanh bởi một hàng lan can mỹ thuật, có chừa bốn cấp xuống mặt hồ để lấy nước tưới hoa. Giữa hồ, Kỷ niệm đài được xây lên và nối liền với sân trước bằng một cây cầu vồng dài chừng 15m, rộng non 3m, đài cất theo hình tháp, ở dưới chân đế lớn, lên dần trên cao hơn nhỏ lại. Trên chót vót có hai mái lợp bằng ngói ống theo kiểu cửa Tam Quan. Độ cao từ chân đến mái ngói chừng 8 thước.

Ngay chính giữa, mặt trước Kỷ niệm đài một hàng chữ màu gạch, chạm bằng đá cẩm thạch nâu của Ngũ Hành Sơn cẩn từ trên xuống. Bốn phía chân đế có đắp bốn

mô hình danh lam thắng cảnh Quảng Nam: Ngũ Hành Sơn, Hải Vân Quan, Cù Lao Chàm và mỏ than Nông Sơn. Bốn góc của chân đế có đắp hình bốn con rồng trắng đang uốn mình, nghểnh cổ ra bốn phía Kỷ niệm đài.

Ngoài ra, phía trước sân còn có hai trụ biểu lớn, cao vòi vọi, mang nhiều câu đối có giá trị văn chương và hàm chứa nhiều ý nghĩa. Hai bên cổng vào Kỷ niệm đài là hai trụ cao chạm trổ, đặt trên chót là hai đài đèn có cẩn gương, trước cổng qua cầu để vào đài có hai cánh cửa sắt hình bông, bên dưới uốn hình quẻ càn và quẻ khôn là hai quẻ tượng trưng cho trời và đất trong bát quái.

Dọc theo tường thành, về phía trong sân Kỷ niệm đài rải rác có những ghế đúc bằng xi măng đỏ rải đá hoa trắng, dùng làm nơi cho du khách nghỉ chân ngắm cảnh trí tại nơi này.

Theo chúng tôi được biết, thì Kỷ niệm đài được xây cất vào năm 1962, cùng một lần với Khổng Tử miếu Quảng Nam, kinh phí ước khoảng 500.000 đồng lúc bấy giờ. Nhưng nay, cũng với công trình ấy, 3.000.000 đồng chưa chắc đã có thể làm nên.

*** Những điều ý nghĩa**

Nếu du khách là những người thích văn chương Hán học thì chỉ những dòng liễn đối trên hai trụ biểu và hai bên hông Kỷ niệm đài cũng đủ làm hứng khởi tinh thần và đủ bù vào cái công lặn lội đến Quảng Nam. Các câu đối này được chạm nổi rất công phu và tô màu tuyệt đẹp, thường vẫn là món quà văn chương tặng các lão nho mỗi khi đến viếng Đài kỷ niệm.

Ngoài hai câu đối nêu trên đây, còn có các câu đối sau đây do nhiều bậc thâm nho xứ Quảng sáng tác để ghi tạc ở Kỷ niệm đài.

Vị thế cương thường, nhất phiến đơn tâm huyền nhật nguyệt,

Dữ thiên tranh vận mạng thiên thu đại tiết cộng sơn hà.

Dịch là:

Vì nước giữ can thường, một tấm lòng son, đôi vầng nhật nguyệt,

Với trời trân vận mạng, ngàn thu tiết lớn, muôn thuở non sông.

Hoặc:

Tổ quốc hữu linh xuất giá ban chí sĩ anh hùng tương dữ dẫn hồ tiền dực hồ hậu,

Tiền dân dĩ viễn đổ kim nhựt sùng đài phong kệ do năng luận kỳ thế tư kỳ nhận.

Dịch là:

Nước Tổ đã linh thiêng, sinh biết bao chí sĩ anh hùng, sau trước dắt dìu nhau tiến tới,

Người xưa tuy vắng cách, nay nhìn thấy đài cao chữ đá, tháng ngày ghi nhớ mãi không quên.

Ngoài ra, việc uốn hình hai quẻ càn và khôn trên cửa cổng vào Đài kỷ niệm, chúng tôi còn được các vị lão nho tại Quảng Nam giải thích ý nghĩa là những gì thuộc về bên trong cửa ấy (*tức Kỷ niệm đài*) là đã trở về với càn khôn hay trời đất. Nói một cách khác, các bậc anh hùng, liệt sĩ sống thì gửi thân ở trần tục và chết thì về cảnh trời, cảnh Phật. Cũng với cửa này, có vị giải thích là chết thì hình hài chôn xuống đất rồi mai một, còn cái khí tinh anh tức là tinh thần thì trở về chỗ sáng rõ trong trời vậy. Lời giải thích sau này được rút từ câu "*Tử tất quy thổ, cốt nhục tệ ư hạ, âm vi đã thổ, kỳ khí phát dương ư thiện vi chiêu minh*" trong sách Lễ Ký, Thiên Tế Nghĩa.

Tuy nhiên, dù giải thích bằng cách nào đi nữa vẫn chứa đựng cái ý tôn xưng các anh hùng liệt sĩ và cũng là một dụng ý cao xa của những người có công kiến tạo Kỷ niệm đài.

Mặt khác, khi đề cập đến 4 mô hình đắp chung quanh đến Đài kỷ niệm, các

bậc hiểu biết tại Quảng Nam giải thích điều đó như những tượng trưng quan trọng của Quảng Nam. Ngũ Hành Sơn là một thắng cảnh có tăm tiếng tại quận Hòa Vang, thường gọi là Non Nước, hàng năm thu hút đến trăm ngàn du khách khắp nơi. Hải Vân quan hay đèo Hải Vân là một đèo cao nhất ở miền Trung, ranh giới Quảng Nam và Thừa Thiên. Mỏ than Nông Sơn là một nguồn khoáng sản quan trọng của Quảng Nam. Còn Cù Lao Chàm là một quần đảo, có nguồn lợi yến sào hàng năm cung cấp cho ngân sách quốc gia vài triệu bạc. Đặt Kỷ niệm đài vào giữa các mô hình này có cái ý nghĩa là các anh hùng liệt sĩ Quảng Nam đã xả thân vì miền đất khả ái và dù đã không tồn tại mãi với thời gian, nhưng anh linh các ngài vẫn còn hiển hiện trên non sông gấm vóc.

*** Quảng Nam nơi xuất thân nhiều danh nhân chí sĩ**

Nói đến Kỷ niệm đài, tưởng cũng cần nhắc đến các danh nhân, chí sĩ Quảng Nam. Kỷ niệm đài tuy có nguy nga, đồ sộ nhưng chính lịch sử các bậc tiền bối Cách mạng Quảng Nam còn đồ sộ hơn cả Kỷ niệm đài, đáng kể ngàn đời ca tụng.

Theo con số thống kê, Quảng Nam có 14 danh nhân liệt sĩ. Đó là các cụ Thoại Ngọc Hầu, Nguyễn Duy Hiệu, Trần Quý Cáp, Thái Phiên, Trần Cao Vân, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Tiểu La Nguyễn Thành, Hoàng Diệu, Phạm Phú Thứ, Châu Thượng Văn, Ông Ích Khiêm, Phan Thanh Tài, Nguyễn Dục.

Hầu hết các vị trên đều xuất thân từ những gia đình Nho giáo, hoặc là những bậc thân hào. Vì thế, ngoài cái khí tiết anh hùng, các danh nhân chí sĩ Quảng Nam, một số lớn là văn nhân, thi sĩ từng có nhiều tác phẩm ngày nay còn ca tụng.

Danh nhân chí sĩ Quảng Nam thực ra không phải riêng gì của Quảng Nam, mà chính cũng là danh nhân chí sĩ của Việt Nam. Điều này đã làm cho nhân dân Quảng Nam càng thêm hãnh diện và quyết tâm theo đuổi chí hướng, tinh thần của người xưa, một động cơ chính yếu để Quảng Nam cần có, phải có một Kỷ niệm đài.

Còn nói về tinh thần của anh hùng liệt sĩ Quảng Nam thì tưởng không cần dòng dài, chỉ một bài thơ sau đây của cụ Thái Xuyên Trần Quý Cáp ngâm nga khi lên đoạn đầu đài ngày 17/5 năm Mậu Thân (*1908*) cũng đủ tiêu biểu:

Ai mà sợ chết, chết như chơi
Chết cũng vì vua, chết bởi thời
Chết hiếu đã đành xương thịt nát
Chết trung bao quản cổ đầu rơi
Chết nhân tiếng để hờn muôn thuở
Chết nghĩa danh bêu biết mấy đời
Thà chết, chết trong hơn sống đục
Ai mà sợ chết, chết như chơi.

Một lòng vì nghĩa cả, xem cái chết nhẹ tựa long hồng, danh nhân liệt sĩ Quảng Nam quả thật đáng được ghi tạc vào thẻ vàng bia đá, ghi tạc vào tâm khảm mọi công dân yêu nước Việt Nam.

2. Ký sự Khổng Tử miếu Quảng Nam

Thị trấn Hội An - tỉnh lỵ của Quảng Nam là nơi có nhiều kiến trúc cổ kính. Một trong những kiến trúc cổ kính đó, nổi bật nhất là Khổng Tử miếu. Dù chỉ mới được xây cất tính đến nay chưa đầy sáu năm, nhưng đứng trước Khổng Tử miếu du khách cứ ngỡ mình đang lùi về dĩ vãng và thầm phục những ai đã có công xây dựng nên tự sở này.

*** Một kiến trúc cổ kính**

Khổng Tử miếu được xây cất trên một khu đất rộng gần hai mẫu, nằm đối diện với Kỷ niệm đài Hội An, ngay trên đường Phan Đình Phùng, một đại lộ dẫn vào thị xã.

Cách đây sáu năm, vùng này là nơi trũng thấp, bao bọc bởi những xóm ấp thưa thớt, đìu hiu. Nhưng kể từ ngày Khổng Tử miếu được xây dựng lên, số cư dân quanh vùng tăng lên gấp bội. Mãi đến năm 1964, sau trận lụt và nông thôn Quảng Nam bị chiến tranh đe dọa, khu Khổng Miếu đã trở thành mảnh đất lý tưởng của làn sống người tị nạn.

Nay thì Khổng Miếu đã giảm đi phần tĩnh mịch, mặc dù đó là vùng ngoại ô. Trên 5.000 đồng bào tị nạn cư trú lân cận đã làm cho khu Khổng Tử miếu trở nên tấp nập khác thường.

Nhìn bao quát, Khổng Tử miếu gần như một cung điện với một kiểu mẫu kiến trúc cổ kính, công phu, đầy màu sắc sặc sỡ nằm giữa một khu đất rộng có tường thành bao bọc. Cửa tam quan, cầu vồng, trụ biểu, bình phong, nội ngoại điện mọi thứ đều có một sắc thái và mang những ý nghĩa cao xa khiến cơ sở này chẳng những có giá trị về hình thức mà còn có giá trị về tinh thần nữa.

*** Đồ hình và câu đối**

Lối vào Khổng Tử miếu là một cửa tam quan phỏng theo hình cửa khuyết lý ở Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông gồm ở giữa một đại trùng môn và hai cửa hai bên tả hữu, cao chừng tám thước. Sườn cửa bằng gỗ quý, chạm trổ công phu. Mái cao, lợp bằng ngói ống.

Dưới mái đại trùng môn, một mô hình đắp bằng xi măng có tô màu vẽ hình Đức Khổng Phu Tử giảng đạo cho môn đồ. Ngay phía dưới một bản đá cẩm thạch Ngũ Hành Sơn, chạm nổi ba chữ Hán lớn kiểu cổ tự: Khổng Tử miếu và một hàng chữ nhỏ Quảng Nam Việt Nam Cổ Học hội cung kỷ.

Bốn trụ cột cao của cửa tam quan có cẩn bốn vế của hai câu đối bằng mảnh sành nhiều màu và óng ánh như sau:

Đắc kỳ môn kiến tôn miếu chi mỷ bách quan chi phú

Do tu đạo như nhật nguyệt chi minh tứ thời chi hành;

Quảng bị nho phong, Sài thủy, Hành sơn danh giáo địa

Nam lai triết học, Hạnh đàn, Cối trạch, Thái hòa thiên.

Tạm dịch:

Vào được cửa mới hay văn miếu tôn nghiêm trăm quan đầy đủ,

Theo đường ấy như thấy trời trăng rạng tỏ bốn mùa lưu hành.

Rộng mở đường Nho, Sài thủy, Hành sơn nơi danh giáo,

Đem về triết học, Hạnh đàn, Cối trạch, chốn Thái Hòa.

Cửa tam quan vài năm lại được sơn thếp lại một lần nên lúc nào trông cũng có vẻ mới mẽ, uy nghi. Nối liền với cửa này, hai bên có hai bức tường thành ngăn cách khuôn viên của Khổng Tử miếu với đường Phan Đình Phùng. Tường này được nối dài chạy theo một hình chữ nhật, có chứa bốn cửa ở các phía Đông, Tây, Nam, Bắc, bao bọc khu vực của Khổng Tử miếu.

*** Hồ sen và cầu vồng**

Vào khỏi đại trùng môn, băng qua một sân cát rộng không hơn bốn thước, dài hết bề ngang của khuôn vườn, du khách đứng ngay trước một cây cầu vồng dẫn vào sân Khổng Tử miếu. Cầu được xây ngay giữa một hồ sen rộng, dài chừng 10 thước tây, hai bên có lan can chạm trổ công phu, làm toàn bằng gạch, xây theo lối cuốn thành hình bán nguyệt vừa chắc chắn, vừa đẹp mắt. Mặt cầu được lát bằng gạch vuông theo từng hàng thẳng từ ngoài vào trong. Mặt gạch nhám nên không có rêu phong và khỏi sợ trượt chân, nếu đi lại trong mùa mưa gió.

Riêng chiếc hồ sen, bề ngang bằng bề dài của cây cầu, và chiều dài chiếm gần hết chiều ngang của khuôn viên Khổng Tử miếu. Hồ được bao bọc bằng bốn bức thành gạch từ dưới đáy xây lên, bên trên có lan can thấp ngăn cách với phần đất bên ngoài. Bốn phía hồ có bốn tam cấp là bốn đường đi lấy nước để tưới cây cảnh trong vườn.

Trong hồ được trồng sen đỏ, nên về mùa hạ sen trổ hoa thoát ra một mùi hương hoa ngào ngạt. Hoa sen đỏ, nổi bật trên nền lá xanh và tường vôi trắng trông rất ngoạn mục. Cũng vì vậy, về mùa nóng nực, Khổng Tử miếu là nơi du khách thưởng ngoạn cảnh đẹp, hóng mát và câu cá chung quanh hồ.

*** Bốn trụ biểu với tám vế đối đầy ý nghĩa**

Qua khỏi hồ sen, bốn cây trụ biểu bằng gạch, cao sừng sững ở giữa sân. Trên mỗi trụ biểu có đắp một hình con lân cẩn mảnh sành và tô nhiều màu. Mặt trước và mặt sau của bốn trụ biểu có cẩn tám vế của bốn câu đối:

Phiên âm:

Uyên nguyên hữu tự lai Cối trạch, Hạnh đàn, danh giáo ức niên truyền đạo thống,

Tinh thần trường tại thủ Hành sơn, Sài thủy thanh cao chung cổ thộ văn phong.

Tạm dịch:

Nguồn cội có từ lâu, Cối trạch, Hạnh đàn, danh giáo ngàn năm truyền mối đạo,

Tinh thần còn mãi mãi, Hành sơn, Sài thủy thanh cao muôn thuở rạng văn phong.

Phiên âm:

Văn tại tư hồ, niết nhi bất tri, ma nhi bất lẫn,

Đức kỳ thạnh hỷ, ngưởng chi di cao, toàn chi di kiên.

Tạm dịch:

Nhân văn chính ở đây, mài cũng chẳng mòn, nhuộm cũng chẳng lấm,

Thánh đức đà rất thạnh, dùi vào càng cứng, trông vào càng cao.

Phiên âm:

Kế vãn khai lai, ngật lập trung thiên đệ trụ,

Hóa dân thành tục, phố vi đại địa hoàn duy.

Tạm dịch:

Nối trước mở sau, dựng vững giữa trời cây trụ cả,

Hóa dân đổi tục, rải cùng mặt đất mỗi dây liên.

Phiên âm:

Đạo nguyên xuất ư Thiên truyền tại Thánh Hiền, dụng tại vạn thế,

Nhơn tâm đồng thử lý, uẩn vi đạo đức trứ vi ngũ luân.

Tạm dịch:

Nguồn đạo gốc ở trời, truyền lại thánh hiền, dùng cho muôn thuở,

Lòng người đồng một lẽ, trong là đạo đức, ngoài là năm giêng.

Các trụ biểu đều xây theo hình tháp, đứng trên những chân đế hình vuông thật vững. Mỗi trụ biểu cao chừng sáu thước nổi bật trước nền trời xanh như thách thức với thiên nhiên. Hàng năm các trụ biểu đều được quét lại nước vôi màu, tô lại các câu đối nên sức tàn phá của nắng mưa vẫn không làm mất được vẻ uy nghi, đẹp đẽ.

*** Bức bình phong tuyệt mỹ**

Án trước sân Khổng Tử miếu là một bức bình phong tuyệt mỹ, xây bằng gạch và xi măng trắng có chạm trổ và cẩn hình.

Đây là một bức bình phong chưa từng có trong các công trình kiến trúc cổ kính tại Quảng Nam do họa sĩ Tôn Thất Sa vẽ kiểu và do các tay thợ có tài thực hiện.

Bình phong vẽ theo lối thủ quyễn rất uyển chuyển, giữa có đắp hình Long Mã phụ đồ, hai bên cẩn hình Ngư, Tiều, Canh, Mục.

Với hình Long Mã phụ đồ ở giữa, đã được các bô lão tại Quảng Nam thán phục về nghệ thuật tô đắp. Còn các hình Ngư, Tiều, Canh, Mục thì được nhiều người khen ngợi về cách cẩn bằng mảnh sành hình lục giác của các đồ sứ cổ nhiều màu.

Theo "*Cổ học tinh hoa*" số đặc biệt phát hành trong dịp khánh thành Khổng Tử miếu vào năm 1962 thì hình Long Mã phụ đồ là tượng trưng cho nguồn gốc của "*Bắc quái*" và nguồn gốc của văn tự, văn học và triết học Trung Hoa. Đây là hình một con ngựa nhưng đầu rồng và đuôi rồng, chở trên lưng một chồng sách vở.

Cũng theo đặc san này, bốn hình Ngư (*người đi câu*), Tiều (*người đốn củi*), Canh (*người nông phu*), Mục (*kẻ chăn trâu*) trên bình phong là hình ảnh tượng trưng cho sự xuấy xử (?) đúng tiết và hợp thời của kẻ sĩ, gương hiếu học của người xưa cùng kiên tâm trì chí của các bậc văn tài học giả.

*** Một chiếc sân ngoạn mục**

Phía sau bình phong Long Mã phụ đồ với Ngư, Tiều, Canh, Mục, du khách đặt chân vào một chiếc sân rộng, chung quanh có lan can chạm trổ bao bọc.

Toàn nền sân được lát gạch Bát Tràng vuông, chính giữa chừa một khu đất rộng mỗi bề chừng 20 thước. Ở đó, một bồn hoa được cắt xén cẩn thận, tưới nước hàng ngày nên lúc nào cũng xanh tươi, đẹp mắt. Trong bồn hoa, ngoài các loại cúc, vạn thọ, thược dược, tý ngọ luôn luôn đươm hoa, còn trồng thêm các loại ngâu, thiên tuế, ngọc anh để làm cảnh. Bốn góc bồn hoa có bốn cây tùng được uốn nắn hình long, lân, quy, phụng, cây tuy nhỏ nhưng trông già cỗi như một cổ thụ tý hon, bốn mùa lá luôn giữ màu xanh biếc. Bốn cây tùng là cảnh tượng trưng cho Tứ Phối.

Bên ngoài hàng lan can là vườn rộng, khi Khổng Miếu vừa được dựng nên đều có trồng những dãy tùng xanh để tượng trưng cho thập triết và thất thập nhị hiền. Rất tiếc khu vườn mặc dù đã được đổ thêm đất nhưng vẫn còn trũng thấp, vì vậy chỉ trong mùa mưa lụt năm đầu, tùng bị ngập nước lâu ngày nên chết sạch. Giá không bị trũng thấp thì qua sáu năm vun trồng, vườn tùng này sẽ sum sê và xanh tốt giúp cho Khổng Tử miếu tăng phần ngoạn mục.

*** Tiền đường của Khổng Tử miếu**

Qua khỏi sân, du khách sẽ đặt chân lên những cấp bậc rộng và dài, hai bên có hai mô hình của hai con rồng chầu như bước vào nơi cung điện. Phía trước nhà tiền đường là tám cây cột lớn có đắp hình long vân nổi, được tô màu rực rỡ. Một hành lang rộng trên 3 thước từ hiên bao quanh suốt nhà tiền đường dẫn đến sau hậu tẩm.

Nhà tiền đường rộng chừng 10 thước, dài chừng 15 thước có 3 gian cửa lớn, kính màu. Chung quanh có nhiều cửa ăn thông với hành lang và hậu tẩm. Bên trên mỗi gian cửa lớn phía trước đều có đắp 4 chữ Hán lớn. Gian phía Tây là Đức Phối Thiên Địa. 12 chữ này có nghĩa là tán dương cái đạo học và công đức của bậc thánh hiền.

Nhà tiền hiền kiến trúc được phối hợp giữa Đông và Tây. Mái lợp ngói, bên trên có đắp hình lưỡng long tranh châu, bốn góc cửa mái có đắp hình phụng. Nhưng bên trong tiền đường thì không kèo, không cột, không ngăn phòng nên rộng rãi, mát mẽ. Đây là nơi hội họp hàng năm vào dịp đản sinh Đức Khổng Phu Tử và là nơi hội họp của Hội Cổ Học tỉnh Quảng Nam. Nên được lót gạch hoa và luôn luôn được lau chùi bóng loáng.

Bên ngoài tiền đường, về phía trước hiên có 4 vế của hai câu đối:

Phiên âm:

Khả sĩ khả chỉ khả cứu khả tốc thánh chi thời giả,

Vô ý vô tất vô cô vô ngã an nhi hành chi.

Tạm dịch:

Đúng mực thời trung, đáng làm, đáng thôi, đáng mau, đáng chậm,

An theo ý muốn, không chấp, không hệ, không riêng, không tư.

Phiên âm:

Bác học đa văn sanh dân dĩ lai vị hữu,

Trước thơ thùy huấn bách thế chi hạ mạc vi

Tạm dịch:

Học rộng nghe nhiều tự có loài người chữa thấy,

Sách làm để dạy, noi theo muôn thuở không sai.

*** Đại Thành điện**

Phía sau tiền đường là Đại Thành điện, nơi có thiết trí tượng Đức Khổng Phu Tử.

Tượng Đức Khổng Phu Tử đắp theo lối hình đứng, cao lớn gấp đôi hình người, được đặt trên một bệ cẩm thạch Ngũ Hành Sơn trông rất uy nghi khả kính. Trước tượng, thấp hơn bệ đá là một bàn hương án cũng làm bằng cẩm thạch, bên trên có đặt một bộ tam sự bằng đồng lớn, sáng loáng.

Đây là nơi mà hàng năm chỉ được mở cửa một lần vào dịp kỷ niệm đản sinh Đức Khổng Phu Tử để cho nhân dân và các bậc Nho học vào lễ bái. Tuy nhiên, nhờ gian cửa trước của Đại thành được lồng gương nên những ngày thường cũng có thể nhìn suốt vào trong điện để chiêm ngưỡng thánh tượng.

Bên trên cửa trước, một tấm biển sơn son, chạm nổi 3 chữ thếp vàng: Đại Thành Điện.

Nơi vách trước, hai bên cửa Đại Thành Điện có một câu đối cẩn mảnh sành nhiều màu. Đây là câu đối cuối cùng mà người ta nhìn thấy trong Khổng Tử miếu và cũng là một câu đối có ý nghĩa rộng rãi, làm kết luận cho tất cả những gì mà chúng ta đã thưởng ngoạn trong những giờ qua:

Phiên âm:

Tác chi vị thánh thuật chi vị minh đạo truyền hữu tự lại hỷ,

Ưng tại cung túc tại miếu linh sản thiệt thức bằng chi.

Tạm dịch:

Sáng tác là thánh, trước thuật là minh, đạo thống lưu truyền từ trước,

Ung dung ở cung, nghiêm chỉnh ở miếu linh sản nương tựa vào đây.

*** Một công trình kiến trúc gần 2.000.000**

Khổng Tử miếu Quảng Nam được khởi công xây cất vào khoảng tháng 5/1961 và được hoàn tất vào năm 1962 và được Tỉnh hội Cổ Học Quảng Nam tán thưởng.

Đây là một công trình kiến trúc quan trọng, đã đòi hỏi đến sự đóng góp của chính quyền, hiệp hội, đoàn thể, công chức và hàng ngàn các nhà hảo tâm trong tỉnh, ngoài tỉnh. Tổng số tổn phí lên đến 1.648.700$00 vào năm ấy, không kể nhân công và khối lượng vật liệu do nhiều cơ quan hay cá nhân giúp đỡ.

Ngày nay, trước công trình ấy có lẽ phải tốn đến hàng chục triệu chưa chắc đã làm nên. Với những nét kiến trúc đặc sắc, trong hiện tại và có lẽ trong tương lai, giá trị của Khổng Tử miếu Quảng Nam nhất định không thay đổi.

Tổn phí việc quét vôi và tu sửa hàng năm của Khổng Tử miếu hiện tại lên đến 80.000 đồng◈

Tham dự toạ đàm Bảo quản phục chế tài liệu lưu trữ Để ký ức luôn hồi sinh tại thành phố Huế

Phòng TLTTDS

Vào ngày 12/4/2024, tại thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước thuộc Bộ Nội vụ đã phối hợp với Sở Nội vụ tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức tọa đàm Bảo quản phục chế tài liệu lưu trữ - Để ký ức luôn hồi sinh. Tham dự tọa đàm có đại biểu các cơ quan, đơn vị đang thực hiện công tác lưu trữ tại Trung ương và địa phương. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã cử 02 cán bộ chuyên môn tham gia cuộc tọa đàm này.

Bên cạnh giới thiệu khái quát tài liệu lưu trữ tại các Trung tâm lưu trữ quốc gia, các cơ quan, đơn vị ở địa phương, tại tọa đàm này các đại biểu đã tập trung trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm thực tiễn trong công tác lưu trữ, đồng thời góp ý đưa ra những giải pháp để bảo tồn, phục chế, phát huy hiệu quả tài liệu lưu trữ tại các cơ quan, đơn vị, cơ sở thờ tự, gia đình, tộc học trong cả nước.

Việc tham dự tọa đàm tạo điều kiện để cán bộ chuyên môn của Trung tâm không chỉ trao đổi, chia sẻ thông tin về công tác bảo quản, phục chế, bảo tồn những tư liệu lưu trữ có giá trị lịch sử - văn hóa tại Hội An mà còn tiếp thu những kinh nghiệm, kỹ năng để thực hiện công tác này tốt hơn◈

Lễ giỗ tổ nghề yến tại Cù Lao Chàm

Phạm Phước Tịnh

Vào sáng ngày 18/4/2024 (*nhằm ngày mồng 10 tháng 3 âm lịch*), tại miếu tổ nghề yến, thôn Bãi Hương, Đội quản lý khai thác yến sào Hội An phối hợp với UBND xã Tân Hiệp và nhân dân địa phương đã long trọng tổ chức lễ giỗ tổ nghề yến. Lễ giỗ tổ nghề yến là một trong những lễ lớn được tổ chức hàng năm ở Cù Lao Chàm nhằm tri ân công đức của các bậc tiền nhân đã dày công sáng lập và phát triển nghề khai thác yến sào ở Hội An và cầu mong mưa thuận gió hòa, vụ mùa bội thu.

Thường lệ, lễ cúng được tổ chức vào hai ngày mồng 9 và mồng 10 âm lịch (*nhằm ngày 17-18/4/2024*) theo nghi

thức truyền thống của địa phương. Vào ngày mồng 9 âm lịch, Đội quản lý khai thác yến sào Hội An tổ chức lễ cúng vọng tại miếu ông Tiến tại xã Cẩm Thanh. Lễ chính diễn ra vào ngày 10 âm lịch tại miếu tổ nghề yến. Tham dự lễ cúng có đại diện các cơ quan, ban ngành thành phố, lãnh đạo UBND xã Tân Hiệp và đông đảo người dân và du khách tham dự. Sau lễ giỗ tổ, Đội quản lý khai thác yến sào Hội An sẽ bước vào vụ khai thác mới với sự phấn khởi và niềm hy vọng về một mùa bội thu.

Lễ giỗ tổ nghề yến tại Cù Lao Chàm là một trong những lễ cúng đặc trưng của cộng đồng cư dân ở Hội An nói chung và những người khai thác yến sào nói riêng, góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa - tín ngưỡng của cư dân vùng biển đảo. Đồng thời, bảo tồn và phát huy, quảng bá những giá trị lịch sử - văn hóa của vùng đất Cù Lao Chàm, tạo điểm đến hấp dẫn thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến tham quan◈

Tổ chức hoạt động "Chúng em cùng nhau khám phá Bảo tàng" cho học sinh tại xã đảo Tân Hiệp

Vy Thảo

Hoạt động "*Chúng em cùng nhau khám phá bảo tàng*" là một cách tiếp cận mới để đưa di sản đến với học đường đã được Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An tổ chức thường xuyên từ năm 2013 đến nay với sự tham gia tích cực của các học sinh tại các trường

học trên địa bàn thành phố, trong đó có các em học sinh tại xã đảo Tân Hiệp.

Năm học 2023-2024, thực hiện Kế hoạch liên tịch giữa Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An và Phòng Giáo dục - Đào tạo Hội An về việc tổ chức hoạt động "*Chúng em cùng nhau khám phá Bảo tàng*" cho các em học sinh trên địa bàn thành phố, từ ngày 22 - 24/4/2024, tại xã đảo Tân Hiệp, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An sẽ tổ chức hoạt động cùng nhau khám phá bảo tàng cho học sinh trường Tiểu học và Trung học cơ sở Quang Trung.

Ngoài nội dung giới thiệu những thông tin khái quát về các bảo tàng và di tích ở Hội An, cán bộ chuyên môn của Trung tâm sẽ tổ chức các hoạt động trải nghiệm, trò chơi dân gian địa phương nhằm tạo nên sự hứng thú, khám phá về lịch sử - văn hóa của địa phương của các em học sinh.

Qua tổ chức hoạt động khám phá bảo tàng sẽ tạo điều kiện để các em học sinh tại xã đảo tìm hiểu, khám phá về vốn di sản văn hóa phong phú của quê hương, qua đó khơi dậy niềm tự hào, tình yêu quê hương đất nước◈

Bảo tàng Quảng Nam điều tra, khảo sát các di tích khảo cổ trên địa bàn thành phố Hội An

Nguyễn Cường

Trong năm 2024, Bảo tàng Quảng Nam có kế hoạch triển khai điều tra, khảo sát các di tích khảo cổ trên địa bàn của tỉnh; trong đó từ ngày 02 - 08/5/2024, đơn vị tiến hành điều tra, khảo sát trên địa bàn thành phố Hội An với sự phối hợp, tham gia của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An. Mục đích của đợt điều tra, khảo sát là nhằm nắm bắt hiện trạng các di tích/địa điểm khảo cổ đã được phát hiện, khai quật trước đây và tìm kiếm các địa điểm khảo cổ học mới dựa trên thông tin từ chính quyền, nhân dân địa phương và trên cơ sở nghiên cứu địa hình, địa mạo cùng các mẫu vật tìm thấy bề mặt của địa điểm khảo cổ; đồng thời xác định vị trí, phạm vi, niên đại, tính chất của địa điểm khảo cổ phục vụ cho công tác nghiên cứu và đưa ra phương hướng, mục tiêu, giải pháp nghiên cứu, bảo tồn cũng như phát huy giá trị trong thời gian đến, trong đó có việc khai quật khảo cổ học, khoanh vùng bảo vệ, làm cơ sở cho việc xây dựng bản đồ khảo cổ học và quy hoạch khảo cổ học trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2030.

Trên địa bàn thành phố Hội An hiện đã có 2 di tích khảo cổ được xếp hạng di tích cấp quốc gia, 5 di tích được xếp hạng cấp tỉnh, 17 di tích nằm trong danh mục bảo vệ của thành phố và nhiều địa điểm khảo cổ khác. Đây là loại hình di tích có giá trị lịch sử - văn hóa cao, góp phần làm phong phú loại hình di tích nói riêng, làm sáng tỏ nhiều vấn đề về lịch sử - văn hóa Hội An nói chung◈

Tham dự hội thảo Tham vấn sơ bộ về triển vọng tham gia Công ước 2001 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa dưới nước

Hồng Việt

Ngày 14/5/2024, tại Tòa nhà Liên Hợp Quốc ở Hà Nội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Văn phòng UNESCO Hà Nội đồng tổ chức hội thảo Tham vấn sơ bộ về triển vọng tham gia Công ước 2001 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa dưới nước. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An cử 2 cán bộ tham gia hội thảo này.

Tại hội thảo có 11 bài tham luận được trình bày của các chuyên gia, nhà nghiên cứu đến từ các cơ quan trung ương như Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, Cục Di sản Văn hóa, các địa phương như Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi,… và các chuyên gia quốc tế đến từ Nhật Bản, Ustralia, Tây Ban Nha, Ban Thư ký Công ước 2001 của UNESCO. Nội dung

của các bài tham luận tập trung giới thiệu: Những nội dung cơ bản của Công ước 2001; kết quả nghiên cứu, quản lý, phát huy di sản văn hóa dưới nước của Việt Nam trong thời gian qua; tiềm năng di sản văn hóa dưới nước của các địa phương; chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu, quản lý di sản văn hóa dưới nước của các quốc gia; khuyến nghị phê chuẩn Công ước. Bài tham luận tham gia hội thảo của Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An với chủ đề "*Quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dưới nước ở Hội An - những vấn đề cần quan tâm*".

Phát biểu tại hội thảo, ông Hoàng Đạo Cương - Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã nhấn mạnh đến vai trò, tầm quan trọng của bộ phận di sản văn hóa dưới nước trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam, tính cấp thiết trong việc tăng cường nghiên cứu, quản lý, phát huy bộ phận di sản văn hóa này trong giai đoạn hiện nay.

Theo Công ước 2001 của UNESCO, Di sản văn hóa dưới nước là một bộ phận mật thiết của di sản văn hóa của nhân loại, đồng thời là một yếu tố đặc biệt quan trọng đối với lịch sử các dân tộc, quốc gia, và các mối quan hệ liên quan tới kho tàng di sản chung◈

Lễ Phật đản Phật lịch 2568 tại Hội An

Phạm Phước Tịnh

Thường niên, từ ngày 14/4 đến ngày 15/4 Âm lịch, Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hội An đã long trọng tổ chức lễ Phật đản tại lễ đài chính chùa Pháp Bảo. Trước ngày lễ chính, Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố tổ chức nhiều chương

trình hoạt động như thắp sáng 7 đóa sen tại sông Hoài, viếng nghĩa trang liệt sĩ, lễ rước Phật Đản sanh và tổ chức lễ tắm Phật, tổ chức lễ khóa tụng kinh của hệ phái Bắc Tông, Nam Tông và Khất sĩ, diễu hành xe đạp,...

Lễ Phật đản chính thức được tổ chức vào lúc 19h ngày 14/4 Âm lịch (*nhằm ngày 21/5/2024*). Buổi lễ năm nay diễn ra trong thời tiết trời mưa lớn kéo dài, tuy nhiên không khí buổi lễ diễn ra rất trang nghiêm. Tham dự lễ Phật đản có đại diện của các cơ quan, ban ngành của thành phố, đông đảo chư tăng ni, đại đức, thượng tọa, hòa thượng của các chùa, tịnh xá cùng Phật tử, gia đình Phật tử trên địa bàn thành phố. Sau tiết mục văn nghệ chào mừng, Hòa thượng Thích Hạnh Niệm đọc thông điệp của đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Hòa thượng Thích Hạnh Nhẫn đọc thông điệp của Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Nam gởi chư tăng ni, gia đình Phật tử. Tiếp đến là đọc thư chúc mừng ngày lễ Phật đản của đại diện lãnh đạo thành phố Hội An. Sau khi lễ chính kết thúc, là lễ diễu hành xe hoa đi qua một số tuyến đường của thành phố. Từ chùa Pháp Bảo đoàn diễu hành đi qua đường Phan Châu Trinh, qua cầu An Hội đi vào đường Nguyễn Phúc Chu qua đường Bạch Đằng và trở về đường Lê Lợi. Trên đường đi,

đoàn diễu hành đã tổ chức phóng sanh đăng tại bờ sông Hoài.

Lễ Phật đản ngoài mục đích kỷ niệm ngày Đức Phật đản sinh còn nhằm cầu an cho chư tăng ni, Phật tử và người dân Hội An. Lễ Phật đản được duy trì thường xuyên hàng năm tạo nên một điểm nhấn trong sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng của người dân địa phương◈

Hội An tổ chức nhiều hoạt động chào mừng kỷ niệm 15 năm Cù Lao Chàm - Hội An được UNESCO công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới

Khiếu Thị Hoài

Năm 2024 là năm đánh dấu cột mốc 15 năm Cù Lao Chàm - Hội An được công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới. Danh hiệu này là sự ghi nhận của cộng đồng thế giới về những nỗ lực vượt bậc của thành phố Hội An trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, hướng tới sự phát triển bền vững.

Từ ngày 23/5/2024 đến tháng 7/2024, Ủy ban Nhân dân thành phố Hội An tổ chức nhiều hoạt động nhằm ghi nhận, tôn vinh những nỗ lực gìn giữ và phát huy giá trị tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn của Khu sinh quyển. Bên cạnh đó, các hoạt động cũng nhằm hưởng ứng "*Năm phục hồi đa dạng sinh học Quốc gia 2024*", và "*Thập kỷ phục hồi hệ sinh thái*" thực thi "*Khung đa dạng sinh học toàn cầu Côn Minh-Montreal*" tại Việt Nam.

Trong đó, chương trình Lễ kỷ niệm 15 năm Cù Lao Chàm - Hội An được UNESCO công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới diễn ra vào đêm 23/5/2024 tại sân vận động xã Tân Hiệp (*Cù Lao Chàm*) thể hiện sự hòa quyện giữa màu sắc thiên nhiên và văn hóa truyền thống mang đậm sắc thái biển đảo thu hút sự tham gia của người dân Cù Lao Chàm và du khách.

Từ ngày 23/5/2024 đến tháng 7/2024, tại Hội An và Cù Lao Chàm tiếp tục diễn ra nhiều hoạt động mừng 15 năm Cù Lao Chàm - Hội An được UNESCO công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới: Triển lãm ảnh về đa dạng sinh học và nỗ lực bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường tại Khu sinh quyển; Chương trình Văn nghệ "*Xanh mãi Cù Lao*"; Giao lưu GALA "*Đêm Cù Lao*"; Hoạt động trải nghiệm nghề truyền thống: Đan Võng Ngô đồng, bánh ít lá gai, đan lưới cùng ngư dân; Chương trình "*Đêm Cù Lao*"; Chiến dịch "*Làm sạch biển khơi*"; Festival "Hội An - Cảm xúc mùa hè"...

Việc tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm trên cùng sự tham gia của đông đảo cộng đồng, du khách đã góp phần khẳng định Khu Dự trữ Sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An là một minh chứng điển hình, rõ nét nhất về sự kết nối, hài hòa giữa thiên nhiên và con người, đúng như sứ mệnh và tên gọi Ủy ban Chương trình Con người và Sinh quyển (*MAB*) của UNESCO dành cho Cù Lao Chàm - Hội An◈

Khởi công xây dựng cổng chào thành phố Hội An tại điểm giao đường Nguyễn Phan Vinh - Lạc Long Quân, phường Cẩm An

Phước Tịnh

Vào ngày 06/6/2024, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã phối hợp các các cơ quan, ban ngành của thành phố, UBND phường Cẩm An và đơn vị thi công tổ chức khởi công xây dựng cổng chào thành phố Hội An tại điểm giao đường Nguyễn Phan Vinh - Lạc Long Quân.

Theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt, cổng chào được xây dựng trên diện tích khoảng 2.500m^2. Nguồn kinh phí từ nguồn ngân sách của UBND thành phố bố trí cho Trung tâm năm 2024.

Nội dung và quy mô đầu tư gồm: Lắp đặt biểu tượng cổng chào với chất liệu phần thô bằng bê tông cốt thép, bên ngoài ốp đá tạo hình 03 ngọn sóng ôm biểu tượng Di sản văn hóa Hội An với ý nghĩa mang tính biểu tượng về một thành phố kết nối với trục/chuỗi/vùng phát triển ven biển của miền Trung, đồng thời kết nối quá khứ - hiện tại - tương lai với hướng nhìn về biển; phía sau biểu tượng là không gian mở kết nối Công viên trồng cây xanh tạo cảnh quan; xây và ốp đá tự nhiên bó vỉa khuôn viên bồn hoa; nền lát đá Cubíc; lắp đặt cột điện chiếu sáng và đèn led tạo ánh sáng nghệ thuật về đêm; bố trí bãi để xe đạp, xe máy và khu vệ sinh công cộng phục vụ khách tham quan du lịch tại nơi đây; tháo dỡ và xây mới miếu thờ Âm linh tại vị trí phù hợp để phục vụ tín ngưỡng của cộng đồng dân cư.

Công trình cổng chào thành phố Hội An tại điểm giao đường Nguyễn Phan Vinh - Lạc Long Quân do Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Phúc Hưng và Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Nam Diên thực hiện thi công. Dự kiến công trình hoàn thành vào tháng 11/2024◈

Chuyên gia của tổ chức JICA đưa ra những đề xuất về quản lý nước thải đô thị cho thành phố Hội An

Khiếu Thị Hoài

Chiều ngày 06/6/2024 tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã diễn ra buổi làm việc với

đoàn công tác của JICA về Quản lý nước thải đô thị.

Đại diện lãnh đạo Phòng Tài nguyên Môi trường, Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Hội An (*PWC*) cùng đại diện Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An và các chuyên gia đã tham dự buổi làm việc.

Tại buổi làm việc, ông Tamoto Norihide, Chuyên gia về chính sách Quản lý nước thải của tổ chức JICA đã trình bày chuyên đề "*Hướng tới phát triển đô thị sạch và an toàn từ quan điểm quản lý thoát nước "thông minh*". Chuyên đề gồm ba nội dung chính: Chống ngập đô thị; tăng cường đấu nối vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; phục hồi tài nguyên (*các chất hữu cơ trong đó có bùn thải*).

Về chống ngập đô thị, bên cạnh những giải pháp mang tính cơ giới, ông Tamoto Norihide trình bày những giải pháp mềm liên quan đến hệ thống thông tin hỗ trợ việc giảm ngập úng với công nghệ thông minh để cảnh báo sớm nguy cơ ngập theo thời gian thực. Thành phần hệ thống này bao gồm: Quan trắc và dự báo lượng nước mưa với độ chính xác cao cùng giải pháp radar thời tiết quan trắc lượng mưa, quan trắc mực nước bằng nắp hố ga thông minh, phát hiện khu vực ngập lụt bất kể thời gian và thời tiết với độ phân giải và tần số cao bằng vệ tinh Sar nhỏ, dự báo mực nước và khu vực ngập bằng mô hình mô phỏng dựa trên Al (*trí tuệ nhân tạo*). Giải pháp hệ thống thông tin này rất cần thiết, phù hợp cho thành phố Hội An trong việc chuẩn bị xây dựng đô thị di sản thông minh.

Để tăng cường đấu nối vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, chuyên gia cho biết, các dự án ODA bao gồm các hợp phần cho cống bao, trạm bơm và nhà máy xử lý nước thải, trong khi đó mạng lưới cống thoát nước chưa được xây dựng/nâng cấp do thiếu kinh phí đầu tư và nhiều hộ gia đình không muốn đào nền nhà. Theo đó, chuyên gia đưa ra các khuyến nghị liên quan đến việc sử dụng ngân sách để hỗ trợ/trợ cấp việc đấu nối, phát triển các cống cấp 3 bằng kinh phí của thành phố.

Trong nội dung về phục hồi tài nguyên (*các chất hữu cơ trong đó có bùn thải*), chuyên gia đã trình bày những tiềm năng tái sử dụng bùn thải hệ thống thoát nước. Theo đó, ông đưa ra những đề nghị về việc sử dụng bùn thải từ hệ thống thoát nước để làm năng lượng, phân bón hay vật liệu xây dựng, từ đó thiết lập vòng tuần hoàn lý tưởng của nước, bùn thải để kiến tạo một xã hội bền vững.

Trước đó, trong buổi sáng cùng ngày, đoàn công tác đã khảo sát tại Khu phố cổ và nhà máy xử lý nước thải Chùa Cầu để đánh giá thực trạng quản lý nước thải ở Hội An.

Chuyến công tác của các chuyên gia tổ chức JICA cùng những nội dung trong chuyên đề "*Hướng tới phát triển đô thị sạch và an toàn từ quan điểm quản lý thoát nước thông minh*". mà chuyên gia Tamoto Norihide trình bày có ý nghĩa rất quan trọng đối với thành phố Hội An trong việc phát triển cơ sở hạ tầng mới, đặc biệt đối với dự án đô

thị di sản thông minh mà Hội An đang xây dựng◈

Tiếp và làm việc với Đoàn công tác Viện Nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam

Văn Thịnh

Sáng ngày 20/6/2024, tại trụ sở Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, lãnh đạo Trung tâm cùng với lãnh đạo Phòng Văn hóa Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao & Truyền thanh - Truyền hình Hội An đã chủ trì tiếp và làm việc với đoàn công tác của Viện Nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam do ông Trương Sỹ Vinh, Phó Viện trưởng làm trưởng đoàn.

Viện Nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam trực thuộc Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có chức năng nghiên cứu xây dựng chiến lược, quy hoạch, chính sách du lịch, phục vụ công tác quản lý nhà nước về du lịch… Buổi làm việc của Viện với lãnh đạo các cơ quan chuyên môn ở Hội An lần này nằm trong khuôn khổ Chương trình "*Khảo sát đánh giá sự hài lòng của khách du lịch tại một số khu di sản văn hóa thế giới ở Việt Nam*" của Viện Nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam.

Tại buổi làm việc hai bên đã chia sẻ những kinh nghiệm, thành tựu đạt được trên lĩnh vực phát triển du lịch của các khu di sản văn hóa thế giới ở Việt Nam nói chung, khu di sản văn hóa thế giới Hội An nói riêng, chia sẻ những khó khăn, thách thức trong công tác quản lý nhà nước về du lịch, công tác bảo vệ môi trường, công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa hiện nay.

Sau buổi làm việc, đoàn công tác đã đi khảo sát, tham quan thực tế tại một số điểm du lịch trên địa bàn thành phố Hội An.

Thông qua chuyến công tác lần này, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch Việt Nam sẽ có những tham mưu, kiến nghị đề xuất với Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong công tác quản lý, phát triển du lịch tại một số khu di sản văn hóa thế giới ở Việt Nam nói chung, thành phố Hội An nói riêng trong thời gian đến◈

Ngày 25/12/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2023/NĐ-CP về Quy định xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Nghị định gồm có 5 chương. Trong tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản số 01 (*65*) - 2024 đã giới thiệu Chương I đến Chương III của Nghị định này. Trong số này, Ban Biên soạn xin giới thiệu các chương còn lại của Nghị định để cùng tham khảo.

Chương IV

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU "*NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN*", "*NGHỆ NHÂN ƯU TÚ*" TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 13. Hồ sơ, cách thức gửi hồ sơ và cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 1a hoặc Mẫu số 1b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu chứng minh về tri thức, kỹ năng, thực hành, truyền dạy, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, gồm: Băng, đĩa hình, ảnh, tài liệu mô tả tri thức và kỹ năng đang nắm giữ hoặc các tài liệu khác liên quan (*nếu có*);

c) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (*trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp*); bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (*trường hợp gửi hồ sơ qua bưu chính hoặc trực tuyến*) các quyết định khen thưởng từ hình thức Giấy khen trở lên (*nếu có*).

2. Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này tự mình hoặc ủy quyền bằng văn bản theo quy định của pháp luật cho cá nhân, tổ chức khác lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Văn hóa và Thể thao nơi cá nhân cư trú.

3. Trường hợp hồ sơ cá nhân không hợp lệ, cần bổ sung, chỉnh sửa, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để cá nhân hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 07 ngày tính từ khi nhận lại hồ sơ, cá nhân nộp hồ sơ đã hoàn thiện đến cơ quan tiếp nhận.

Điều 14. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh

1. Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng Thông

tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Báo địa phương trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của cá nhân để lấy ý kiến của Nhân dân.

2. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của Nhân dân trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Báo địa phương.

3. Tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư nơi cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đang cư trú trong thời gian 30 ngày tính từ ngày công khai danh sách trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Báo địa phương.

4. Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này trong thời gian 10 ngày kể từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng báo cáo xin ý kiến các thành viên Hội đồng về hồ sơ.

5. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp, Hội đồng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng đến cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

6. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

7. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đạt từ 75% ý kiến đồng ý của cộng đồng dân cư nơi cư trú và đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ. Hồ sơ (*01 bộ*) bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 2a hoặc Mẫu số 2b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Tóm tắt thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 3a hoặc Mẫu số 3b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản họp Hội đồng xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 4a hoặc Mẫu số 4b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

d) Biên bản kiểm phiếu bầu xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 5a hoặc Mẫu số 5b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

đ) Báo cáo quá trình xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 6a hoặc Mẫu số 6b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

e) Biên bản họp lấy ý kiến của cộng đồng dân cư nơi cư trú theo Mẫu số 8 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

g) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này;

h) Quyết định thành lập Hội đồng cấp tỉnh.

8. Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 90 ngày.

Điều 15. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ

1. Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của Hội đồng cấp tỉnh để lấy ý kiến của Nhân dân.

2. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của Nhân dân trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này trong thời gian 15 ngày kể từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng báo cáo xin ý kiến các thành viên Hội đồng về hồ sơ.

4. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp của Hội đồng, cơ quan thường trực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ đến Hội đồng cấp tỉnh.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Hội đồng cấp tỉnh nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ, cơ quan thường trực Hội đồng cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

5. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

6. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực Hội đồng cấp Nhà nước. Hồ sơ (01 bộ) bao gồm:

a) Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 7 Điều 14 Nghị định này;

b) Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ.

7. Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ không quá 120 ngày.

Điều 16. Trình tự, thủ tục xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp Nhà nước

1. Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời gian 15 ngày, kể

từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ để lấy ý kiến của Nhân dân.

2. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của Nhân dân trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Cổng Thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Xem xét, đánh giá từng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 7 hoặc Điều 8 Nghị định này trong thời gian 15 ngày kể từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng báo cáo xin ý kiến các thành viên Hội đồng về hồ sơ.

4. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp của Hội đồng, cơ quan thường trực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể của Hội đồng cấp Nhà nước đến Hội đồng cấp tỉnh.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Hội đồng cấp tỉnh nhận được văn bản thông báo kết quả của Hội đồng cấp Nhà nước, cơ quan thường trực Hội đồng cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cá nhân có hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

5. Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị trong thời gian 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.

6. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*" hoặc "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi Bộ Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương*) để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ. Hồ sơ (*01 bộ*) bao gồm:

a) Văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 7 Điều 14 Nghị định này;

b) Quyết định thành lập Hội đồng cấp Nhà nước.

7. Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 120 ngày.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "*Nghệ nhân nhân dân*", "*Nghệ nhân ưu tú*" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này◈

MONTICELLO VÀ ĐẠI HỌC VIRGINIA Ở CHARLOTTESVILLE

Sưu tầm và dịch: Xuân Hiền

Thomas Jefferson (*1743 - 1826*), tác giả Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ và là Tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ. Ông đã thiết kế căn nhà vườn Monticello, hay còn gọi là Nhà Thomas Jefferson (*1769 - 1809*) và "*ngôi làng học thuật*" - trung tâm Đại học Virginia (*1817 - 1828*). Hai công trình nằm cách thành phố Charlottesville, trung tâm bang Virginia 8km, là những điển hình tuyệt vời của chủ nghĩa kiến thức Tân cổ điển, pha trộn giữa tính tổng thể và tính cá nhân của tác giả, pha trộn giữa chủ nghĩa chức năng và chủ nghĩa biểu tượng. Việc Jefferson sử dụng kiến thức về kiến trúc dựa trên thời cổ đại tượng trưng cho cả khát vọng của nền cộng hòa mới của Mỹ với tư cách là người kế thừa truyền thống châu Âu và sự thử nghiệm văn hóa có thể được mong đợi khi đất nước trưởng thành mang lại tính độc đáo cho hai di sản này. Cả hai công trình đều thu hút sự chú ý của quốc tế ngay từ khi được xây dựng.

Nhà Monticello và Đại học Virginia nổi tiếng vì sự độc đáo trong quy hoạch và thiết kế cũng như sự tinh tế trong tỷ lệ và phong cách trang trí kiến trúc. Nhà Monticello đặc trưng bởi bố cục ngang, mái vòm cong, hệ cột doric (*là loại thức cột phổ biến trong hệ thống thức cột cổ điển Hy Lạp*) ở mặt tiền, gờ và đường diềm với ý tưởng bắt nguồn từ các tòa nhà La Mã cổ điển. Đại học Virginia, với Rotunda (*Nhà tròn*) nổi tiếng làm trung tâm, được mô phỏng theo Pantheon, gồm 10 gian phòng lớn, mỗi gian cung cấp một điển hình khác nhau về trật tự kiến trúc được rút ra từ các mô hình cổ điển, gợi lên lý tưởng tự do, quyền quý của La Mã cổ đại gắn với các giá trị giáo dục và nông nghiệp đặc sắc.

Nhà Thomas Jefferson và Đại học Virginia của Thomas Jefferson được UNESCO công nhận là Di sản thế giới vào năm 1987, với các tiêu chí sau:

Tiêu chí (i): Cả Monticello và Đại học Virginia đều phản ánh khả năng nghiên cứu của Jefferson đối với các tác phẩm cổ điển và đương đại về kiến trúc, cũng như nghiên cứu chi tiết của ông về kiến trúc châu Âu cuối thế kỷ 18. Như vậy, chúng minh họa cho những mối quan tâm đa dạng của ông.

Tiêu chí (iv): Với những tòa nhà này, Thomas Jefferson đã có đóng góp đáng kể cho chủ nghĩa Tân cổ điển, phong trào thế kỷ 18 nhằm điều chỉnh các hình thức và chi tiết của kiến trúc cổ điển cho phù hợp với các tòa nhà đương đại.

Tiêu chí (vi): Monticello và các tòa nhà trọng điểm của Đại học Virginia gắn liền trực tiếp với những ý tưởng và lý tưởng của Thomas Jefferson. Cả hai công trình đều được truyền cảm hứng trực tiếp từ những nguyên tắc bắt nguồn từ kiến thức sâu sắc của ông về kiến trúc và triết học cổ điển.

Tính toàn vẹn

Trong ranh giới của Monticello và Đại học Virginia ở Charlottesville có tất cả các yếu tố cần thiết để hiểu và thể hiện Giá trị nổi bật toàn cầu của tài sản. Cụ thể đối với Monticello, ranh giới di sản bao gồm ngôi nhà, khu đất xung quanh và cả khung cảnh ở dãy núi Tây Nam tuyệt đẹp ở Virginia Piedmont; đối với tại Đại học Virginia, ranh giới di sản bao gồm tất cả các tòa nhà chính và các đặc điểm cảnh quan liên quan của nó. Điều này thể hiện việc ranh giới di sản hoàn toàn đảm bảo sự thể hiện đầy đủ các đặc điểm và quy trình truyền tải ý nghĩa di sản. Không có vùng đệm cho di sản Monticello và Đại học Virginia.

Nhà Monticello vẫn còn nguyên vẹn và không thay đổi sau một số lần sửa chữa vật lý vào giữa thế kỷ 20, bao gồm việc lắp các dầm thép để đỡ sàn và bổ sung thêm hệ thống điều khiển nhiệt độ và độ ẩm. Đất đã được thu hồi, phần lớn được đặt trong khu bảo tồn để đảm bảo tầm nhìn từ đỉnh núi. Đại học Virginia tiếp tục nâng cao các tiêu chuẩn của mình đối với công tác quản lý khu vực di sản và đã thiết lập các hoạt động có hệ thống để quản lý và bảo trì các tòa nhà. Tính toàn vẹn tổng thể là rất tốt nếu xét trên khía cạnh bảo tồn và phát huy di sản.

Tính chân xác

Monticello và Đại học Virginia ở Charlottesville về cơ bản vẫn đảm bảo tính nguyên vẹn về hình thức, thiết kế, vật liệu và tính chất. Ngoài ra các địa điểm và cảnh quang vẫn đảm bảo tính chất và chức năng ban đầu. Hiện này di sản thuộc sở hữu của Quỹ Thomas Jefferson tại Monticello, phần lớn diện tích đất thuộc sở hữu của gia đình Jefferson, điều này không thay đổi nhiều kể từ khi ông qua đời. Bên cạnh đó, Quỹ Thomas Jefferson đã tiến hành nhiều điều tra khảo cổ học để xác định vị trí của các con đường, khu vườn và các đặc điểm cảnh quan khác nhằm liên tục củng cố, bổ sung dữ liệu cho di sản.

Tại Đại học Virginia hiện nay, khu vực Jeffersonian, tên gọi thể hiện ranh giới cho các hạng mục thuộc di sản, vẫn được trường đại học sử dụng với các mục đích ban đầu. Chỉ có tòa Nhà tròn có nhiều thay đổi (*hỏa hoạn nghiêm trọng gần như phá hủy tòa nhà vào năm 1895, sau đó là quá trình trùng tu do kiến trúc sư Stanford White thực hiện dựa trên việc tuân thủ nguồn cảm hứng của Jefferson*). Nội thất theo phong cách Jefferson đã được tu bổ ở Nhà tròn vào

những năm 1970. Phần mở rộng đã được thực hiện sau đó, với việc hầu hết các gian phòng và khu vườn xung quanh được thiết kế lại vào giữa thế kỷ 20 theo phong cách Phục hưng Thuộc địa dựa trên kiểu bố trí khu vườn và các loại cây truyền thống của đầu thế kỷ 19.

Hiện nay, sự phát triển thương mại mạnh mẽ, tình trạng ô nhiễm cùng với sự xâm lấn của các loài động, thực vật đang trở thành mối đe dọa nguy hiểm đối với tính toàn vẹn và chân xác của khu vực di sản. Quỹ Thomas Jefferson đã thực hiện nhiều biện pháp can thiệp, trong đó có việc lắp đặt các máy lọc để giảm lượng khí thải và nuôi cấy các loại cây chống lại sâu đục thân,…

Yêu cầu bảo vệ và quản lý

Nhà Monticello được sở hữu và quản lý bởi Quỹ Thomas Jefferson, một tổ chức tư nhân, phi lợi nhuận. Khu vực Jeffersonian, được quản lý như một phần của Đại học Virginia, thuộc sở hữu của Khối thịnh vượng chung Virginia. Di sản Monticello và Đại học Virginia lần lượt được Bộ Nội vụ Hoa Kỳ công nhận là Di tích Lịch sử Quốc gia vào năm 1960 và 1971. Nhà tròn được công nhận riêng vào năm 1965.

Quỹ Thomas Jefferson thực hiện nhiệm vụ và sứ mệnh bảo tồn và duy trì Nhà Monticello như một đài tưởng niệm quốc gia và họ có một đội ngũ chuyên gia để thực hiện công việc này. Kế hoạch chiến lược chi tiết được ban hành năm 2012, bao gồm cả những quy định về hoạt động tham quan, được bổ sung trong Báo cáo Công trình Lịch sử 1991 và Quy hoạch tổng thể tu bổ 1996. Quỹ cũng có mối quan hệ làm việc chặt chẽ với các cơ quan quản lý địa phương. Trung tâm du khách được lập ra nhằm cung cấp các dịch vụ và tiện ích dành cho du khách. Đại học Virginia, một cơ quan của Khối thịnh vượng chung Virginia, được Bộ Tài nguyên Lịch sử Virginia tư vấn, theo luật của tiểu bang, cơ quan này cùng với Hội đồng Đánh giá Kiến trúc và Nghệ thuật Virginia sẽ xem xét tất cả những thay đổi lớn đối với khu vực di sản Jeffersonian. Trường sử dụng một đội ngũ chuyên gia bảo tồn và các cá nhân hoạt động trong đa ngành để lập kế hoạch quản lý và thực hiện công tác bảo tồn tòa nhà và cảnh quan trong khu vực lịch sử. Ủy ban Cố vấn Bảo tồn Lịch sử bao gồm các chuyên gia bảo tồn và các giảng viên của Đại học Virginia, đồng thời tư vấn cho kiến trúc sư của Trường về các dự án được đề xuất. Báo cáo Cấu trúc Lịch sử và nhiều báo cáo khác đã được thực hiện 9 tòa nhà riêng lẻ trong khuôn viên. Báo cáo giai đoạn 1 đối với cảnh quan văn hóa cho khu vực di sản cũng đã được thực hiện. Các cuộc điều tra khảo cổ học sẽ được thực hiện thường xuyên dựa trên mức phát sinh các thay đổi đáng kể dưới bề mặt liên quan đến các dự án xây dựng hoặc cảnh quan. Ngoài ra, Đại học Virginia cũng đã thông qua "*Khung quy hoạch và Hướng dẫn thiết kế cho Làng học thuật*" vào năm 2011. "*Kế hoạch Khung bảo tồn Lịch sử của Đại học Virginia*" năm 2007 cũng cung cấp hướng dẫn cho các công trình kiến trúc thời hậu Jefferson trong khu vực. Việc duy trì giá trị của di sản theo thời gian sẽ đòi hỏi một cách tiếp cận mang tính quy hoạch tổng hợp, qua đó đảm bảo rằng tính chân xác và tính toàn vẹn của di sản để di sản không bị tổn hại bởi các mối đe dọa đã được xác định hoặc còn tiềm ẩn, bao gồm các yếu tố phát triển và môi trường◈

Nguồn: whc.unesco.org/en/list/442/

Nhà xuất bản Đà Nẵng
Số 03 - Đường 30 Tháng 4 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0236 3797874 - 3797823 * Fax: 0236 3797875

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Thành
Biên tập: Trần Văn Ban

Thực hiện liên kết xuất bản: **Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An**
ĐC: 10B Trần Hưng Đạo - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 02353862367, Email: hoiancmmp@gmail.com, Website: hoianheritage.net
OAzalo: Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An

HỘP THƯ

Thực hiện tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản này, Ban Biên soạn đã nhận được tin, bài cộng tác của các tác giả: Nguyễn Chí Trung, Tống Quốc Hưng, Trương Nguyên Ngã, Nguyễn Thị Vĩnh Linh, Võ Hồng Việt, Phạm Phước Tịnh, Nguyễn Văn Thịnh, Trần Thanh Hoàng Phúc, Trần Phương, Lê Thị Lưu, Thái Thị Liễu Chi,... Do khuôn khổ tập Thông tin có hạn nên Ban Biên soạn không thể đăng hết những tin, bài đã nhận. Những tin, bài còn lại Ban Biên soạn sẽ tiếp tục đăng ở số tiếp theo.

Ban Biên soạn xin trân trọng cảm ơn và rất mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của quý tác giả.

Bìa 1: Sắc phong cho ông Nguyễn Tường Vĩnh năm Thiệu Trị nguyên niên (năm 1841)

Bìa 4: Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích cấp Tỉnh Văn chỉ Minh Hương

In 300 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty cổ phần In - Phát hành sách và TBTH Quảng Nam - 260 Hùng Vương, TP.Tam Kỳ. ĐT: 02353.859367. Email: Chebaninqnam@gmail.com.
Số ĐKXB: 1402-2024/CXBIPH/5-24/ĐaN. GPXB số:676/QĐ-NXBĐaN do Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp ngày 09/8/2024. Mã số ISBN: 978-604-84-78797. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.